

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG
INDUSTRY AND TRADE MAGAZINE p-ISSN: 3093-3811

Kỷ niệm 81 năm

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2-9
(02/9/1945 - 02/9/2026)



**NHIỀU ĐỘNG LỰC CÙNG VÀO GUỒN,
KINH TẾ VIỆT NAM BƯỚC VÀO CHẶNG**

TĂNG TỐC



SUPE LÂM THAO
Bạn của nhà nông



**ẤN TƯỢNG
VỚI LOẠT
SẢN PHẨM
MỚI**

- Giải pháp xanh
Nâng cao sức khỏe đất
- Sản phẩm sạch
Giữ vững niềm tin



Supe Lâm Thao
Bạn của nhà nông

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
LAM THAO FERTILIZERS AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

ĐC: Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ - Việt Nam
ĐT: 0210.3 825 139 * Fax: 0210.3 825 126 * Web: www.supelamthao.vn



**SẠCH BUỒNG ĐỐT
TỐT MÔI TRƯỜNG**



**XANH HƠN, SẠCH HƠN
CÙNG TIẾN XA HƠN**



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

81 *Chào mừng kỷ niệm*
năm Cách mạng Tháng 8
và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam 2/9
(02/9/1945 - 02/9/2026)



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

TRỤ SỞ CHÍNH: Lô D, khu D1 - Phường Tây Hồ - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

CN THANH HÓA: Tổ dân phố 14 - Phường Quang Trung - Tỉnh Thanh Hóa - Việt Nam



NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

MÁC 40/50

ĐẠT TỐI THIỂU

PG70

THEO CHUẨN PHẦN LOẠI NHỰA
ĐƯỜNG THEO PG (TCVN 13049:2020)

NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX MÁC 40/50

GIẢI PHÁP MỚI CHO THI CÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ SÂN BAY



**DO CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX
SẢN XUẤT TẠI CÁC NHÀ MÁY:**

- 📍 Nhà máy Nhựa đường Petrolimex Thượng Lý - Hải Phòng
- 📍 Nhà máy Nhựa đường Petrolimex Cửa Lò - Nghệ An
- 📍 Nhà máy Nhựa đường Petrolimex Thọ Quang - Đà Nẵng
- 📍 Nhà máy Nhựa đường Petrolimex Nhà Bè - TP HCM

MÁC KIM LÚN

40/50



ĐẶC TÍNH CƠ HỌC CHẤT LƯỢNG CAO

Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khắt khe cho các công trình đường bộ và sân bay.



KHẢ NĂNG CHỐNG HẤN LÚN VƯỢT TRỘI

Cải thiện hiệu suất, tăng độ bền mặt đường, kéo dài tuổi thọ công trình.



HIỆU QUẢ TỐI ƯU

Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng, nâng cao chất lượng công trình.



CHI PHÍ HỢP LÝ

Hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với nhiều loại hình dự án.



**THI CÔNG BTN SỬ DỤNG NHỰA ĐƯỜNG
PETROLIMEX 40/50 TẠI SÂN BAY PHÚ CÁT 2026**



ỔN ĐỊNH NHIỆT TỐT

Ít lão hóa, duy trì tính năng lâu dài



CHỊU TẢI TRỌNG LỚN

Phù hợp điều kiện tải trọng lớn, lưu lượng giao thông cao



CHỐNG HẤN LÚN VƯỢT TRỘI

Tăng tuổi thọ mặt đường, giảm chi phí bảo trì



THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Giảm phát thải, hướng tới phát triển bền vững



Web: www.plc.petrolimex.com.vn



Điện thoại: 024 3851 3206



PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Trần Thọ Đạt
GS.TS. Trần Văn Định
GS.TS. Nguyễn Bách Khoa
GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê
GS.TSKH. Bành Tiên Long
GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh
GS.TS. Đinh Văn Sơn
GS.TSKH. Trần Văn Sung
PGS.TS. Lê Văn Tấn
GS.TS. Phạm Minh Tuấn
GS.TSKH. Đào Trí Úc
GS.TSKH. Đặng Ứng Vận
GS.TS. Võ Khánh Vinh

Trình bày: Tại tòa soạn
In tại Công ty CP Phát triển In
Việt Nam

TỔNG BIÊN TẬP

Nhà báo Phạm Thị Lệ Nhung

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nhà báo Ngô Thị Diệu Thúy

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
phường Nghĩa Đô, Hà Nội.
ĐT: 0243. 2088856 - 0936.131861
Email: tapchicongthuong.moit@gmail.com

Giấy phép hoạt động báo chí: Số 196/GP-BTTTT cấp ngày 5/6/2023

Tạp chí Công Thương - Kinh tế ngành: p-ISSN 3093-3811

Tạp chí Công Thương điện tử: e-ISSN 3093-3870

Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ:
p-ISSN 0866-7756

Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ
điện tử: e-ISSN 3093-3994

VĂN PHÒNG

ĐẠI DIỆN MIỀN NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai,
P. Đa Kao, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG

ĐẠI DIỆN MIỀN TRUNG

Số 7 đường Cách mạng tháng Tám,
phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng

Giá: 40.000đ

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

4

Kế thừa và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và hội nhập kinh tế trong thời đại mới

10

Điểm sáng tăng trưởng Công Thương 8 tháng & những giải pháp điều hành trọng tâm

15

Nhập siêu của Việt Nam những tháng đầu năm dưới góc nhìn của kinh tế vĩ mô

20

Luật Dầu khí (sửa đổi): Khởi thông nguồn lực, mở không gian phát triển mới

25

Luật Dầu khí (sửa đổi): “Mở khóa” hơn 25 tỷ USD vốn đầu tư, kích hoạt chu kỳ tăng trưởng mới của ngành dầu khí

28

Phát triển hệ sinh thái công nghiệp - năng lượng: Mở ra dư địa cho doanh nghiệp trong nước phát huy năng lực công nghệ

37

Khai thác sức cầu nội địa - nền tảng bền vững cho hàng Việt

40

Tri thức và văn hóa: Giá trị cốt lõi để đặc sản Việt vươn ra thế giới

43

Hoàn thiện chính sách, mở đường phát triển bền vững thị trường xăng E10

46

Đánh giá chuỗi lợi ích hệ thống cộng hưởng từ xăng sinh học: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn cho Việt Nam

50

Nhìn lại FTA Index 2025: Xác định điểm nghẽn nâng cao hiệu quả thực thi FTA

54

Phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam: Hiện thực hóa Chiến lược thành những kết quả thực tiễn, cụ thể

CONTENTS

(61-63) FEATURES

★ Vietnam - South Korea strengthen strategic cooperation, target US\$150 billion in bilateral trade

(64-66) FINANCE

★ VSupporting Vietnamese enterprises in exploring the US Market, connecting with partners and expanding exports

(67-69) INTEGRATION

★ Coordinated implementation of Go Global Program to generate new momentum for international integration and national competitiveness

(90-71) MARKETS

★ 2026 Export Forum: Connecting global goods supply chains



Bác Hồ thăm mỏ dầu ở sát bờ biển Baku - Azerbaijan năm 1959. Ảnh: Tư liệu

KẾ THỪA VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ TRONG THỜI ĐẠI MỚI

TỪ RẤT SỚM, CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐÃ NHẬN THỨC RẰNG, MỘT QUỐC GIA MUỐN PHÁT TRIỂN KHÔNG THỂ KHÉP KÍN MÀ PHẢI VƯỢT QUA TÌNH TRẠNG BIỆT LẬP, CHỦ ĐỘNG MỞ RỘNG GIAO LƯU VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ. THEO TƯ TƯỞNG CỦA NGƯỜI, ĐỘC LẬP, CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH DÂN TỘC LÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC; SONG ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐÓ CẦN MỘT PHƯƠNG PHÁP ĐỐI NGOẠI CHỦ ĐỘNG, MỀM DẪO, RỘNG MỞ, BIẾT TÌM KIẾM NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG, TĂNG CƯỜNG HIỂU BIẾT VÀ MỞ RỘNG HỢP TÁC VỚI CÁC QUỐC GIA, CÁC LỰC LƯỢNG TIẾN BỘ TRÊN THẾ GIỚI.

● DUY ĐẶNG

Kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, qua các giai đoạn khác nhau, Đảng và Nhà nước luôn xác định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế...

Trong chiến lược đó, ngành Công Thương luôn đóng vai trò tiên phong trong việc cụ thể hóa các quyết sách lớn về hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước, trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh soi chiếu bước định hình chiến lược mới

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, đối ngoại là một lĩnh vực quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược, bản lĩnh chính trị và phương pháp ứng xử linh hoạt trước những biến động của thời đại. Người luôn nhất quán mục tiêu giữ vững độc lập, chủ quyền, đồng thời chủ trương xây dựng quan hệ hòa bình, hữu nghị, hợp tác với các quốc gia; tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các dân tộc; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cách mạng Việt Nam.

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, trong thư gửi Liên hợp quốc vào tháng 12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam sẵn sàng dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ. Với điều kiện sự hợp tác đó phải đặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam và đem lại lợi ích cho cả hai bên.

Nhìn lại các giai đoạn lịch sử, Đảng và Nhà nước ta đã học tập, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại phù hợp với những biến đổi của tình hình thế giới và yêu cầu phát triển đất nước.

Tiếp tục phát triển đường lối đó, văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu giữ vững và phát huy độc lập, tự chủ, tự cường; kiên trì đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả; là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Mới đây nhất, ngày 19/5/2026, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIV của Đảng. Đây là một văn kiện có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy đối ngoại của Đảng, đồng thời định hướng cho toàn hệ thống chính trị tổ chức thực hiện nhiệm vụ đối ngoại trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến động sâu sắc, nhanh chóng và khó lường.

Nếu như giai đoạn trước đây, đối ngoại chủ yếu thực hiện vai trò giữ vững môi trường hòa bình, bảo vệ thành quả phát triển, thì trong kỷ nguyên mới của đất nước, đối ngoại được đặt ở vị trí cao hơn, với yêu cầu trở thành lực lượng tiên phong kiến tạo không gian phát triển mới, mở rộng dư địa chiến lược, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài và nâng tầm vị thế quốc gia.

Nghị quyết số 06-NQ/TW xác lập một tầm nhìn đối ngoại mới, phù hợp với vị thế mới của đất nước. Đó là chuyển từ trạng thái “ngoại giao bảo vệ không gian

phát triển” sang “ngoại giao kiến tạo năng lực phát triển quốc gia”; từ “hội nhập thị trường” sang “kiến tạo thị trường”; từ “tham gia luật chơi” sang “góp phần định hình luật chơi”.

Đây không chỉ là sự điều chỉnh về phương thức hoạt động đối ngoại mà còn là sự chuyển dịch mạnh mẽ về tư duy chiến lược, phản ánh khát vọng phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Đó là sự phát triển phù hợp với vị thế mới của đất nước. Việt Nam không chỉ mở rộng quan hệ để tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển, mà còn chủ động tham gia, đóng góp và cùng các quốc gia giải quyết những vấn đề chung của khu vực và thế giới. Điều này đã được minh chứng bằng các hành động cụ thể của Việt Nam trước những vấn đề chung của khu vực và quốc tế như xóa đói giảm nghèo, đề xuất sáng kiến xây dựng lòng tin chiến lược giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế, xóa đói giảm nghèo, cử lực lượng cứu hộ thiên tai, gìn giữ hòa bình v.v...

Ngành Công Thương góp phần xây dựng, kiến tạo không gian phát triển mới trong kỷ nguyên vươn mình

Đến nay, tròn 40 năm đổi mới và hội nhập (từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI), ngành Công Thương luôn giữ vai trò tiên phong trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và từng bước khẳng định vị thế trên thị trường khu vực và thế giới. Có thể nói, một trong những dấu ấn rõ nét của ngành là đã cụ thể hóa các quyết sách của Đảng, Nhà nước, đưa Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu khu vực về tăng trưởng xuất khẩu và thặng dư thương mại. Đây là nhân tố đóng góp rất quan trọng vào mức tăng trưởng GDP của đất nước trong nhiều năm qua.

Từ một xuất phát điểm rất thấp - chủ yếu xuất khẩu thô và hàng gia công giá trị thấp, tính đến hết năm 2025, Việt Nam đã có nhiều ngành hàng xuất khẩu đạt kim ngạch hàng chục tỷ USD với hàm lượng chế biến ngày càng cao, từng bước tham gia sâu rộng với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tại Hội nghị quán triệt và triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TW về triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIV của Đảng của Bộ Chính trị (ngày 11/6/2026), Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã yêu cầu phải chuyển mạnh từ tư duy tham gia và thích ứng sang chủ động đóng góp và cùng kiến tạo.

Với ngành Công Thương, nhiệm vụ đó là nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm; tiếp tục đa dạng hóa thị trường, đối tác và chuỗi cung ứng; hỗ trợ doanh nghiệp

đáp ứng các tiêu chuẩn mới; đồng thời chủ động tham gia vào quá trình xây dựng các quy tắc, tiêu chuẩn và cơ chế hợp tác kinh tế quốc tế.

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã đổi mới phương thức kết hợp với ngành Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp, hướng hoạt động đối ngoại kinh tế theo hướng thiết thực, hiệu quả. Bởi lẽ, thông tin về thị trường, quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, chính sách thương mại của các nước chỉ thực sự mang lại giá trị khi được chuyển hóa thành năng lực cạnh tranh cụ thể của doanh nghiệp.

Đồng thời, ngành Công Thương đang tiếp tục nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để đáp ứng yêu cầu tăng trưởng 2 con số như: Tận dụng tối đa các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hai con số của giai đoạn 2026-2030; Gắn kết các cam kết quốc tế với sức mạnh trong nước để thu hút nguồn lực phát triển công nghiệp và thương mại; Cập nhật và thực thi nghiêm túc các tiêu chuẩn mới về tăng trưởng xanh, lao động, xuất xứ hàng hóa, sở hữu trí tuệ và minh bạch chuỗi cung ứng. Rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật (như Luật Thương mại, Luật Quản lý ngoại thương) nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh và đẩy mạnh phân cấp quản lý...

Thế giới đang có nhiều biến đổi mạnh mẽ và nhanh chóng về công nghệ nhưng đồng thời cũng phân mảnh sâu sắc do cạnh tranh địa chiến lược. Trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, công nghệ sinh học, hạ tầng số, năng lượng mới vừa mở ra cơ hội lớn, vừa tạo ra những rủi ro khó lường. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ bằng các biện pháp thuế quan và phi thuế quan đang đặt nhiều ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam trước những khó khăn không nhỏ.

Để cùng cả nước thực hiện thắng lợi những mục tiêu trong kỷ nguyên mới, thực hiện tốt nhiệm vụ giữ nhịp tăng trưởng, ngành Công Thương đã và đang góp phần xây dựng một nền kinh tế tự chủ, có sức chống chịu trước biến động của thị trường, chuỗi cung ứng chủ động và bền vững. Nói cách khác, hiệu quả của đối ngoại kinh tế không chỉ được tính bằng số lượng thỏa thuận được ký kết và quy mô kim ngạch thương mại, mà còn phải được cụ thể hóa bằng khả năng đa dạng hóa thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như giá trị gia tăng cho nền kinh tế trong nước■



Ngày 23/8/2026, Luật Dầu khí (sửa đổi) được thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI, với 94,60% số đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành - Ảnh: Cổng TTĐT Quốc hội

NHIỀU ĐỘNG LỰC CÙNG VÀO GUỒNG, KINH TẾ VIỆT NAM BƯỚC VÀO CHẶNG TĂNG TỐC

HSBC VIỆT NAM VÍ NĂM 2026 NHƯ MỘT CUỘC ĐUA NHIỀU CHẶNG. SAU KHI HOÀN THÀNH NỬA ĐẦU NĂM VỚI KẾT QUẢ TÍCH CỰC, NỀN KINH TẾ ĐANG CÓ NỀN TẢNG THUẬN LỢI ĐỂ BƯỚC VÀO GIAI ĐOẠN TĂNG TỐC. TUY NHIÊN, ĐỂ BỨT PHÁ VỮNG CHẮC TRONG CHẶNG ĐƯỜNG TIẾP THEO, BÀI TOÁN QUAN TRỌNG LÀ GIỮ ĐƯỢC “ĐIỂM CÂN BẰNG” GIỮA THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ.

● QUANG ĐẶNG

Nhiều động lực tăng trưởng cùng vào guồng

Theo báo cáo kinh tế vĩ mô mới đây của Ngân hàng HSBC Việt Nam, bất chấp các bất định về giá năng lượng, địa chính trị và lãi suất toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam bước vào nửa cuối năm 2026 với đà tăng trưởng tích cực. Nền tảng đến từ GDP nửa đầu năm tăng trưởng 8,18% so với cùng kỳ, thuộc nhóm tăng trưởng cao trên giới, cho thấy sức chống chịu và nội lực của nền kinh tế.

Đáng chú ý, động lực tăng trưởng không chỉ tập trung ở một số lĩnh vực riêng lẻ mà ngày càng được mở rộng, với sự đóng góp đồng thời của sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, tiêu dùng trong nước, đầu tư công và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cụ thể, tính chung 8 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 11,9%, mức tăng cao nhất của cùng kỳ trong nhiều năm; nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ lực tiếp tục duy trì tốc độ tăng hai con số. Cùng với đà mở rộng của sản xuất, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước đạt 546,8 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5%, tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ tổng cầu và tạo thêm động lực cho tăng trưởng.

Ở thị trường trong nước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đạt hơn 5,23 triệu tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Trong lĩnh vực ngoại thương, xuất khẩu tiếp tục duy trì sức bật với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 8 tháng đầu năm đạt hơn 374,8 tỷ USD, tăng 22,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm hơn 90% tổng kim ngạch.

Sức hấp dẫn của nền kinh tế đối với các nhà đầu tư quốc tế cũng tiếp tục được phản ánh qua dòng vốn FDI. Tính đến cuối tháng 8, tổng vốn FDI đăng ký đạt 40,63 tỷ USD, tăng 55,4% so với cùng kỳ; vốn thực hiện đạt khoảng 17,25 tỷ USD, tăng 12%.

Theo HSBC Việt Nam, dòng vốn FDI tiếp tục là một “lá phiếu tín nhiệm” đối với triển vọng dài hạn của kinh tế Việt Nam, trong bối cảnh các tập đoàn quốc tế đẩy mạnh tái cấu trúc chuỗi sản xuất và tìm kiếm những địa điểm đầu tư có khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Những động lực này được kỳ vọng tiếp tục tạo động lực tăng trưởng trong thời gian tới, đặc biệt khi xuất khẩu bước vào mùa cao điểm, trong khi các dòng vốn đầu tư, sản xuất và nhu cầu trong nước tiếp tục hỗ trợ nền kinh tế.

Trong cơ cấu xuất khẩu, nhóm sản phẩm điện tử tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng mạnh. Đây không chỉ là sự mở rộng về quy mô xuất khẩu mà còn cho thấy sự dịch chuyển từng bước về vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị, từng bước tham gia sâu hơn vào những phân khúc có giá trị gia tăng cao.

Những động lực cho chặng cuối năm

Bước vào chặng cuối năm với nhiều động lực thuận lợi, vấn đề đặt ra đối với kinh tế Việt Nam không chỉ là duy trì tốc độ tăng trưởng cao, mà còn là bảo đảm sự hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô. Khi sản xuất, đầu tư và thương mại tiếp tục mở rộng, nhu cầu vốn, nhập khẩu đầu vào và thanh toán quốc tế cũng gia tăng, khiến bài toán duy trì các cân đối vĩ mô trở nên khó hơn.

Theo ông Ngô Đăng Khoa, trọng tâm của công tác điều hành hiện nay là thường xuyên lượng hóa “điểm cân bằng” giữa hỗ trợ tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, duy trì thanh khoản và bảo đảm an toàn hệ thống.

Trước hết, đối với tỷ giá, áp lực trong những tháng cuối năm có thể gia tăng khi nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tăng, kéo theo nhu cầu ngoại tệ cho thanh toán lớn hơn. Xét từ góc độ tăng trưởng, đây là tín hiệu tích cực, phản ánh doanh nghiệp đang mở rộng sản xuất và chuẩn bị cho các đơn hàng tiếp theo.

Song nhu cầu ngoại tệ gia tăng cũng đặt ra yêu cầu điều hành tỷ giá linh hoạt hơn. Ở góc độ tổng thể, áp lực tỷ giá cần được đặt trong tương quan với cung - cầu ngoại tệ, khi nguồn cung vẫn được hỗ trợ bởi xuất khẩu, FDI giải ngân, du lịch quốc tế và các dòng ngoại tệ khác. Vì vậy, trọng tâm là điều tiết tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, đồng thời hạn chế những biến động quá lớn có thể ảnh hưởng tới kỳ vọng của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Cùng với tỷ giá, điều hành lãi suất cũng đặt ra yêu cầu cân bằng ngày càng rõ nét. Khi nền kinh tế duy trì đà tăng trưởng cao, nhu cầu tín dụng cho sản xuất, kinh doanh, đầu tư và các dự án hạ tầng tiếp tục gia tăng, đòi hỏi mặt bằng lãi suất được duy trì ở mức hợp lý để hỗ trợ dòng vốn cho nền kinh tế.

Đáng chú ý, mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá trong giai đoạn hiện nay cũng trở nên đa chiều hơn. Nếu trong một số giai đoạn trước đây, thị trường thường nhìn theo logic tương đối trực tiếp rằng tỷ giá chịu sức ép thì lãi suất cần tăng để hỗ trợ đồng nội tệ, thì hiện nay cách tiếp cận này không còn đơn giản như vậy.

Trong bối cảnh nhu cầu vốn, thanh khoản và ngoại tệ cùng gia tăng, điều hành lãi suất phải đồng thời tính đến nhiều mục tiêu: hỗ trợ tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, bảo đảm thanh khoản hệ thống, góp phần ổn định tỷ giá và duy trì kỳ vọng thị trường.

Điều này cũng đồng nghĩa dư địa chính sách không nên chỉ được nhìn qua việc tăng hay giảm lãi suất. Chính sách tiền tệ có thể linh hoạt kết hợp các công cụ điều tiết thanh khoản, nghiệp vụ thị trường mở, tín dụng và tỷ giá; đồng thời tăng cường phối hợp với chính sách tài khóa để chia sẻ hợp lý hơn vai trò hỗ trợ tăng trưởng.

Theo ông Ngô Đăng Khoa, trong sự phối hợp đó, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công có ý nghĩa quan trọng, vừa trực tiếp bổ sung động lực cho nền kinh tế, vừa giảm bớt sức ép phải dựa quá nhiều vào tín dụng ngân hàng để thúc đẩy tổng cầu.

Trong phép cân bằng đó, lạm phát là một biến số đặc biệt quan trọng bởi diễn biến giá cả có ảnh hưởng trực tiếp đến dư địa điều hành cả lãi suất và tỷ giá. CPI bình quân 8 tháng năm 2026 tăng 4,45% so với cùng kỳ, cho thấy mặt bằng giá đang cao hơn những năm gần đây và dư địa điều hành giá cần được tính toán chặt chẽ hơn. Đặc biệt, những biến động của giá năng lượng, nguyên liệu và vận tải trên thị trường thế giới vẫn có khả năng truyền dẫn vào chi phí sản xuất trong nước.

Ở chiều hỗ trợ, khả năng cung ứng hàng hóa trong nước tiếp tục được cải thiện, sản xuất công nghiệp duy trì mức tăng cao và các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được giữ vững. Vì vậy, trọng tâm là chủ động kiểm soát những yếu tố có thể tạo áp lực lên mặt bằng giá, nhất là năng lượng, nguyên liệu đầu vào và các nhóm hàng, dịch vụ thiết yếu; đồng thời tiếp tục củng cố năng lực cung ứng của nền kinh tế.

Bài toán giữ “điểm cân bằng”

Theo HSBC Việt Nam, tỷ giá, lãi suất, lạm phát và kỳ vọng thị trường ngày càng liên kết chặt chẽ, đòi hỏi chính sách phải được điều hành trong một tổng thể thay vì xử lý từng biến số riêng lẻ. Kiểm soát tốt lạm phát vì thế không chỉ góp phần ổn định mặt bằng giá mà còn giúp duy trì dư địa cho chính sách tiền tệ. Khi kỳ vọng lạm phát được neo giữ, cơ quan điều hành có thêm không gian để duy trì mặt bằng lãi suất hợp lý, hỗ trợ thanh khoản và dòng vốn cho sản xuất, kinh doanh, đồng thời giảm sức ép lên tỷ giá. Ngược lại, nếu áp lực giá tăng nhanh, dư địa để cùng lúc hỗ trợ tăng trưởng và giữ ổn định các cân đối vĩ mô sẽ thu hẹp.

Bởi vậy, “điểm cân bằng” là một cân bằng động,

đòi hỏi chính sách liên tục được điều chỉnh theo diễn biến của tăng trưởng, giá cả, dòng vốn, thanh khoản và thị trường ngoại hối. Đây cũng chính là định hướng điều hành của Chính phủ trong những tháng cuối năm.

Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2026, Thủ tướng Lê Minh Hưng nhấn mạnh đây là thời điểm cần “tăng tốc, bứt phá” với quyết tâm cao nhất để hoàn thành các mục tiêu đề ra. Tinh thần này tiếp tục được cụ thể hóa tại Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 5/9/2026, trong đó Chính phủ xác định yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng phải gắn chặt với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn; đồng thời tăng cường phối hợp giữa chính sách tiền tệ, tài khóa và các chính sách vĩ mô khác.

Cùng với đó, các nhiệm vụ trọng tâm tiếp tục hướng vào đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và nâng cao năng lực cung ứng của nền kinh tế, qua đó vừa tạo thêm động lực cho tăng trưởng, vừa củng cố nền tảng ổn định trong những tháng cuối năm.

Như vậy, chặng cuối năm đặt ra yêu cầu điều hành ngày càng cao nhằm duy trì sự hài hòa giữa tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, để hai mục tiêu này có thể hỗ trợ lẫn nhau. Tăng trưởng cao tạo thêm nguồn lực và củng cố niềm tin thị trường, nhưng chỉ có thể duy trì bền vững khi lạm phát được kiểm soát, tỷ giá và lãi suất được điều hành linh hoạt, các cân đối lớn của nền kinh tế tiếp tục được giữ vững.

Giữ được “điểm cân bằng động” này sẽ là điều kiện quan trọng để Việt Nam không chỉ tận dụng tốt các động lực hiện có nhằm hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng năm 2026, mà còn bảo toàn dư địa chính sách và tạo nền tảng vững chắc hơn cho giai đoạn phát triển tiếp theo, theo HSBC Việt Nam■

Điểm đáng chú ý là cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng mạnh. Xét từ góc độ tăng trưởng, đây là tín hiệu tích cực, phản ánh doanh nghiệp đang mở rộng sản xuất, chuẩn bị cho các đơn hàng và gia tăng đầu tư. Đặc biệt, sự gia tăng nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện và nguyên vật liệu cho thấy nhu cầu nhập khẩu phần lớn phục vụ hoạt động sản xuất và đầu tư, thay vì chủ yếu đến từ tiêu dùng.

Ông Ngô Đăng Khoa - Giám đốc toàn quốc Khối Kinh doanh vốn, tiền tệ và Thị trường chứng khoán HSBC Việt Nam

ĐIỂM SÁNG TĂNG TRƯỞNG CÔNG THƯƠNG 8 THÁNG & NHỮNG GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH TRỌNG TÂM

● NGUYỄN HÀ

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, Bộ Công Thương được giao 08 chỉ tiêu tăng trưởng, đến hết 8 tháng đầu năm, có 05/08 chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu cả năm, gồm: (1) tăng trưởng chỉ số IIP; (2) tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; (3) tăng trưởng xuất khẩu (vượt xa mục tiêu 15-16%); (4) tăng trưởng tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu; (5) tỷ lệ dự phòng công suất nguồn; (6) tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử (vượt xa mục tiêu). Còn 02 chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu cả năm gồm: tổng công suất nguồn điện (2,8% so với

mục tiêu tối thiểu 6,6%), nguy cơ khó hoàn thành cả năm do phụ thuộc tiến độ các dự án nguồn điện mới; tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C (19,3% so với mục tiêu 20-22%), đã gần tiến sát mục tiêu nhưng cần thêm động lực kích cầu tiêu dùng.

Cực tăng trưởng công nghiệp tiếp tục được củng cố

Theo số liệu từ Cục Thống kê, sản xuất công nghiệp tháng 8 tiếp tục tăng tích cực: IIP tháng 8 ước tăng 14,4% so với cùng kỳ 2025. Lũy kế 8 tháng, IIP ước tăng 11,9% so với cùng kỳ, tiếp tục tăng đều qua

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu cả năm 2026	Kết quả 8 tháng
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12-14	11,9
2	Tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu (tốc độ tăng)	%	8,5-14,1	9,4
3	Tổng công suất nguồn điện (tốc độ tăng, không gồm DMT mái nhà)	%	Tối thiểu 6,6	2,8
4	Tỷ lệ dự phòng công suất nguồn	%	21,8	27 (theo Quý)
5	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	%	15-16	22,4
6	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13-15	13,3
7	Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C	%	20-22	19,3
8	Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử	%	60-62	68

Nguồn: Vụ Kế hoạch Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp (Bộ Công Thương); Cục Thống kê (Bộ Tài chính)

các tháng (so với mức 11,4% trong 7 tháng), cho thấy đà tăng của sản xuất công nghiệp tiếp tục được củng cố, tiến sát mục tiêu cả năm (12-14%).

Về cơ cấu, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực chính, lũy kế 8 tháng tăng 12,5%, với một số ngành tăng cao như: sản xuất kim loại (22,4%), sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị (27%), sản xuất đồ uống tăng 16,4%, sản xuất xe có động cơ (15,9%), sản xuất thiết bị điện (14,6%), hóa chất và sản phẩm hóa chất (11,9%), điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (13,9%).

Trong nội bộ ngành có sự phân hóa đáng chú ý, cụ thể: khai khoáng từng là điểm sáng nhưng tốc độ tăng riêng tháng 8 đã giảm so với tháng trước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tiếp tục cải thiện, trở thành điểm sáng mới; trong khi sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm tốc. Một số ngành chế biến, chế tạo vẫn tăng thấp như thuốc lá (5,7%), da và sản phẩm liên quan (3,6%), ngược lại sản xuất trang phục cải thiện rõ (8 tháng tăng 6,5% so cùng kỳ trước).

Theo đánh giá, tăng trưởng công nghiệp đang được củng cố nhưng chưa đồng đều giữa các ngành. Để đạt mục tiêu cả năm 12-14%, ngành Công Thương vẫn cần duy trì tốc độ tăng cao của các ngành động lực, đồng thời tháo gỡ điểm nghẽn tại nhóm điện và một số ngành chế biến, chế tạo còn tăng thấp.

Về chỉ tiêu tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống 8 tháng đạt gần 236 tỷ kWh, tăng 9,4%, đã đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra (8,5-14,1%). Tuy nhiên, tổng công suất nguồn điện (không gồm điện mặt trời mái nhà) mới tăng 2,8%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu tối thiểu 6,6%, cho thấy áp lực bổ sung nguồn vẫn còn lớn. Trong khi IIP tăng gần 12%, tổng mức bán lẻ tăng 13,3%, xuất khẩu tăng 22,4%, tốc độ tăng điện năng thấp hơn nhiều so với đà phục hồi sản xuất và thương mại; khoảng cách giữa tăng trưởng IIP và điện năng tiếp tục nổi rộng, đặt ra yêu cầu cao về bổ sung nguồn và điều hành phụ tải chặt chẽ để đảm bảo an toàn cung ứng điện cho các tháng cao điểm cuối năm.



Bức tranh tiêu dùng được cải thiện rõ rệt

Số liệu từ Cục Thống kê cho thấy, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 ước đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ 2025; Lũy kế 8 tháng ước đạt 5.235,5 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 13,3% so với cùng kỳ, đạt mục tiêu cả năm (13-15%), cho thấy sức cầu trong nước tiếp tục phục hồi bền vững hơn và có triển vọng hoàn thành mục tiêu năm nếu duy trì được tốc độ hiện tại. Các kỳ du lịch hè và các chương trình kích cầu tiêu dùng đã tác động rõ nét tới tăng trưởng thị trường trong nước. Động lực tăng trưởng có dấu hiệu dịch chuyển về phía dịch vụ: bán lẻ hàng hóa (chiếm 75,4% tổng quy mô) tăng 12,8%, thấp hơn mức tăng chung; ngược lại lưu trú, ăn uống tăng 16,4% và du lịch tăng 17,1%, trở thành nhóm tăng nhanh nhất, phản ánh mùa cao điểm du lịch hè kéo dài sang tháng 8.

Nhận định chung, bức tranh tiêu dùng 8 tháng tích cực về tốc độ, nhưng cải thiện chưa đồng đều giữa các cấu phần. Dự kiến, để duy trì tăng trưởng tổng mức vững chắc trong vùng mục tiêu 13-15%, cần củng cố và tăng tốc sức mua hàng hóa, cấu phần chiếm hơn 3/4

tổng quy mô thị trường, bên cạnh động lực từ du lịch, dịch vụ.

Thị trường thương mại điện tử B2C 8 tháng tăng 19,3%, cải thiện so với 18,5% của 7 tháng nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu năm (20-22%). Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử đạt 68%, vượt mục tiêu năm (60-62%), cho thấy mức độ tiếp nhận và ứng dụng các kênh số của doanh nghiệp đã tăng mạnh, tạo nền tảng để mở rộng thị trường và thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới.

Xuất khẩu giữ đà tăng trưởng cao; thâm hụt thương mại chậm lại

Theo số liệu của Cục Thống kê, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì quy mô và tốc độ tăng trưởng cao. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 8 ước đạt 109,7 tỷ USD, giảm 0,1% so với tháng trước nhưng tăng 31,7% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 8 tháng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 770,14 tỷ USD, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng tích cực, song nhập khẩu tăng nhanh hơn đáng kể, khiến cán cân thương mại tiếp tục ở trạng thái nhập siêu.



BIẾN ĐỘNG KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU
(Đơn vị tính: Triệu USD; nguồn: Cục Thống kê)

STT	Chỉ tiêu	Tháng 1	2 tháng	3 tháng	4 tháng	5 tháng	6 tháng	7 tháng	8 tháng
1	Xuất khẩu	43.190	76.393	122.928	169.015	215.656	266.514	320.305	374,84
	DN 100% vốn trong nước	9.511	15.963	24.468	34.766	43.498	53.507	62.999	74,47
	DN có vốn ĐTNN	33.679	60.430	98.460	134.248	172.158	213.007	257.306	300,37
2	Nhập khẩu	44.974	79.340	126.569	176.662	229.464	283.169	339.344	395,3
	DN 100% vốn trong nước	12.910	22.466	35.195	51.100	64.261	78.461	90.787	105,07
	DN có vốn ĐTNN	32.064	56.875	91.374	125.563	165.203	204.709	248.558	290,23
3	Cán cân thương mại	-1.784	-2.948	-3.641	-7.648	-13.808	-16.656	-19.039	-20,46

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2026 ước đạt 54,79 tỷ USD, tăng 3,2% so với tháng 7/2026 và tăng 26% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 374,84 tỷ USD, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ này cao hơn đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu cả năm 2026 là 15-16%, qua đó tạo nền tảng thuận lợi để hoàn thành mục tiêu năm nếu hoạt động thương mại không chịu thêm các cú sốc bất lợi lớn trong những tháng cuối năm.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu tiếp tục tập trung chủ yếu ở nhóm công nghiệp chế biến. Kim ngạch xuất khẩu nhóm này 8 tháng ước đạt 337,99 tỷ USD, chiếm 90,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng nổi bật nhất, đạt khoảng hơn 101 tỷ USD, tăng 51,1% so với cùng kỳ. Ngược lại, xuất khẩu nhóm nông, lâm, thủy sản tăng tương đối chậm so với mức tăng chung, trong đó nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 26,65 tỷ USD, chiếm 7,1%; nhóm hàng thủy sản đạt 8,0 tỷ USD, chiếm 2,1%.

Diễn biến trên cho thấy động lực tăng trưởng xuất khẩu đang tập trung ngày càng rõ vào công nghiệp chế biến, đặc biệt là nhóm điện tử, trong khi một số mặt hàng nông sản và các ngành công nghiệp tiêu dùng truyền thống chưa theo kịp tốc độ tăng chung.

Kim ngạch nhập khẩu tháng 8/2026 ước đạt 54,91 tỷ USD, giảm 3,1% so với tháng 7 nhưng tăng tới 37,9% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 395,3 tỷ USD, tăng 35,3%, cao hơn đáng kể tốc độ tăng 22,4% của xuất khẩu. Tuy nhiên, cơ cấu nhập khẩu cho thấy mức tăng cao chủ yếu xuất phát từ nhu cầu nguyên liệu, linh kiện, máy móc và thiết bị phục vụ sản xuất. Cụ thể, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 372,04 tỷ USD, chiếm 94,1%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 57,6%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 36,5%. Còn lại, nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 23,26 tỷ USD, chiếm 5,9%.

Như vậy, phần lớn nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nguyên liệu, linh kiện trung gian phục vụ sản xuất, kinh doanh và mở rộng

BIẾN ĐỘNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI QUA TỪNG THÁNG

Tháng	Giá trị (tỷ USD)	Lũy kế	Giá trị lũy kế (tỷ USD)
Tháng 1	-1,78	1 Tháng	-1,78
Tháng 2	-1,02	2 Tháng	-2,95
Tháng 3	-0,677	3 Tháng	-3,64
Tháng 4	-3,99	4 Tháng	-7,65
Tháng 5	-5,21	5 Tháng	-13,81
Tháng 6	-2,64	6 Tháng	-16,66
Tháng 7	-3,57	7 Tháng	-19,39
Tháng 8	-1,13	8 Tháng	-20,46

Nguồn: Cục Thống kê (Bộ Tài Chính)

đầu tư, thay vì hàng hóa phục vụ tiêu dùng cuối cùng.

Do nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu, cán cân thương mại tiếp tục ở trạng thái nhập siêu. Riêng tháng 8/2026, nhập siêu ước khoảng 0,12 tỷ USD. Lũy kế 8 tháng, cán cân thương mại ước thâm hụt khoảng 20,46 tỷ USD.

Mức nhập siêu tháng 8 đã thu hẹp so với giai đoạn trước, cho thấy tốc độ gia tăng thâm hụt thương mại bước đầu có dấu hiệu chậm lại. Tuy nhiên, xét trong 8 tháng, nhập khẩu tăng 35,3%, cao hơn so với tốc độ tăng xuất khẩu

22,4%, vì vậy diễn biến cán cân thương mại vẫn cần được theo dõi chặt chẽ trong các tháng cuối năm.

Đánh giá chung, hoạt động xuất nhập khẩu trong 8 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì quy mô lớn và tốc độ tăng trưởng cao. Xuất khẩu tăng 22,4%, cao hơn đáng kể mục tiêu tăng trưởng cả năm 15 -16%; công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực chủ yếu, đặc biệt là nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Đây là những tín hiệu thuận lợi đối với tăng trưởng sản xuất và khả năng hoàn thành mục tiêu xuất khẩu năm 2026■



05 TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

Sản xuất công nghiệp, thị trường trong nước và xuất khẩu là những hai điểm sáng, ngược lại, nhập siêu tăng nhanh và tiến độ bổ sung công suất nguồn điện chậm là hai vấn đề cần đặc biệt lưu ý trong điều hành những tháng cuối năm. Trên cơ sở phân tích những chỉ tiêu đạt được, đồng thời rà soát các nhóm rủi ro trọng yếu cần theo dõi trong 4 tháng cuối năm, công tác chỉ đạo điều hành của Bộ Công Thương hướng vào các trọng tâm chính:

Đối với sản xuất công nghiệp, tập trung rà soát các ngành tăng thấp hơn mục tiêu, tập trung tháo gỡ khó khăn cho các ngành chế biến, chế tạo có khả năng tạo thêm sản lượng ngắn hạn; theo dõi sát IIP hằng tháng để kịp thời điều chỉnh giải pháp.

Đối với lĩnh vực điện: Rà soát tiến độ từng dự án nguồn và lưới điện trọng điểm, xây dựng phương án bảo đảm cung ứng điện 4 tháng cuối năm; xử lý dứt điểm vướng mắc để không làm điểm nghẽn đối với tăng trưởng.

Đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu, phân tích cơ cấu nhập siêu theo nhóm hàng, thị trường, khu vực doanh nghiệp và mục đích sử dụng; rà soát mức độ phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện quan trọng để đề xuất giải pháp đa dạng hóa nguồn cung, phát triển công nghiệp hỗ trợ; Tiếp tục khai thác dư địa tại các thị trường và FTA, ưu tiên quản trị rủi ro chính sách thương mại; chủ động cảnh báo sớm cho ngành hàng, doanh nghiệp có kim ngạch lớn hoặc mức độ tập trung thị trường cao.

Đối với thị trường trong nước, tập trung củng cố sức mua hàng hóa, nhất là hàng sản xuất trong nước; tăng cường kết nối cung - cầu và các chương trình kích cầu, tránh phụ thuộc quá lớn vào các ngành dịch vụ mang tính mùa vụ.

Đối với thương mại điện tử, tập trung giải pháp thúc đẩy thị trường B2C đạt mục tiêu 20-22%, nâng cao hiệu quả ứng dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời tăng cường quản lý nền tảng, chống hàng giả và gian lận thương mại./.

NHẬP SIÊU CỦA VIỆT NAM NHỮNG THÁNG ĐẦU NĂM DƯỚI GÓC NHÌN CỦA KINH TẾ VĨ MÔ

● TS. DƯƠNG ĐÌNH GIÁM
Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

Nhập siêu, tự bản thân nó không phải là hiện tượng bất thường. Trong kinh tế học và thực tiễn quốc tế, nhập siêu hay xuất siêu đều là trạng thái bình thường của thương mại quốc tế. Để đánh giá hệ quả của nhập siêu, điều quan trọng là tìm hiểu nguyên nhân, cơ cấu nhập khẩu và khả năng tài trợ cho nhập siêu, chứ không phải chỉ nhìn vào con số nhập siêu.

Trong thực tế, nhiều nền kinh tế đang phát triển thường nhập siêu trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, do nhu cầu đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất... Đây là nhập siêu để tạo ra năng lực sản xuất, sau đó mới tạo ra xuất khẩu và tăng trưởng.

Ngay cả các nền kinh tế lớn cũng nhập siêu kéo dài. Nhiều quốc gia phát triển duy trì nhập siêu trong nhiều năm nhưng vẫn là những nền kinh tế rất mạnh, chẳng hạn: Hoa Kỳ nhập siêu hàng trăm tỷ USD mỗi năm. Vương quốc Anh thường xuyên nhập siêu. Ấn Độ nhiều năm cũng ở trạng thái nhập siêu...

Bài viết sẽ góp phần kiến giải một số nguyên nhân của tình trạng nhập siêu hiện nay của kinh tế Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp khắc phục.

Trong nhiều năm liên tiếp, Việt Nam duy trì trạng thái xuất siêu, góp phần củng cố cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại hối và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, từ đầu năm 2026, cán cân thương mại ở trạng thái nhập siêu. Theo số liệu của Cục Thống kê quốc gia, 6 tháng đầu năm 2026 Việt Nam nhập siêu khoảng 16,65 tỷ USD, trái ngược với mức xuất siêu khoảng 7,95 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Dưới góc độ kinh tế vĩ mô, hiện tượng này cần được nhìn nhận một cách toàn diện và khách quan.

1. Nên nhìn nhận nhập siêu như thế nào?

1.1. Bản chất của nhập siêu

Nhập siêu là tình trạng giá trị hàng hóa nhập khẩu

lớn hơn giá trị hàng hóa xuất khẩu trong một thời kỳ nhất định.

Về mặt kinh tế học, nhập siêu không phải lúc nào cũng phản ánh nền kinh tế suy yếu. Điều quan trọng là nền kinh tế nhập khẩu cái gì và nhằm mục đích gì.

Có hai dạng nhập siêu:

- Nhập siêu phục vụ tiêu dùng, nhất là các mặt hàng không thiết yếu mà trong nước có khả năng sản xuất, nếu kéo dài có thể làm gia tăng cầu ngoại tệ và tạo áp lực lên cán cân thanh toán.

- Nhập siêu phục vụ đầu tư và sản xuất, phản ánh nhu cầu mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế và có thể tạo ra tăng trưởng xuất khẩu trong tương lai.

Thực trạng xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được thể hiện ở Biểu đồ 1.



1.2. Nguyên nhân của tình trạng nhập siêu hiện nay ở Việt Nam

Tình trạng nhập siêu của kinh tế Việt Nam trong những tháng đầu năm 2026 có thể được lý giải bởi các nguyên nhân cơ bản sau:

a) Giá năng lượng thế giới tăng

Trong nửa đầu năm 2026, những biến động địa chính trị trên thế giới, đặc biệt là tại Trung Đông, khiến cho giá nhiên liệu và chi phí nhập khẩu năng lượng tăng mạnh.

Việt Nam phải tăng nhập khẩu xăng dầu để bảo đảm nguồn cung trong nước, làm gia tăng đáng kể kim ngạch nhập khẩu.

Theo các số liệu đã công bố, nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam tăng rất mạnh trong 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do mức giá tăng mạnh. Cụ thể: (i) Lượng nhập khẩu xăng dầu đạt 5,5 triệu tấn, tăng 11,3%; (ii) Kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 73,5%.

Có thể thấy, xăng dầu là một trong những nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh nhất trong 6 tháng đầu năm 2026 và là một trong các nguyên nhân quan trọng làm kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng cao, qua đó góp phần đáng kể vào tình trạng nhập siêu trong giai đoạn này.

b) Sản xuất phục hồi mạnh

- Ở khu vực sản xuất trong nước, theo Cục Thống kê (Bộ Tài chính), 6 tháng đầu năm 2026:

+ Có 111.693 doanh nghiệp thành lập mới. So với cùng kỳ năm 2025: tăng 22,5%.

+ Tổng vốn đăng ký: 1.352,6 nghìn tỷ đồng, tăng 64,8%. Vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp: 12,1 tỷ đồng, tăng 34,5%.

Ngoài ra, có 58.149 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Như vậy, tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường đạt 169.842 doanh nghiệp, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2025.

- Khu vực FDI cũng có những tín hiệu tích cực. So với cùng kỳ năm 2025:

+ Tổng vốn FDI đăng ký (cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần) đạt 34,65 tỷ USD, tăng 61,0%;

+ Vốn FDI thực hiện đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2%;

+ Dự án cấp mới đạt 2.013 dự án, tăng 1,3%;

+ Vốn đăng ký của dự án mới đạt 17,39 tỷ USD, tăng 87,2%.

Đáng chú ý, 13,03 tỷ USD vốn FDI thực hiện là mức cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm gần đây. Trong đó, tập trung vào lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo. Xu hướng này vẫn được tiếp tục duy trì trong nhiều năm gần đây.

Khi các tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực công nghệ, như điện tử, bán dẫn,... mở rộng đầu tư, nhu cầu nhập khẩu linh kiện và thiết bị sẽ tăng rất mạnh trước khi tạo ra sản phẩm xuất khẩu. Điều này khiến cho trong ngắn hạn, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

Tổng hợp chung của cả nền kinh tế, các số liệu thống kê cho thấy, nếu loại trừ nhóm năng lượng (xăng dầu, than, khí...), thì nhập khẩu tư liệu sản xuất của Việt Nam vẫn tăng rất mạnh trong 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư và phục hồi sản xuất. Cụ thể:

- Tổng kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2026: 283,17 tỷ USD, tăng 33,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 266,4 tỷ USD, chiếm 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. Cơ cấu gồm: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng: 56,0%; (ii) Nguyên, nhiên, vật liệu: 38,1%.

- Biến động của các nhóm không bao gồm năng lượng: Nếu loại trừ xăng dầu và các mặt hàng năng lượng, các nhóm phục vụ sản xuất vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025:

- + Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: Tăng 60,3%;

- + Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng: Tăng 23,2%; Riêng nhóm máy móc, thiết bị: 5 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 27,8 tỷ USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2025.

- + Nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất (vải, hóa chất, nhựa, kim loại...): Phần lớn đều tăng hai con số, theo đà phục hồi của sản xuất chế biến, chế tạo.

Những số liệu này cho thấy, nguyên nhân chủ yếu của nhập siêu năm 2026, là sự gia tăng nhập khẩu đầu vào cho sản xuất và đầu tư, hơn là do gia tăng nhập khẩu hàng tiêu dùng (Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm trên 94% tổng kim ngạch nhập khẩu; hàng tiêu dùng chỉ chiếm 5,9% tổng giá trị hàng nhập khẩu và giữ ổn định ở cơ cấu này trong nhiều năm).

Điều đó cho thấy, phần lớn hàng nhập khẩu là để phục vụ đầu tư và sản xuất chứ không phải cho tiêu dùng. Đây là điểm rất quan trọng khi đánh giá tình hình nhập siêu dưới góc độ kinh tế vĩ mô.

c) Chi phí logistics tăng mạnh

Chi phí logistics quốc tế có xu hướng gia tăng từ tháng 3/2026, là hệ quả của việc giá năng lượng tăng, xung đột Trung Đông làm gián đoạn tại một số tuyến hàng hải trọng yếu, trong khi nhu cầu vận chuyển hàng

hóa trên một số tuyến tăng cao, làm gia tăng áp lực lên năng lực vận tải và đẩy cước vận tải biển lên cao.

Theo Cục Thống kê (Bộ Tài chính), chỉ số giá dịch vụ vận tải và kho bãi bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 7,26% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng quý II/2026, chỉ số này tăng 10,54% so với cùng kỳ năm trước.

Đây là mức tăng tương đối cao và phản ánh chi phí logistics trong nước cũng chịu nhiều áp lực, bên cạnh cước vận tải biển quốc tế.

Chi phí logistics tăng đã tạo ra một số tác động đến kinh tế vĩ mô, như:

- Làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu. Ngoài ra, chi phí logistics tăng còn làm: (i) Giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, nếu doanh nghiệp không thể chuyển phần chi phí tăng sang giá bán và (ii) Góp phần tạo áp lực lạm phát chi phí đẩy, nhất là đối với các ngành sử dụng nhiều dịch vụ vận tải và kho bãi, như xuất nhập khẩu Dệt may, Da giày.

- Trong thương mại quốc tế, doanh nghiệp Việt Nam thường xuất FOB, nhập CIF và cơ quan thống kê cũng đang thống kê theo phương pháp này nên nhập siêu gia tăng nhanh hơn khi cước vận tải biển tăng.

d) Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, tiêu dùng còn gặp khó khăn

Xuất khẩu một số mặt hàng góp phần gia tăng cán cân thương mại về phía xuất siêu còn gặp khó khăn. Xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản giảm (cà phê giảm 13,8%, gạo giảm 2,5%, cao su giảm 4,6%, chè giảm 7,8%); các mặt hàng tiêu dùng tăng thấp (dệt, may tăng 0,0%, giày dép tăng 0,5%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 4,9%).

2. Tác động của nhập siêu đối với kinh tế vĩ mô

2.1. Những tác động tích cực

Nếu nhập siêu chủ yếu đến từ nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất, thì đây có thể là những tín hiệu tích cực đối với kinh tế vĩ mô.

- *Thứ nhất*, phản ánh niềm tin của doanh nghiệp

Doanh nghiệp chỉ tăng nhập khẩu khi kỳ vọng đơn hàng trong tương lai tăng. Do đó, nhập siêu có thể phản ánh chu kỳ mở rộng sản xuất.

- *Thứ hai*, nâng cao năng lực sản xuất

Máy móc và công nghệ nhập khẩu giúp: Tăng năng suất lao động; Nâng cao chất lượng sản phẩm; Cải thiện khả năng cạnh tranh.

Đây là cơ sở cho tăng trưởng dài hạn.

- Thứ ba, thúc đẩy tăng trưởng GDP

Theo công thức: $GDP = C + I + G + (X - M)$.

(C: Tiêu dùng; I: Đầu tư; G: Chi tiêu Chính phủ;

X: Xuất khẩu; M: Nhập khẩu).

Về mặt kế toán, nếu M tăng nhanh hơn X, thì $(X - M)$ giảm, làm đóng góp của xuất khẩu ròng vào GDP giảm.

Tuy nhiên, nếu hàng nhập khẩu được sử dụng để đầu tư vào sản xuất thì trong ngắn hạn, GDP có thể chịu bất lợi về mặt kế toán, nhưng trong trung và dài hạn, sẽ làm tăng tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu; nhờ đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP trong các kỳ tiếp theo.

2.2. Những rủi ro cần lưu ý

Bên cạnh các yếu tố tích cực, nhập siêu kéo dài vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, như:

- Áp lực lên tỷ giá: Nhu cầu ngoại tệ tăng (do nguồn thu từ xuất khẩu tăng chậm; trong khi nhu cầu chi cho nhập khẩu tăng cao), sẽ gây sức ép lên tỷ giá USD/VND. Nếu Ngân hàng Nhà nước không điều tiết phù hợp, đồng Việt Nam có thể chịu áp lực mất giá.

- Tăng áp lực lạm phát: Khi tỷ giá tăng, giá hàng nhập khẩu tăng theo. Điều này có thể làm cho: Chi phí sản xuất tăng; Giá bán tăng; Lạm phát gia tăng. Nền kinh tế dễ rơi vào “vòng xoáy” lạm phát.

Năm 2026, lạm phát cũng chịu thêm áp lực từ giá năng lượng thế giới.

- Gia tăng phụ thuộc nhập khẩu: Do CNHT chưa phát triển, nên Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên, phụ liệu nhập khẩu, như: Linh kiện điện tử; Nguyên phụ liệu dệt may; Hóa chất, thuốc nhuộm...

Điều này khiến cho nền kinh tế dễ bị tổn thương khi chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn.

- Sức ép lên cán cân thanh toán: Nếu nhập siêu kéo dài trong khi dòng vốn FDI hoặc đầu tư gián tiếp suy giảm, cán cân thanh toán tổng thể có thể chịu áp lực, ảnh hưởng đến dự trữ ngoại hối và ổn định tài chính vĩ mô.

3. Khuyến nghị một số giải pháp

3.1. Đánh giá tổng thể

Từ góc độ kinh tế vĩ mô, nhập siêu hiện nay chưa tạo ra những rủi ro đáng kể đối với ổn định kinh tế vĩ mô vì những lý do cơ bản sau:

- Hơn 94% hàng nhập khẩu là tư liệu sản xuất;
- Khu vực sản xuất tiếp tục phát triển, thể hiện ở: (i) Doanh nghiệp nội địa đang mở rộng sản xuất; (ii) Khu vực đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tích cực;
- Xuất khẩu vẫn tăng trưởng (21,2%), dù chậm hơn nhập khẩu (33,4%).

Tuy nhiên, tình hình cần được theo dõi chặt chẽ, nếu:

- Nhập siêu kéo dài nhiều quý liên tiếp;
- Tỷ giá có biến động lớn;
- Lạm phát vượt mục tiêu;

Tổng hợp mức độ lạm phát thực tế (CPI bình quân năm) của kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2026			
Năm	Mục tiêu	Thực tế	Đánh giá
2021	Khoảng 4%	1,84%	Thấp hơn mục tiêu 2,16 điểm %
2022	Khoảng 4%	3,16%	Thấp hơn mục tiêu 0,84 điểm %
2023	Khoảng 4,5%	3,25%	Thấp hơn mục tiêu 1,25 điểm %
2024	Khoảng 4,5%	3,62%	Thấp hơn mục tiêu 0,88 điểm %
2025	Khoảng 4,5%	3,31%	Thấp hơn mục tiêu 1,19 điểm %
2026	Không quá 4,5%	6 tháng: 5,0%	Đang cao hơn mục tiêu, cần theo dõi trong 6 tháng cuối năm.

Tổng hợp từ các nguồn

- Xuất khẩu suy giảm trong khi nhập khẩu tiếp tục tăng; trong đó lưu ý đến việc nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng mạnh.

3.2. Khuyến nghị một số giải pháp

Để hạn chế các tác động bất lợi của nhập siêu, bên cạnh các giải pháp, như điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ và tỷ giá, ổn định kinh tế vĩ mô, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

a) Nhóm các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu

- Xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất khẩu các nhóm hàng có nhu cầu cao, như: Điện tử; Máy tính; Thiết bị điện; Nông sản chế biến; Công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Đàm phán, ký kết các Nghị định thư mở cửa thêm các loại nông sản, trái cây của Việt Nam xuất khẩu sang các nước; đẩy nhanh tiến độ xử lý hồ sơ mã số vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở đóng gói, cơ sở chế biến phục vụ xuất khẩu.

- Đảm bảo doanh nghiệp xuất khẩu có thể tiếp cận tín dụng cho hoạt động xuất khẩu, giảm lãi suất cho vay, đặc biệt là cho vay thu mua nông sản xuất khẩu.

- Đa dạng hóa thị trường để giảm phụ thuộc vào một số đối tác lớn: Tận dụng các FTA như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)...

b) Nhóm các giải pháp giảm thiểu nhập khẩu

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Đây là giải pháp căn cơ nhất, để giúp cho kinh tế Việt Nam không quá phụ thuộc vào các chuỗi cung ứng toàn cầu; đồng thời giảm nhu cầu nhập khẩu nguyên, vật liệu, linh kiện phụ tùng.

- Phát triển nguồn nguyên liệu trong nước, khuyến khích đầu tư vào các ngành, như: Công nghiệp hóa chất, luyện kim, vật liệu mới; Nguyên, phụ liệu dệt may, da giày; Nguyên liệu cho ngành điện tử...

c) Nhóm các giải pháp khác

- Thu hút FDI có chọn lọc: Thay vì chỉ chú trọng đến quy mô vốn, cần ưu tiên thu hút công nghệ cao cho các lĩnh vực, như: Bán dẫn; Thiết bị y tế; Năng lượng sạch... Đồng thời yêu cầu các doanh nghiệp FDI tăng cường liên kết với doanh nghiệp Việt Nam để chuyển giao công nghệ và nâng tỷ lệ mua sắm trong nước.

- Giảm chi phí logistics: Chi phí logistics của Việt Nam vẫn cao so với nhiều nước trong khu vực. Do vậy, cần triển khai các hoạt động để vừa hỗ trợ xuất khẩu, vừa giảm chi phí nhập khẩu đầu vào; như: Đầu tư các trung tâm logistics có hiệu suất cao; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hải quan và logistics; giảm thời gian thông quan và giảm chi phí vận tải nội địa.

- Nâng cao năng suất lao động: Đây được coi là giải pháp có tác động lâu dài nhất. Năng suất cao sẽ giúp doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh và mở rộng xuất khẩu. Để nâng cao NSLĐ, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp, như: Đổi mới công nghệ, ứng dụng tự động hóa và AI; Đào tạo nhân lực chất lượng cao; Chuyển đổi số doanh nghiệp...

*

* *

Nhập siêu của Việt Nam trong nửa đầu năm 2026 phản ánh sự phục hồi mạnh của hoạt động sản xuất và đầu tư hơn là sự suy yếu của nền kinh tế. Phần lớn hàng nhập khẩu là máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, cho thấy đây là nhập siêu mang tính đầu tư.

Tuy nhiên, để bảo đảm tăng trưởng bền vững, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ và giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Nếu thực hiện tốt các giải pháp này, nhập siêu hiện nay có thể trở thành tiền đề cho tăng trưởng xuất khẩu và phát triển kinh tế trong những năm tới■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/07/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-sau-thang-dau-nam-2026>
2. <https://phapluatplus.baophapluat.vn/quy-i-2026-viet-nam-chi-2-93-ti-usd-nhap-khau-xang-dau.html?utm>
3. <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/nua-dau-thang-3-2026-viet-nam-nhap-khau-hon-533000-tan-xang-dau-cac-loai-post387035.html>
4. <https://vneconomy.vn/xuat-nhap-khau-6-thang-dau-nam-tang-manh-ca-nuoc-nhap-sieu-1665-ty-usd.htm>
5. <https://www.vietnamtradeportal.gov.vn/index.php?id=4508&r=site%2Fdisplay&utm>
6. <https://asemconnectvietnam.gov.vn/default.aspx?ID1=1&ID8=149525&ZID1=66&utm>
7. <https://vneconomy.vn/xuat-nhap-khau-6-thang-dau-nam-tang-manh-ca-nuoc-nhap-sieu-1665-ty-usd.htm>
8. <https://logistics.gov.vn/nguyen-cuudao-tao/thi-truong-logistics-va-quan-ly-chuoi-cung-ung-viet-nam-va-the-gioi-thang-6-nam-2026-va-du-bao?utm>

LUẬT DẦU KHÍ (SỬA ĐỔI): KHƠI THÔNG NGUỒN LỰC, MỞ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN MỚI

NGÀY 23/8/2026, TẠI KỲ HỌP KHÔNG THƯỜNG LỆ THỨ NHẤT, QUỐC HỘI KHÓA XVI ĐÃ THÔNG QUA LUẬT DẦU KHÍ (SỬA ĐỔI) VỚI 473/475 ĐẠI BIỂU THAM GIA BIỂU QUYẾT TÁN THÀNH, ĐẠT TỶ LỆ 94,60%. NHỮNG CHÍNH SÁCH MỚI TẠI LUẬT TẠO CƠ CHẾ KHAI THÁC HIỆU QUẢ HƠN TÀI NGUYÊN DẦU KHÍ, ĐỒNG THỜI MỞ RỘNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN SANG THU GIỮ, LƯU TRỮ CARBON, NĂNG LƯỢNG NGOÀI KHƠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ CÔNG NGHỆ CAO.

● THY THẢO

Hoàn thiện hành lang pháp lý cho giai đoạn phát triển mới

Theo Bộ Công Thương, sau hơn 3 năm Luật Dầu khí năm 2022 đi vào thực tiễn, ngành dầu khí đang bước vào một giai đoạn phát triển với những yêu cầu mới. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác ngày càng phải hướng tới những khu vực nước sâu, xa bờ, điều kiện địa chất phức tạp; nhiều mỏ hiện hữu bước vào giai đoạn suy giảm sản lượng, trong khi việc phát triển các mỏ nhỏ, mỏ cận biên đặt ra bài toán về hiệu quả kinh tế. Cùng với đó, quá trình chuyển dịch năng lượng đang mở ra những lĩnh vực mới có khả năng phát huy hạ tầng, công nghệ và năng lực dịch vụ mà ngành dầu khí đã tích lũy.

Những thay đổi này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để vừa khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí, khơi thông nguồn lực đầu tư, vừa tạo cơ sở cho ngành mở rộng sang những không gian phát triển mới.

Trình bày Tờ trình dự án Luật Dầu khí (sửa đổi) tại Quốc hội ngày 3/8/2026, Bộ trưởng Bộ Công Thương

Lê Mạnh Hùng cho biết, sau hơn 3 năm triển khai, Luật Dầu khí năm 2022 đã từng bước phát huy hiệu quả, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động dầu khí, góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy đầu tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm an ninh năng lượng. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển mới của đất nước, biến động của thị trường năng lượng và thực tiễn triển khai, một số quy định cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực cho phát triển ngành dầu khí.

Việc sửa đổi Luật được xác định nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng, bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc; tăng cường phân cấp, phân quyền; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; khai thác hiệu quả tài nguyên, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và chủ quyền quốc gia. Đồng thời, dự án Luật hướng tới cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát và tăng cường tự chủ trong cung cấp dịch vụ dầu khí kỹ thuật cao.

Trên cơ sở đó, dự án Luật tập trung vào 5 nhóm chính sách lớn, gồm hoàn thiện cơ chế quản lý, phân



Bộ trưởng Bộ Công Thương Lê Mạnh Hùng trình bày Tờ trình dự án Luật Dầu khí (sửa đổi) tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI ngày 3/8/2026. Ảnh: Quang Khánh

Việc xây dựng dự án Luật Dầu khí (sửa đổi) nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng, bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, khai thác hiệu quả tài nguyên và góp phần giữ vững an ninh năng lượng, chủ quyền quốc gia.

Dự án Luật tập trung thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về phát triển ngành công nghiệp năng lượng, trong đó có ngành dầu khí; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát; kế thừa, hoàn thiện các quy định hiện hành, bảo đảm tính ổn định và phù hợp với thực tiễn; đồng thời có chính sách phù hợp nhằm tăng cường tự chủ trong cung cấp dịch vụ dầu khí kỹ thuật cao.

cấp, phân quyền trong hoạt động dầu khí; hoàn thiện chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư; tạo cơ chế khai thác hiệu quả hơn tài nguyên dầu khí, trong đó có nâng cao hệ số thu hồi và khai thác tận thu; bổ sung khung pháp lý cho hoạt động thu giữ, lưu trữ carbon (CCS) và phát triển công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí; phát triển dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao.

Các chính sách này từng bước định hình 2 hướng lớn của Luật sửa đổi: khai thác sâu hơn giá trị của nguồn tài nguyên dầu khí hiện có và mở rộng không gian phát triển của ngành trên nền tảng những năng lực đã được tích lũy.

Đây cũng là những nội dung trọng tâm được các đại biểu Quốc hội quan tâm trong quá trình thảo luận dự án Luật. Phát biểu giải trình, làm rõ một số vấn đề đại biểu nêu tại phiên họp ngày 8/8/2026, Bộ trưởng Lê Mạnh Hùng cho biết, đã có 66 ý kiến tại tổ và 16 ý kiến tại hội trường; hầu hết các ý kiến thống nhất về sự cần thiết sửa đổi và sớm thông qua Luật nhằm sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực dầu khí, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và phục vụ mục tiêu tăng trưởng.

Trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, các nội dung về phân cấp, phân quyền; cơ chế ưu đãi đối với hoạt động dầu khí; khai thác tận thu; CCS; năng lượng ngoài khơi và dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao tiếp tục được làm rõ, hoàn thiện trước khi trình Quốc hội xem xét, thông qua.

Phạm vi điều chỉnh của Luật đã bao quát từ điều tra cơ bản về dầu khí, lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và hoạt động dầu khí đến các cơ chế ưu đãi, khai thác tận thu; đồng thời dành những chương riêng cho CCS gắn với hoạt động dầu khí, phát triển công trình năng lượng ngoài khơi và dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao.

Khai thác hiệu quả hơn tài nguyên dầu khí

Một trong những bài toán lớn đặt ra đối với ngành dầu khí hiện nay là duy trì và gia tăng trữ lượng, sản lượng trong điều kiện các đối tượng tiềm năng ngày càng khó tiếp cận. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác đang dịch chuyển tới những khu vực nước sâu, xa bờ, có điều kiện địa chất phức tạp, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ cao và thời gian thu hồi vốn dài. Trong khi đó, nhiều phát hiện có quy mô nhỏ hoặc thuộc nhóm mỏ cận biên khó đạt hiệu quả kinh tế nếu áp dụng các điều kiện đầu tư thông thường.

Theo Bộ trưởng Bộ Công Thương Lê Mạnh Hùng,

thực tiễn hoạt động dầu khí cho thấy các dự án ngày càng phải triển khai ở vùng nước sâu, xa bờ, điều kiện địa chất phức tạp hơn, vốn đầu tư lớn hơn và thời gian thu hồi vốn dài hơn. Đối với các mỏ nhỏ, mỏ cận biên, nếu áp dụng cơ chế thông thường, nhiều dự án sẽ khó bảo đảm điều kiện kinh tế để nhà đầu tư triển khai.

Từ thực tế đó, Luật Dầu khí (sửa đổi) tiếp tục hoàn thiện cơ chế ưu đãi và bổ sung các công cụ nhằm tạo điều kiện phát triển những nguồn tài nguyên khó. Dự án Luật dành riêng một chương quy định về ưu đãi trong hoạt động dầu khí và chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu. Trong đó, bên cạnh các chính sách ưu đãi và ưu đãi đặc biệt, Luật có quy định riêng đối với phát triển khai thác mỏ dầu khí cận biên, nâng cao hệ số thu hồi dầu khí và khai thác tận thu.

Đánh giá về những thay đổi này, các chuyên gia cho rằng, cơ chế ưu đãi cần được nhìn từ chính đặc thù của hoạt động dầu khí. Khi các đối tượng còn tiềm năng ngày càng nằm ở những khu vực khó tiếp cận, quy mô mỏ nhỏ hơn và chi phí phát triển cao hơn, khả năng đưa tài nguyên vào khai thác phụ thuộc đáng kể vào hiệu quả kinh tế của từng dự án.

Đại biểu Nguyễn Duy Thanh (Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau) từng chỉ ra khi Quốc hội thảo luận dự án Luật: “Cái khó của ngành dầu khí hôm nay không phải là hết dầu, hết khí. Cái khó là tài nguyên còn nhưng nằm ở chỗ khó lấy”. Với các mỏ cận biên, khi điều kiện hợp đồng thông thường chưa bảo đảm hiệu quả kinh tế cần thiết, một cơ chế phù hợp có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng đưa nguồn tài nguyên vào khai thác.

Đại biểu Đinh Ngọc Minh (Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau) cũng đánh giá cao việc Luật bổ sung các cơ chế ưu đãi, tập trung vào các mỏ cận biên, mỏ có điều kiện khai thác khó khăn và các dự án áp dụng công nghệ mới nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu.

Cụ thể, Luật quy định mỏ dầu khí cận biên được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; phạm vi xem xét còn bao gồm trường hợp mỏ đang khai thác hoặc đã kết thúc khai thác được đánh giá lại và xác định là mỏ dầu khí cận biên.

Theo đại biểu Đinh Ngọc Minh, thực tế vẫn còn nhiều mỏ đã khai thác trong thời gian dài nhưng chưa tận thu hết trữ lượng. Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, những phần tài nguyên trước đây chưa thể khai thác có thể được thu hồi nếu có cơ chế phù

hợp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư. Các cơ chế ưu đãi sẽ tạo thêm động lực để doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, triển khai các giải pháp kỹ thuật mới nhằm khai thác hiệu quả phần tài nguyên còn lại, qua đó kéo dài vòng đời các mỏ dầu khí, gia tăng sản lượng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên quốc gia.

Bên cạnh phát triển các mỏ mới, Luật cũng tạo cơ sở để khai thác tốt hơn phần tài nguyên còn lại tại các mỏ hiện hữu. Theo quy định về nâng cao hệ số thu hồi dầu khí, phần dầu khí thu hồi tăng thêm từ việc áp dụng các giải pháp hoặc công nghệ nâng cao hệ số thu hồi được áp dụng chính sách ưu đãi theo quy định.

Cơ chế này mở thêm dư địa gia tăng sản lượng từ chính các mỏ đang hoạt động, nhất là trong bối cảnh nhiều mỏ đã bước vào giai đoạn khai thác suy giảm. Cùng với việc đưa các phát hiện mới vào phát triển, ứng dụng công nghệ để nâng cao khả năng thu hồi phần tài nguyên còn lại trở thành một hướng quan trọng nhằm khai thác hiệu quả hơn trữ lượng đã được xác định.

Ở giai đoạn cuối của vòng đời mỏ, Luật tiếp tục thiết lập cơ chế khai thác tận thu đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí. Các quy định về thời hạn hợp đồng dầu khí cũng tính đến trường hợp cần gia hạn để bảo đảm thời gian khai thác có hiệu quả hoặc thực hiện các giải pháp nâng cao hệ số thu hồi.

Nhìn tổng thể, các cơ chế này tạo thành một cách tiếp cận xuyên suốt vòng đời tài nguyên: từ tìm kiếm, phát triển nguồn tài nguyên mới, tạo điều kiện đưa các mỏ nhỏ, mỏ cận biên vào khai thác đến nâng cao hệ số thu hồi tại các mỏ hiện hữu và tiếp tục tận thu khi mỏ bước vào giai đoạn cuối của quá trình khai thác.

Điểm mới đáng chú ý khác của lần sửa đổi Luật Dầu khí này là mở rộng khuôn khổ pháp lý cho những hoạt động gắn với quá trình chuyển dịch năng lượng.

Luật dành các quy định riêng cho hoạt động thu giữ, lưu trữ carbon (CCS) gắn với hoạt động dầu khí, phát triển công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí và dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao. Các quy định này không chỉ bổ sung những lĩnh vực hoạt động mới mà còn tạo cơ sở để tiếp tục phát huy nguồn dữ liệu, hạ tầng, công nghệ và năng lực kỹ thuật đã được tích lũy trong quá trình phát triển ngành dầu khí.

Đánh giá về bước mở rộng này, đại biểu Nguyễn Thị Thanh Bình (Đoàn ĐBQH tỉnh Hưng Yên) cho

rằng, nếu Luật Dầu khí năm 2022 chủ yếu tập trung vào các hoạt động điều tra cơ bản, tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thì Luật Dầu khí (sửa đổi) đã mở rộng sang các lĩnh vực mới như năng lượng ngoài khơi, thu giữ, lưu trữ carbon và dịch vụ dầu khí công nghệ cao, qua đó tạo thêm cơ sở pháp lý để phát huy những nguồn lực sẵn có của ngành dầu khí trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng.

Đối với CCS, Luật xác lập chính sách khuyến khích đầu tư, nghiên cứu và triển khai hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí. Đồng thời, các nguồn lực đã hình thành từ hoạt động dầu khí, từ thông tin, dữ liệu, tài liệu đến công trình dầu khí, mỏ đang khai thác và mỏ đã kết thúc khai thác, có thể được nghiên cứu, tận dụng phục vụ hoạt động này theo quy định.

Điều này mở thêm khả năng phát huy giá trị của những nguồn lực đã được hình thành trong nhiều thập niên phát triển ngành dầu khí. Một mỏ sau khi kết thúc khai thác, trong những điều kiện phù hợp, có thể tiếp tục được nghiên cứu cho mục đích lưu trữ CO₂; dữ liệu địa chất và năng lực khảo sát tích lũy từ hoạt động dầu khí cũng có thể phục vụ việc đánh giá tiềm năng lưu trữ.

PGS.TS Nguyễn Thế Vinh, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất đánh giá, CCUS không chỉ mở ra một lĩnh vực đầu tư mới mà còn là nền tảng công nghệ để ngành dầu khí chuyển dịch theo hướng phát triển carbon thấp, phát huy giá trị của hạ tầng hiện có và góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam. Theo ông, việc luật hóa CCS/CCUS tạo cơ sở pháp lý để thu hút đầu tư, thúc đẩy nghiên cứu, triển khai các dự án và từng bước hình thành các chuỗi giá trị mới phục vụ quá trình chuyển dịch năng lượng.

Từ góc độ khai thác các nguồn lực sẵn có, TS. Nguyễn Hữu Lương, Chuyên gia cao cấp Viện Dầu khí Việt Nam cho rằng, cần tạo cơ sở pháp lý cho việc tái sử dụng các mỏ dầu khí đã ngừng khai thác phục vụ lưu trữ CO₂. Cùng với đó, hệ thống hạ tầng, nguồn nhân lực và kinh nghiệm vận hành đã được tích lũy có thể tiếp tục được phát huy trong các hoạt động năng lượng mới trên biển.

Không gian phát triển mới còn được mở rộng thông qua các quy định về công trình năng lượng ngoài khơi. Luật khuyến khích kết hợp điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí với nghiên cứu, điều tra phục vụ phát triển năng lượng ngoài khơi; đồng thời cho phép nghiên cứu vị trí các công trình năng lượng ngoài khơi trong

phạm vi diện tích hợp đồng dầu khí để khai thác, tận dụng công trình dầu khí hiện hữu hoặc công trình dầu khí mới nhằm gia tăng hiệu quả kinh tế.

Theo TS. Nguyễn Hữu Lương, Petrovietnam có lợi thế về hạ tầng kỹ thuật ngoài khơi, dữ liệu địa chất, năng lực khảo sát, thiết kế, thi công và vận hành các công trình biển quy mô lớn. Đây là những nền tảng quan trọng để tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị năng lượng biển. Hoạt động điều tra cơ bản, khảo sát địa chất và đánh giá tài nguyên biển được ngành dầu khí thực hiện trong nhiều năm cũng tạo ra nguồn dữ liệu có thể tiếp tục được khai thác phục vụ những lĩnh vực năng lượng mới.

Luật Dầu khí (sửa đổi) cũng dành một chương riêng cho dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao. Nhà nước khuyến khích nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; phát triển các sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao có khả năng thay thế sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu hoặc tham gia thị trường quốc tế.

Năng lực khảo sát biển, khoan, thiết kế và thi công công trình ngoài khơi, cơ khí chế tạo, vận hành, bảo dưỡng và quản lý dự án được hình thành trong quá trình phát triển ngành dầu khí vì vậy có thêm không gian để tiếp tục phát huy khi Việt Nam phát triển các lĩnh vực năng lượng mới trên biển.

Với những điều chỉnh, bổ sung cơ bản, Luật Dầu khí (sửa đổi) mang đến khả năng mở rộng giá trị của những nguồn lực mà ngành dầu khí đã tích lũy. Dữ liệu địa chất có thể phục vụ những mục đích mới; mỏ và công trình dầu khí có thể được nghiên cứu để tiếp tục khai thác giá trị; năng lực kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực có thêm không gian phát triển. Như vậy, không gian phát triển của ngành dầu khí không còn chỉ được xác định bởi lượng dầu và khí có thể tìm kiếm, thăm dò và khai thác, mà còn được mở rộng bởi khả năng phát huy hạ tầng, dữ liệu, công nghệ, dịch vụ và nguồn nhân lực trong những chuỗi giá trị công nghiệp - năng lượng mới.

Phát huy tổng thể nguồn lực của ngành dầu khí

Việc mở rộng không gian hoạt động mới chỉ là một bước. Để những quy định của Luật Dầu khí (sửa đổi) thực sự tạo động lực cho ngành, yêu cầu tiếp theo là đưa các cơ chế mới vào thực tiễn, chuyển những tiềm năng về tài nguyên, hạ tầng, công nghệ và dịch vụ thành các dự án cụ thể.

Điều này đặc biệt có ý nghĩa với một ngành có đặc

thù đầu tư lớn, thời gian triển khai dài, rủi ro cao và đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều chủ thể. Từ tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ đến nâng cao hệ số thu hồi, khai thác tận thu hay triển khai những hoạt động mới như CCS và năng lượng ngoài khơi, tính rõ ràng và ổn định của khuôn khổ pháp lý là một trong những điều kiện quan trọng để doanh nghiệp xây dựng kế hoạch đầu tư dài hạn.

Đánh giá về Luật Dầu khí (sửa đổi), ông Lê Ngọc Sơn, Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PETROVIETNAM) nhấn mạnh, ý nghĩa của lần sửa đổi không chỉ nằm ở những điều khoản mới, mà quan trọng hơn là khả năng chuyển hóa thể chế thành các dự án được triển khai, trữ lượng được gia tăng, sản lượng được duy trì và nguồn năng lượng phục vụ phát triển đất nước.

Nhìn từ yêu cầu đó, những thay đổi của Luật có thể được nhận diện trên 2 hướng lớn. Một mặt, các cơ chế về ưu đãi đầu tư, mở cận biên, nâng cao hệ số thu hồi và khai thác tận thu tạo điều kiện khai thác sâu hơn giá trị của nguồn tài nguyên dầu khí hiện có. Mặt khác, những quy định về CCS, năng lượng ngoài khơi và dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao mở rộng khả năng phát huy hệ thống dữ liệu, hạ tầng, công nghệ, dịch vụ và nguồn nhân lực mà ngành đã tích lũy trong nhiều thập niên.

Từ đây, việc duy trì hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tiếp tục tạo nền tảng cho hệ thống công nghiệp và dịch vụ dầu khí; trong khi những lĩnh vực mới có thể mở thêm không gian để các năng lực được hình thành từ dầu khí tiếp tục được sử dụng và phát triển. Giá trị của ngành vì vậy không chỉ nằm ở sản lượng dầu, khí được khai thác mà còn ở khả năng phát huy những nguồn lực đã được hình thành xung quanh hoạt động dầu khí.

Luật Dầu khí (sửa đổi) vì thế tạo thêm cơ sở pháp lý để ngành dầu khí vừa tiếp tục thực hiện vai trò trong bảo đảm an ninh năng lượng, vừa thích ứng với những yêu cầu mới của quá trình chuyển dịch năng lượng. Từ khai thác hiệu quả hơn nguồn tài nguyên hiện có đến mở rộng sang những lĩnh vực gắn với thế mạnh về hạ tầng, công nghệ và dịch vụ, không gian phát triển của ngành đang được mở rộng theo hướng khai thác tổng thể hơn các nguồn lực đã được tích lũy.

Đây cũng là cơ sở để ngành dầu khí tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị công nghiệp - năng lượng, qua đó tạo một trong những nền tảng cho quá trình hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghiệp năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn mới ■



LUẬT DẦU KHÍ (SỬA ĐỔI):

“MỞ KHÓA”

HƠN 25 TỶ USD VỐN ĐẦU TƯ, KÍCH HOẠT CHU KỲ TĂNG TRƯỞNG MỚI CỦA NGÀNH DẦU KHÍ

HƠN 25 TỶ USD VỐN ĐẦU TƯ ĐƯỢC ƯỚC TÍNH SẼ RÓT VÀO NGÀNH DẦU KHÍ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030, TRONG BỐI CẢNH LUẬT DẦU KHÍ (SỬA ĐỔI) VỪA ĐƯỢC THÔNG QUA, GÓP PHẦN THÁO GỖ ĐIỂM NGHẼN, KHƠI THÔNG NGUỒN LỰC VÀ MỞ RỘNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN. ĐÂY ĐƯỢC KỲ VỌNG LÀ CHẤT XÚC TÁC CHO MỘT CHU KỲ TĂNG TRƯỞNG MỚI, TẠO DỰA CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DẦU KHÍ, ĐỒNG THỜI LAN TỎA SANG NHIỀU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ VÀ RỘNG HƠN LÀ NỀN KINH TẾ.

● DUY QUANG

Kích hoạt chu kỳ tăng trưởng mới từ dòng vốn hơn 25 tỷ USD

Theo đánh giá của nhiều tổ chức, Luật Dầu khí (sửa đổi) có thể trở thành chất xúc tác “kích hoạt” một chu kỳ đầu tư mới sau giai đoạn trầm lắng kéo dài. Riêng việc tinh giản thủ tục, Chứng khoán Dầu khí (PSI), có thể rút ngắn thời gian triển khai dự án từ vài tháng đến khoảng một năm, mức cải thiện đáng kể khi

một dự án dầu khí thường mất khoảng 3 năm để triển khai. Cùng với việc cải thiện tính kinh tế và tăng tính linh hoạt của dự án, những thay đổi này sẽ thúc đẩy dòng vốn vào thượng nguồn, từ đó tạo sức lan tỏa sang trung nguồn, hạ nguồn và toàn chuỗi giá trị dầu khí.

PSI ước tính tổng vốn đầu tư của các dự án dầu khí đã và đang được tái khởi động giai đoạn 2025 - 2030 đạt khoảng 25,7 tỷ USD. Riêng năm 2026, vốn đầu tư



Làn sóng triển khai dự án sẽ tập trung mạnh vào năm 2027, dẫn dắt bởi các dự án khí, trước khi hình thành một nhịp đầu tư mới vào khoảng năm 2030.

cho hoạt động thăm dò - khai thác được dự báo tăng khoảng 60% so với năm trước. Petrovietnam cũng dự kiến đầu tư khoảng 2 tỷ USD trong thời gian tới, trong đó 52% dành cho thượng nguồn.

Đà tăng đầu tư đã thể hiện rõ trong thực tế. Năm 2025, Petrovietnam giải ngân hơn 51.000 tỷ đồng vốn đầu tư, tăng 45% so với năm 2024, hoàn thành 100% kế hoạch và đạt mức cao kỷ lục, cao hơn 80% so với đỉnh năm 2015.

Xu hướng này cũng được củng cố bởi các dự báo quốc tế. Rystad Energy ước tính tổng vốn đầu tư vào các dự án dầu khí ngoài khơi Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030 có thể đạt khoảng 11,5 tỷ USD, gần gấp ba lần 5 năm trước.

Nền tảng tài nguyên cho chu kỳ đầu tư cũng đang được củng cố bởi các kết quả thăm dò tích cực. Tại bể Cửu Long, giếng thăm lượng Hải Sư Vàng-2X nâng triển vọng tài nguyên của phát hiện Hải Sư Vàng, với mức ước tính cao vượt 430 triệu thùng dầu quy đổi. Tại bể Nam Côn Sơn, giếng Rồng Đồi Mới-1X ghi nhận khoảng 242,5 tỷ feet khối khí tại chỗ (~6,9 tỷ m³); trong khi giếng TU-14X tại Lô 04-3 có thể bổ sung thêm khoảng 500 triệu m³ tài nguyên khí.

Hàng loạt doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi

Chu kỳ đầu tư mới được kỳ vọng mở ra động lực tăng trưởng đáng kể cho các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị dầu khí. Làn sóng triển khai dự án sẽ tập trung mạnh vào năm 2027, dẫn dắt bởi các dự án khí, trước khi hình thành một nhịp đầu tư mới vào khoảng năm 2030. Nhờ đó, khối lượng công việc của ngành có thể

duy trì ở mức cao trong nhiều năm, tạo nền tảng tăng trưởng cho nhiều doanh nghiệp niêm yết.

Theo Chứng khoán Dầu khí (PSI), Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) là một trong những doanh nghiệp hưởng lợi rõ nét nhất. Khi các dự án chuyển sang giai đoạn phát triển mở, nhu cầu đối với các hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo, xây lắp và lắp đặt công trình biển cùng các dịch vụ kỹ thuật liên quan sẽ gia tăng. Đây là những lĩnh vực PVS có năng lực và vị thế lớn trong nước cũng như khu vực. Bên cạnh dầu khí truyền thống, điện gió ngoài khơi và CCS cũng mở thêm không gian tăng trưởng cho mảng cơ khí, xây lắp biển và dịch vụ kỹ thuật của doanh nghiệp.

Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD) cũng được đánh giá hưởng lợi tích cực khi hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác tận thu được đẩy mạnh. Nhu cầu giàn khoan và các dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, từ khoan bổ sung, sửa chữa giếng đến đóng/hủy giếng, hủy mỏ, theo đó có thể gia tăng, hỗ trợ khối lượng công việc và hiệu suất khai thác đội giàn.

Bên cạnh các mỏ mới, hoạt động nâng cao hệ số thu hồi, kéo dài vòng đời và xử lý các mỏ bước vào cuối chu kỳ khai thác cũng mở rộng dư địa cho hệ sinh thái dịch vụ của PVD trong những năm tới.

Ở khâu trung nguồn, Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) được kỳ vọng hưởng lợi trong trung và dài hạn khi các phát hiện khí mới được đẩy nhanh tiến độ thương mại hóa. Việc bổ sung nguồn khí mới sẽ gia

tăng sản lượng qua hệ thống thu gom, vận chuyển và phân phối, qua đó nâng hiệu quả khai thác hạ tầng khí hiện hữu và mở rộng dư địa kinh doanh. Đặc biệt, trong bối cảnh các dự án khí được dự báo giữ vai trò dẫn dắt làn sóng đầu tư sắp tới, GAS có thể hưởng lợi rõ hơn khi các mỏ mới lần lượt đi vào khai thác và bổ sung nguồn cung cho thị trường.

Nhóm doanh nghiệp sử dụng dầu khí làm nguyên liệu đầu vào cũng được hưởng lợi khi nguồn cung trong nước gia tăng. Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) có thể cải thiện tính chủ động về nguồn dầu thô, hỗ trợ duy trì công suất vận hành. Trong khi đó, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) và Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM) được hỗ trợ bởi nguồn khí đầu vào ổn định hơn, qua đó giảm áp lực về nguồn cung và chi phí nguyên liệu. Tương tự,

Tổng công ty Dầu Việt Nam (OIL) hưởng lợi gián tiếp từ nguồn cung trong nước ổn định hơn, giúp tăng tính chủ động về nguồn hàng, giảm chi phí logistics và rủi ro gián đoạn cung ứng.

Không chỉ tạo dư địa tăng trưởng cho các doanh nghiệp trực tiếp trong chuỗi dầu khí, chu kỳ đầu tư mới còn tạo hiệu ứng lan tỏa rộng hơn tới nền kinh tế. Quy mô các dự án lớn sẽ kéo theo nhu cầu đối với cơ khí chế tạo, xây lắp, thép, vận tải, logistics, cảng biển, tài chính và nhiều dịch vụ hỗ trợ khác; đồng thời thúc đẩy hình thành năng lực cung ứng trong nước, tạo việc làm và gia tăng giá trị nội địa. Về dài hạn, việc bổ sung nguồn dầu khí mới còn góp phần củng cố an ninh năng lượng, ổn định nguồn nguyên liệu cho điện, đạm và lọc hóa dầu, qua đó giảm áp lực nhập khẩu và tăng tính chủ động cho các ngành sản xuất■

5 NHÓM ĐIỀU CHỈNH LỚN CỦA LUẬT DẦU KHÍ (SỬA ĐỔI)

Tháo gỡ điểm nghẽn • Khơi thông nguồn lực • Đẩy nhanh phát triển dự án • Mở rộng dư địa tăng trưởng

01 ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC – TĂNG PHÂN CẤP

- Tăng thẩm quyền cho Bộ Công Thương và Petrovietnam
- Giảm tầng thẩm định trung gian
- Liên thông thủ tục dầu khí – đầu tư – xây dựng
- Giảm “điểm kiểm” – tăng trách nhiệm thực thi và “hậu kiểm”

02 TĂNG TÍNH LINH HOẠT CỦA HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ – PSC

- Linh hoạt hơn trong lựa chọn nhà thầu và cam kết công việc
- Hoàn thiện quản lý diện tích hợp đồng và cơ chế chuyển tiếp
- Hạn chế gián đoạn khai thác – nâng khả năng khai thác tài nguyên

03 CẢI THIỆN TÍNH KINH TẾ CỦA CÁC MỎ KHÓ PHÁT TRIỂN

- Linh hoạt tiêu chí xác định mỏ cận biên
- Lưu dài về thuế, bổ sung cơ chế EOR và khai thác tận thu
- Kéo dài vòng đời mỏ – tận dụng tối đa hạ tầng hiện hữu

04 THÚC ĐẨY CÔNG NGHỆ CAO & NĂNG LƯỢNG NGOÀI KHƠI

- Lưu dài sản xuất, chế tạo thiết bị dầu khí công nghệ cao
- Lưu tiền hàng hóa, dịch vụ trong nước
- Mở rộng hệ sinh thái từ dầu khí truyền thống sang năng lượng mới & xanh

05 HÌNH THÀNH KHUNG PHÁP LÝ CHO THU GIỮ VÀ LƯU TRỮ CARBON (CCS/CCUS)

- Cho phép nghiên cứu sử dụng mỏ dầu khí cạn kiệt, tăng chứa nước mặn và cấu tạo địa chất phù hợp để lưu trữ CO₂
- Mở thêm dư địa kinh doanh dài hạn cho ngành

Nguồn: Tạp chí Công Thương, 05/10/2024

PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG:

MỞ RA DƯ ĐỊA

**CHO DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
PHÁT HUY NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ**

SỰ GIAO THOA NGÀY CÀNG RÕ GIỮA CÁC CHUỖI NĂNG LƯỢNG, SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ KỸ THUẬT, CẢNG BIỂN VÀ LOGISTICS ĐANG TẠO NỀN TẢNG HÌNH THÀNH HỆ SINH THÁI CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM, MỞ RA DƯ ĐỊA ĐỂ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC PHÁT HUY NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ, SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ, GIA TĂNG GIÁ TRỊ ĐƯỢC GIỮ LẠI TRONG NỀN KINH TẾ VÀ THAM GIA SÂU HƠN VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ KHU VỰC, QUỐC TẾ.

● NGUYỄN PHONG



Yêu cầu kết nối các chuỗi giá trị công nghiệp - năng lượng

Trong giai đoạn phát triển mới, Việt Nam đặt mục tiêu chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực.

Đặt trong yêu cầu đó, năng lượng không còn chỉ là yếu tố đầu vào phục vụ tăng trưởng. Quá trình đầu tư phát triển và chuyển đổi của ngành năng lượng đồng thời tạo ra nhu cầu lớn về công nghệ, thiết bị, cơ khí chế tạo, xây lắp, dịch vụ kỹ thuật, cảng biển, logistics và nguồn nhân lực. Giá trị của phát triển năng lượng, vì vậy, còn được thể hiện ở những chuỗi sản xuất, dịch vụ và năng lực công nghiệp có thể hình thành xung quanh các nguồn năng lượng.

Thực tế, các chuỗi giá trị năng lượng và công nghiệp vốn phát triển tương đối độc lập đang có nhiều điểm giao thoa. Dầu khí có thể chia sẻ năng lực kỹ thuật và hạ tầng với năng lượng ngoài khơi; cảng biển có thể phục vụ đồng thời LNG, dầu khí, công nghiệp và năng lượng tái tạo; cơ khí chế tạo có thể mở rộng từ thiết bị, kết cấu dầu khí sang các cấu kiện cho công trình năng lượng mới; các doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật có thể chuyển những năng lực đã tích lũy sang những thị trường mới.

Cùng với quá trình chuyển dịch năng lượng, những mối liên kết mới tiếp tục hình thành. Các mỏ dầu khí suy giảm hoặc kết thúc khai thác có thể được nghiên cứu phục vụ thu giữ, lưu trữ carbon (CCS); năng lượng tái tạo có thể kết nối với sản xuất hydrogen, ammonia xanh và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng sạch. Qua đó, mối liên kết giữa nguồn năng lượng với hạ tầng, công nghiệp chế tạo, dịch vụ kỹ thuật và logistics ngày càng chặt chẽ hơn.

Sự dịch chuyển ấy phù hợp với định hướng tổ chức lại các hoạt động kinh tế theo hướng tăng cường liên kết thay vì phát triển riêng rẽ từng ngành, từng lĩnh vực. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh đặt ra yêu cầu chuyển từ quản lý theo ngành sang quản trị tổng hợp; định hướng phát triển công nghiệp dịch vụ kỹ thuật dầu khí và công trình biển, nâng cao năng lực thiết kế, chế tạo, thi công công trình ngoài khơi; đồng thời phát triển năng lượng tái tạo và các lĩnh vực mới như hydrogen, ammonia xanh.

Trong khi đó, Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định phát triển hài hòa giữa các phân ngành năng lượng với hạ tầng đồng bộ; đồng thời đặt nhiệm vụ xây dựng các tập đoàn công nghiệp năng lượng trong nước có khả năng làm tổng thầu EPC các dự án lớn, phát triển công nghiệp sản xuất thiết bị năng lượng và tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa. Nghị quyết cũng đặt ra nhiệm vụ xây dựng, hình thành Trung tâm công nghiệp năng lượng quốc gia tích hợp khí, LNG, điện, lọc - hóa dầu và năng lượng tái tạo tại các địa phương có lợi thế.

Với việc Luật Dầu khí (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 23/8/2026, không gian để phát triển chuỗi giá trị ngành năng lượng càng được mở rộng. Luật bổ sung khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thu giữ, lưu trữ carbon (CCS) gắn với hoạt động dầu khí, phát triển công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí và dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao. Các quy định mới tạo cơ sở để thông tin, dữ liệu, công trình, hạ tầng và những năng lực đã hình

thành từ hoạt động dầu khí tiếp tục được nghiên cứu, khai thác trong các lĩnh vực mới.

Cần nhìn nhận rõ, phát triển hệ sinh thái công nghiệp - năng lượng không đơn thuần là bố trí nhiều dự án năng lượng trên cùng một địa bàn. Yếu tố quan trọng là khả năng kết nối nguồn năng lượng với hạ tầng, sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Xung quanh các nguồn năng lượng là mạng lưới doanh nghiệp chế tạo thiết bị, cơ khí và công trình biển, xây lắp, cảng và logistics, dịch vụ kỹ thuật, công nghệ, nghiên cứu - phát triển và đào tạo nhân lực. Các chủ thể được kết nối bởi hạ tầng, thị trường, công nghệ và chuỗi cung ứng, qua đó tạo ra giá trị vượt ra ngoài phạm vi của từng dự án riêng lẻ.

Chuyển hóa năng lượng thành năng lực công nghiệp

Sau nhiều thập niên phát triển các ngành năng lượng, một nền tảng về hạ tầng, cơ sở công nghiệp, dịch vụ kỹ thuật và nguồn nhân lực đã được hình thành. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để những năng lực đã tích lũy này tiếp tục được khai thác, chuyển đổi và mở rộng khi LNG, năng lượng tái tạo, năng lượng ngoài khơi và các lĩnh vực mới đang tạo thêm những chuỗi giá trị và thị trường mới.

Với dầu khí, ngành đã tích lũy năng lực trên nhiều khâu của chuỗi giá trị, từ khảo sát địa chất - địa vật lý, tìm kiếm, thăm dò, khai thác đến thiết kế, chế tạo, xây lắp công trình biển, vận hành - bảo dưỡng, dịch vụ kỹ thuật, vận tải biển và quản lý các dự án quy mô lớn. Đi cùng với đó là đội ngũ nhân lực và kinh nghiệm triển khai các công trình ngoài khơi, hệ thống công trình khai thác, đường ống, kho chứa, cảng và cơ sở dịch vụ kỹ thuật.

Nền tảng ấy tạo khả năng chuyển tiếp sang những chuỗi năng lượng mới. Dữ liệu địa chất - địa vật lý và năng lực khảo sát biển có thể hỗ trợ các hoạt động năng lượng ngoài khơi; các mỏ dầu khí suy giảm hoặc kết thúc khai thác có thể được nghiên cứu cho lưu trữ CO₂; kinh nghiệm thiết kế, chế tạo, xây lắp, vận hành công trình biển và dịch vụ kỹ thuật tạo nền tảng để doanh nghiệp tham gia những lĩnh vực mới.

Phát biểu giải trình tại phiên thảo luận của Quốc hội về dự án Luật Dầu khí (sửa đổi) chiều 8/8/2026, Bộ trưởng Bộ Công Thương Lê Mạnh Hùng cho biết, việc phát triển năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí có ý nghĩa trong phát triển chuỗi giá trị dầu khí, tiết kiệm tài nguyên và nâng cao hiệu quả khai thác. Các dự án khai thác dầu khí cũng là những công trình sử dụng năng lượng lớn; việc tích hợp năng lượng tái tạo phục vụ các công trình này có thể đồng thời tận

dụng hệ thống đường ống, giàn khoan hiện có.

Điện gió ngoài khơi là một ví dụ. Một dự án không chỉ cần turbine gió mà còn kéo theo nhu cầu về móng và kết cấu ngoài khơi, hệ thống điện, trạm biến áp, cáp, cảng và bãi lắp ráp, tàu dịch vụ, khảo sát biển, vận chuyển, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng. Nhiều công đoạn trong số đó có sự tương đồng với những năng lực mà ngành dầu khí, cơ khí và dịch vụ biển Việt Nam đã tích lũy. Ở góc độ rộng hơn, quy mô đầu tư vào năng lượng trong những năm tới có thể tạo ra một thị trường lớn cho công nghiệp và dịch vụ trong nước.

Bởi vậy, cơ hội đối với công nghiệp trong nước không nhất thiết bắt đầu bằng việc sản xuất toàn bộ một hệ thống công nghệ phức tạp. Quan trọng hơn là xác định những mắt xích mà doanh nghiệp Việt Nam đã có nền tảng, có khả năng cạnh tranh và có thể từng bước nâng tỷ trọng giá trị thực hiện trong nước.

Phát huy cơ sở hạ tầng dùng chung

Khả năng kết nối, sử dụng chung hạ tầng giữa các chuỗi giá trị đang hiện diện tại một số không gian công nghiệp cụ thể. Ở phía Nam, khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu trước đây, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, tập trung nhiều cấu phần như dầu khí, khí - điện, hóa dầu, cơ khí chế tạo, dịch vụ kỹ thuật, cảng biển và logistics.

Trên trục Phú Mỹ - Cái Mép - Thị Vải, hệ thống cảng nước sâu gắn với các khu công nghiệp, trung tâm điện lực, hạ tầng khí và LNG tạo nên một không gian mà năng lượng vừa là một ngành kinh tế, vừa trực tiếp phục vụ sản xuất công nghiệp. Kho cảng LNG Thị Vải bổ sung một mắt xích vào hệ thống hạ tầng năng lượng của khu vực, trong khi cụm cảng Cái Mép - Thị Vải phục vụ vận chuyển nguyên liệu, thiết bị, hàng hóa và phát triển dịch vụ logistics.

Với Tổ hợp hóa dầu Long Sơn thì bổ sung cấu phần chế biến sâu và hóa dầu. Cùng với các cơ sở dầu khí, dịch vụ kỹ thuật và cơ khí chế tạo đã hình thành, sự tập trung của cảng biển, năng lượng và công nghiệp tạo điều kiện để các chuỗi giá trị kết nối với nhau trên cùng một không gian.

Một không gian đáng chú ý khác là Rạch Dừa - Sao Mai - Bến Đình, nơi Petrovietnam định hướng phát triển tổ hợp công nghiệp năng lượng và dịch vụ kỹ thuật trên cơ sở những lợi thế sẵn có về hoạt động dầu khí, cơ sở dịch vụ, công trình biển và kết nối cảng.

Nếu Phú Mỹ - Cái Mép - Thị Vải thể hiện sự hội tụ giữa cảng biển, khí, LNG, điện và công nghiệp, thì Rạch Dừa - Sao Mai - Bến Đình cho thấy khả năng phát triển tiếp từ nền tảng công nghiệp và dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Sự tập trung của nhiều cấu phần công nghiệp - năng lượng trên cùng một không gian gia tăng khả năng sử dụng chung và bổ trợ giữa các nguồn lực. Cảng biển tạo đầu mối cho logistics và thiết bị; cơ sở chế tạo, xây lắp và dịch vụ kỹ thuật có thể phục vụ nhiều loại công trình; nguồn năng lượng gắn với các hộ tiêu thụ công nghiệp; kinh nghiệm hoạt động ngoài khơi có thể tiếp tục được phát huy khi những chuỗi năng lượng mới trên biển phát triển.

Ở miền Trung, Vũng Áng - Hà Tĩnh cho thấy một hướng hội tụ khác. Khu kinh tế Vũng Áng có lợi thế về cảng nước sâu, đồng thời tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp và năng lượng quy mô lớn. Sự hiện diện của công nghiệp luyện kim, nhiệt điện, hệ thống cảng và logistics tạo mối liên hệ trực tiếp giữa hạ tầng năng lượng với các ngành sản xuất có nhu cầu lớn về năng lượng, nguyên liệu và vận tải. Cảng biển phục vụ xuất nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa và các hoạt động năng lượng; các dự án năng lượng cung cấp đầu vào cho sản xuất; còn các cơ sở công nghiệp tạo thị trường cho năng lượng, logistics và các dịch vụ liên quan.

Những trường hợp này cho thấy hệ sinh thái công nghiệp - năng lượng không nhất thiết hình thành theo một mô hình duy nhất. Có nơi phát triển từ nền tảng dầu khí và dịch vụ kỹ thuật ngoài khơi; có nơi dựa trên sự hội tụ của cảng biển, công nghiệp quy mô lớn và hạ tầng năng lượng. Điều quan trọng là kết nối các nguồn lực đã có, bổ sung những mắt xích còn thiếu và tạo điều kiện để nhiều chuỗi giá trị cùng phát triển trên một không gian.

Nâng vị trí của công nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị

Trong bối cảnh các dự án ngày càng lớn, yêu cầu kỹ thuật cao và chuỗi cung ứng mang tính quốc tế, doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu về công nghệ, chất lượng, tiến độ, an toàn và năng lực quản trị để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng. Điều đó đòi hỏi sự chuyển dịch ngay trong năng lực của doanh nghiệp: từ gia công, chế tạo theo thiết kế có sẵn tiến tới tham gia sâu hơn vào thiết kế, kỹ thuật, tích hợp hệ thống và quản lý dự án; từ cung cấp dịch vụ đơn lẻ tiến tới những gói dịch vụ kỹ thuật có mức độ tích hợp cao hơn; từ tiếp nhận công nghệ tiến tới làm chủ, cải tiến và phát triển những giải pháp phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Theo hướng đó, tỷ lệ giá trị được thực hiện trong nước mới là một chỉ dấu. Mục tiêu dài hạn phải là khả năng làm chủ công nghệ và đảm nhiệm những khâu ngày càng phức tạp trong chuỗi giá trị.

Năng lực nghiên cứu - phát triển và nguồn nhân lực cũng cần trở thành những mắt xích chặt chẽ hơn trong hệ sinh thái. Các chuỗi năng lượng mới như điện gió ngoài khơi, hydrogen, ammonia hay CCS đều đặt ra các bài toán về vật liệu, kết cấu, điều kiện địa chất, môi trường biển, lưu trữ, vận chuyển và vận hành. Việc kết nối doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học - công nghệ, đồng thời bổ sung kỹ năng cho đội ngũ kỹ sư, lao động kỹ thuật đã xây dựng được trong ngành dầu khí, điện lực, cơ khí và công trình biển, sẽ tạo nền tảng để doanh nghiệp tiếp cận và từng bước làm chủ những công nghệ mới.

Dư địa giá trị còn nằm ở các khâu dịch vụ và công nghệ. Các dự án năng lượng ngày càng cần hệ thống giám sát, điều khiển, quản trị dữ liệu, mô phỏng, bảo trì dự báo và các giải pháp số trong quản lý vận hành. Đây là những lĩnh vực phụ thuộc nhiều vào trình độ công nghệ, dữ liệu và chất lượng nguồn nhân lực, nhưng mở ra khả năng giúp doanh nghiệp Việt Nam dịch chuyển từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ đơn lẻ sang những phần việc có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao hơn.

Bên cạnh nội lực doanh nghiệp, liên kết với các nhà đầu tư, tổng thầu và nhà cung cấp công nghệ quốc tế cũng là một con đường để nâng cao năng lực. Ngoài hợp tác mua sắm thiết bị hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, cần tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng, qua đó tiếp nhận công nghệ, tích lũy kinh nghiệm và nâng chuẩn để tiếp tục tham gia những dự án sau.

Trong một ngành có mức độ chuyên môn hóa và liên kết toàn cầu cao như năng lượng, điều quan trọng là xác định những khâu Việt Nam có khả năng xây dựng lợi thế và từng bước nâng vị trí trong chuỗi giá trị. Đó có thể là công trình và kết cấu ngoài khơi, cơ khí chế tạo, dịch vụ kỹ thuật, khảo sát - thiết kế, logistics biển, vận hành - bảo dưỡng hay những giải pháp số phục vụ quản lý năng lượng.

Khi những năng lực này đủ sức cạnh tranh, thị trường không còn giới hạn ở các dự án trong nước, doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia chuỗi cung ứng của các dự án trong khu vực, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật và từng bước đảm nhiệm những phần việc có giá trị cao hơn. Quá trình chuyển dịch năng lực khi đó cũng mở thêm không gian để công nghiệp Việt Nam tham gia vào những chuỗi giá trị đang được tái định hình trên phạm vi toàn cầu■

PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG:

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

TRONG YÊU CẦU BẢO ĐẢM AN NINH NĂNG LƯỢNG CHO GIAI ĐOẠN TĂNG TRƯỞNG CAO VÀ CHUYỂN DỊCH SANG MÔ HÌNH PHÁT THẢI THẤP, VIỆC HÌNH THÀNH CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG TÍCH HỢP ĐANG TRỞ THÀNH MỘT HƯỚNG ĐI QUAN TRỌNG. KINH NGHIỆM TỪ MALAYSIA, QATAR VÀ TRUNG QUỐC CHO THẤY, HIỆU QUẢ CỦA MÔ HÌNH NÀY PHỤ THUỘC KHÔNG CHỈ VÀO TÀI NGUYÊN HAY QUY MÔ ĐẦU TƯ, MÀ CÒN Ở CÁCH TỔ CHỨC CHUỖI GIÁ TRỊ, PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DÙNG CHUNG VÀ HUY ĐỘNG CÁC CHỦ THỂ THAM GIA.

● DUY ANH



Sức mạnh từ liên kết chuỗi giá trị

Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng hai con số, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và phát triển các lĩnh vực kinh tế mới, năng lượng phải đi trước một bước. Yêu cầu đặt ra không chỉ là gia tăng nguồn cung, mà còn phải đồng thời bảo đảm an ninh năng lượng và chuyển dịch sang mô hình phát thải thấp. Trong thời gian tới, các nguồn năng lượng truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng, đồng thời ngày càng được kết hợp với năng lượng tái tạo, điện hạt nhân, hệ thống lưu trữ và các công nghệ phát thải thấp. Cơ cấu nguồn và công nghệ càng đa dạng càng đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ giữa các phân ngành, dự án, hạ tầng và các khâu trong chuỗi giá trị năng lượng.

Định hướng này đã từng bước được xác lập, hoàn thiện trong các chủ trương lớn của Đảng. Trong đó, Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị yêu cầu phát triển hài hòa các phân ngành năng lượng trên nền tảng hạ tầng đồng bộ, xây dựng thị trường năng lượng liên thông và xác định cơ chế sử dụng chung đối với hạ tầng năng lượng. Trên nền tảng đó, Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị tiếp tục phát triển tư duy bảo đảm an ninh năng lượng theo hướng toàn diện hơn, nhấn mạnh vai trò kiến tạo thể chế của Nhà nước, yêu cầu cơ cấu tối ưu hệ thống, huy động các nguồn lực xã hội và xây dựng thị trường cạnh tranh, minh bạch. Đặc biệt, Nghị quyết xác định nhiệm vụ hình thành các trung tâm công nghiệp năng lượng quốc gia tích hợp khí, LNG, điện, lọc hóa dầu và năng lượng tái tạo tại những địa phương có lợi thế.

Trung tâm công nghiệp năng lượng quốc gia không chỉ đơn thuần là sự tập trung thêm nhiều dự án vào cùng một khu vực, mà là bước chuyển từ phát triển từng phân ngành sang tổ chức chuỗi giá trị tích hợp. Trong mô hình này, các dự án được kết nối bằng dòng nguyên liệu, năng lượng và sản phẩm; cơ sở hạ tầng và tiện ích được chia sẻ; đầu ra của cơ sở này có thể trở thành đầu vào của cơ sở khác. Sự tích hợp giúp hạn chế đầu tư trùng lặp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, mở rộng chế biến sâu và tạo nền tảng ứng dụng các công nghệ năng lượng phát thải thấp ở quy mô lớn.

Thực tiễn quốc tế cho thấy, các trung tâm công nghiệp năng lượng không chỉ bảo đảm nguồn cung mà còn trở thành động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tại Singapore, cụm công nghiệp liên kết năng lượng - hóa chất Jurong Island là nơi tập trung hơn

100 tập đoàn, doanh nghiệp, đóng góp khoảng 3% GDP và gần 25% giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo¹. Tại Hà Lan, cụm cảng - lọc hóa dầu - hóa chất - điện Rotterdam tạo ra khoảng 23 tỷ EUR giá trị kinh tế, tương đương 2,2% GDP². Đối với Hoa Kỳ, hành lang công nghiệp Houston Ship Channel - một trong những trung tâm lọc hóa dầu và hóa chất lớn nhất thế giới, tạo ra gần 987 tỷ USD giá trị kinh tế và hơn 3,5 triệu việc làm trên quy mô toàn quốc³.

Những kết quả này cho thấy sức lan tỏa của các trung tâm năng lượng tới logistics, công nghiệp chế tạo, dịch vụ kỹ thuật, nghiên cứu - phát triển, đào tạo nhân lực và mạng lưới cung ứng trên phạm vi quốc gia. Thành công của các mô hình này cung cấp những gợi mở quan trọng cho Việt Nam về cách thức quy hoạch không gian, tổ chức chuỗi giá trị, phát triển hạ tầng dùng chung và huy động nguồn lực đầu tư cho các trung tâm công nghiệp năng lượng.

Một số mô hình trung tâm công nghiệp năng lượng điển hình trên thế giới

Khu phức hợp dầu khí Pengerang (PIPC, Malaysia): Nền tảng công nghiệp mở để kéo dài chuỗi giá trị

Để tiến sâu vào chuỗi giá trị dầu khí hạ nguồn với các sản phẩm chuyên dụng và dịch vụ công nghiệp có giá trị gia tăng cao, năm 2011, Chính phủ Malaysia bắt đầu phát triển Khu phức hợp dầu khí Pengerang (PIPC) tại bán đảo Pengerang, bang Johor. Dự án được đặt tại khu vực có lợi thế phát triển cảng nước sâu và gần các tuyến hàng hải chiến lược kết nối Trung Đông - Đông Á, qua đó có lợi thế trong việc tiếp nhận đa dạng nguồn dầu mỏ và kết nối các thị trường tiêu thụ lớn.

Không gian công nghiệp tại PIPC được tổ chức theo hướng liên kết chuỗi sản xuất lọc - hóa dầu theo chiều dọc, đồng thời tích hợp hạ tầng, dịch vụ và tiện ích theo chiều ngang, từ đó tạo nền tảng “plug-and-play” (sẵn sàng hoạt động ngay) cho các doanh nghiệp¹.

Trong đó, hai dự án đóng vai trò nền tảng, tạo động lực phát triển cho toàn khu phức hợp là Tổ hợp lọc hóa dầu Pengerang (PIC) do Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Malaysia (PETRONAS) phát triển với tổng số vốn đầu tư đạt 27 tỷ USD và Hệ thống kho - cảng nước sâu Pengerang (PDT) do tập đoàn DIALOG Group Berhad phát triển với vốn đầu tư hiện đạt hơn 2 tỷ USD.

Với công suất lọc dầu 300.000 thùng/ngày và công suất cracking bằng hơi nước 3,4 triệu tấn sản phẩm/năm,



PIC hình thành năng lực chế biến quy mô lớn, tạo dòng nguyên liệu đa dạng, ổn định cho loạt nhà máy hóa dầu, hóa chất và công nghiệp ở các công đoạn chế biến tiếp theo. Dự án còn tích hợp hệ thống cung cấp điện, hơi, nước, khí công nghiệp và hạ tầng tiếp nhận, tái hóa khí LNG, qua đó tạo nền tảng tiện ích phục vụ hoạt động sản xuất trong toàn khu phức hợp.

Bổ trợ cho năng lực sản xuất của PIC, PDT đảm nhiệm chức năng tiếp nhận tàu trọng tải siêu lớn, lưu trữ và trung chuyển dầu thô, sản phẩm dầu khí, đồng thời kết nối toàn khu phức hợp với các nguồn cung nguyên liệu và thị trường toàn cầu. Sự kết hợp điểm mạnh của PIC và PDT tạo ra lợi thế tích hợp mà các dự án riêng lẻ khó đạt được.

Trên nền tảng đó, các doanh nghiệp mới có thể tham gia vào những công đoạn phù hợp của chuỗi giá trị mà không phải đầu tư toàn bộ các điều kiện sản xuất từ đầu. Các sản phẩm, phụ phẩm hình thành tại những cơ sở hiện hữu có thể tiếp tục trở thành đầu vào cho các

dự án hóa dầu, hóa chất và công nghiệp hỗ trợ mới. Nhờ vậy, chuỗi giá trị tại PIPC được tiếp tục kéo dài theo nhu cầu thị trường và lợi thế kinh doanh của từng doanh nghiệp độc lập.

Xét về mô hình quản trị, Bộ Kinh tế Malaysia chịu trách nhiệm định hướng phát triển, xúc tiến đầu tư khu phức hợp PIPC; chính quyền bang Johor đầu tư cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng. Trong khi đó, PETRONAS và DIALOG Group Berhad phát huy vai trò doanh nghiệp lớn, dẫn dắt chuỗi giá trị, các doanh nghiệp, nhà đầu tư khác như LG Chem góp phần hoàn thiện chuỗi giá trị.

Thành phố Công nghiệp Ras Laffan (RLIC, Qatar): Một nguồn tài nguyên, nhiều nhánh giá trị

Nếu khu phức hợp PIPC (Malaysia) được phát triển theo hướng hình thành một nền tảng công nghiệp mở, cho phép các doanh nghiệp dễ dàng kéo dài chuỗi giá trị, thì Thành phố Công nghiệp Ras Laffan (RLIC) của Qatar được tổ chức theo một logic khác: tập trung khai thác tối đa giá trị từ lợi thế tài nguyên cốt lõi của quốc

gia - mỏ khí đốt lớn nhất thế giới North Field.

Đi vào vận hành từ năm 1996 và do Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Qatar (QatarEnergy) giữ vai trò chủ đạo trong phát triển, RLIC hiện có năng lực xử lý khoảng 80 triệu tấn LNG mỗi năm. Chuỗi giá trị của RLIC được neo vào nguồn khí từ mỏ North Field nhưng phát triển theo mô hình chế biến đa nhánh. Từ một dòng khí đầu vào, phân tách thành nhiều cấu phần, mỗi cấu phần lại mở ra một chuỗi giá trị riêng, hướng đến những thị trường, tệp khách hàng riêng biệt.

Chẳng hạn, phần khí giàu methane được sử dụng để sản xuất LNG phục vụ xuất khẩu, hoặc cung cấp qua đường ống cho phát điện, khử mặn nước biển và sản xuất công nghiệp trong nước; condensate được đưa vào các nhà máy lọc để sản xuất naphtha, nhiên liệu; ethane trở thành nguyên liệu cho hóa dầu; trong khi LPG và helium được thu hồi, chế biến thành nhiều sản phẩm.

Mô hình chế biến đa nhánh song song này giúp Qatar tối đa hóa giá trị thu được từ cùng một nguồn tài nguyên, đồng thời đa dạng hóa sản phẩm và thị trường. Qua đó, giảm rủi ro phụ thuộc vào một đầu ra hoặc một phân khúc thị trường duy nhất, cũng như tăng khả năng chống chịu trước các biến động của chu kỳ năng lượng.

Để các nhánh chế biến có thể liên kết và vận hành hiệu quả, QatarEnergy đầu tư hệ thống hạ tầng và tiện ích dùng chung như cảng nước sâu, điện, nước, các khu công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Cách tiếp cận này được triển khai theo hướng hạ tầng đi trước, sản xuất mở rộng theo từng lớp và từng công đoạn của chuỗi giá trị, trong đó các dự án mới có thể kế thừa hạ tầng, nguồn nguyên liệu và các dòng sản phẩm trung gian đã hình thành từ những giai đoạn trước.

Về quản trị, QatarEnergy giữ vai trò trung tâm trong tổ chức và điều phối RLIC, từ bảo đảm nguồn khí từ North Field, tham gia vận hành các dự án chủ lực đến phát triển hạ tầng và tiện ích cho toàn khu. Tuy nhiên, mô hình này không khép kín đối với các đối tác bên ngoài. QatarEnergy chủ động hợp tác với các tập đoàn quốc tế để bổ sung vốn, công nghệ, kinh nghiệm vận hành và năng lực tiếp cận thị trường cho từng mắt xích.

Chẳng hạn, ExxonMobil cùng tham gia tổ hợp xử lý khí Al-Khaleej Gas; Shell là đối tác trong nhà máy sản xuất nhiên liệu lỏng Pearl GTL; Chevron Phillips Chemical cùng QatarEnergy phát triển tổ hợp cracking ethane và sản xuất polyethylene RLPP.

Đáng chú ý, QatarEnergy còn triển khai Tawteen

- chương trình nội địa hóa chuỗi cung ứng ngành năng lượng, trong đó áp dụng cơ chế In-Country Value (ICV) để khuyến khích các dự án tại RLIC tăng mua sắm nội địa, từ công nghiệp dầu khí đến công nghệ số, dịch vụ kỹ thuật và thiết bị. Qua đó, nhu cầu từ các dự án năng lượng quy mô lớn được chuyển hóa thành cơ hội thị trường cho doanh nghiệp trong nước, mở rộng tác động lan tỏa của chuỗi giá trị năng lượng sang các ngành sản xuất và dịch vụ liên quan².

Trung tâm năng lượng - hóa chất Ninh Đông (Trung Quốc): Từ than đến chuỗi giá trị hóa chất - vật liệu

Trung tâm Năng lượng - Hóa chất Ninh Đông, tại Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ, Trung Quốc là điển hình cho việc tái tổ chức một khu công nghiệp khai thác than thành trung tâm tích hợp năng lượng - hóa chất - vật liệu.

Thay vì chủ yếu xuất bán tài nguyên thô, than khai thác được chế biến sâu tại chỗ theo nhiều hướng: hóa lỏng để sản xuất nhiên liệu và sản phẩm hóa dầu; khí hóa làm nguyên liệu cho sản xuất hóa chất và vật liệu; đồng thời được sử dụng cho phát điện, cung cấp nhiệt và hơi công nghiệp. Nhờ đó, từ nền tảng “than - điện”, chuỗi giá trị được mở rộng theo hướng “than - điện - nhiên liệu - hóa chất - vật liệu”, nâng cao giá trị gia tăng của nguồn tài nguyên³.

Một trong những dự án nền tảng quy mô lớn, tạo sức bật cho toàn trung tâm là Tổ hợp hóa lỏng than gián tiếp công suất 4 triệu tấn/năm do tập đoàn năng lượng CHN Energy thuộc Chính phủ Trung Quốc phát triển, với tổng mức đầu tư hơn 8 tỷ USD. Đi vào vận hành toàn tổ hợp cuối năm 2016, đây là dự án có quy mô lớn hàng đầu thế giới. Quy mô của dự án giúp tạo ra nguồn nguyên liệu trung gian và nhu cầu đủ lớn để hình thành hệ sinh thái công nghiệp xung quanh.

Trên cơ sở nguồn cung sản phẩm của tổ hợp này, Trung tâm năng lượng - hóa chất Ninh Đông xúc tiến đầu tư theo bản đồ chuỗi, xác định các mắt xích còn thiếu, sản phẩm có giá trị gia tăng cao để lựa chọn, mời các nhà đầu tư phù hợp, đặc biệt là các nhà sản xuất hóa chất chuyên dụng, vật liệu mới, sợi hiệu năng cao. Trọng tâm phát triển vì vậy không còn chỉ là gia tăng công suất, mà chuyển sang kéo dài và nâng cấp chuỗi giá trị theo hướng chuyên sâu.

Đặc biệt, Trung tâm Năng lượng - Hóa chất Ninh Đông phát triển nền tảng thử nghiệm quy mô trung

gian nhằm tạo cầu nối từ nghiên cứu đến sản xuất công nghiệp. Mô hình “thu hút dự án - thử nghiệm trung gian - sản xuất công nghiệp” cho phép doanh nghiệp kiểm chứng công nghệ trước khi đầu tư quy mô lớn, qua đó giảm rủi ro thương mại hóa, đặc biệt đối với hóa chất chuyên dụng và vật liệu mới⁴.

Bên cạnh đó, Trung tâm Năng lượng - Hóa chất Ninh Đông còn từng bước “xanh hóa” chuỗi giá trị, cung cấp ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án sử dụng công nghệ phát thải thấp. CHN Energy đã xây dựng hệ thống xử lý và tái sử dụng nước thải quy mô lớn, triển khai dự án thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon (CCUS) có công suất thiết kế 3 triệu tấn/năm, và đưa hydro sản xuất từ điện mặt trời vào một số công đoạn trong chuỗi giá trị than - hóa chất. Cách tiếp cận này cho phép Ninh Đông vừa tiếp tục khai thác giá trị của hệ thống công nghiệp hiện hữu, vừa từng bước tích hợp mắt xích “hydro xanh” vào chuỗi giá trị và chuyển dịch sang các công nghệ năng lượng sạch hơn.

Những gợi mở cho phát triển trung tâm công nghiệp năng lượng tại Việt Nam

Kinh nghiệm từ Pengerang, Ras Laffan và Ninh Đông cho thấy, thành công của một trung tâm công nghiệp năng lượng không chỉ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên, vị trí hay công nghệ, quy mô vốn đầu tư, mà quan trọng hơn cả là cách tổ chức chuỗi giá trị, phát triển hạ tầng dùng chung và phân công vai trò giữa các bên. Có thể thấy:

Thứ nhất, phải bắt đầu từ chuỗi giá trị. Các dự án trong cùng một trung tâm năng lượng cần có khả năng liên kết chặt chẽ về nguyên liệu, sản phẩm trung gian, phụ phẩm, hạ tầng và thị trường. Trên cơ sở đó, mỗi địa bàn cần lựa chọn mô hình phù hợp với lợi thế riêng. Ví dụ, khu vực có cảng nước sâu và khả năng tiếp nhận nguyên liệu quốc tế có thể phát triển theo mô hình nền

tảng công nghiệp mở; nơi có nguồn tài nguyên tập trung có thể tổ chức chế biến đa nhánh; còn các khu vực đã hình thành nền tảng công nghiệp cần ưu tiên kéo dài và nâng cấp chuỗi giá trị hiện hữu.

Thứ hai, cần hình thành dự án “động lực” và doanh nghiệp dẫn dắt toàn chuỗi. Những dự án quy mô lớn có thể tạo nguồn nguyên liệu trung gian và nhu cầu đủ lớn để thu hút các mắt xích tiếp theo trong chuỗi giá trị. Doanh nghiệp dẫn dắt cần có năng lực vốn, làm chủ công nghệ, triển khai dự án phức tạp, kinh nghiệm tổ chức liên doanh và kết nối thị trường, nhưng không nhất thiết phải đầu tư toàn bộ trung tâm mà chủ yếu tạo nền tảng để các doanh nghiệp, đối tác khác cùng tham gia hoàn thiện chuỗi.

Thứ ba, hạ tầng và tiện ích dùng chung phải đi trước một bước. Cơ sở hạ tầng, tiện ích và dịch vụ phục vụ sản xuất cần được quy hoạch đồng bộ, có tầm nhìn dài hạn và phục vụ chung cho toàn trung tâm. Đây là nền tảng để các dự án mới có thể nhanh chóng kết nối vào chuỗi giá trị, giảm chi phí đầu tư ban đầu và rút ngắn thời gian từ triển khai dự án đến vận hành thương mại.

Thứ tư, thu hút đầu tư theo bản đồ chuỗi giá trị. Trên cơ sở các dòng nguyên liệu, sản phẩm trung gian và năng lực hạ tầng sẵn có, cần xác định rõ những mắt xích còn thiếu, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và nhóm nhà đầu tư phù hợp để chủ động xúc tiến. Chính sách ưu đãi nên tập trung vào các dự án có khả năng bổ sung, kéo dài chuỗi giá trị, sử dụng hiệu quả hạ tầng chung, thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp trong trung tâm.

Thứ năm, đề cao hiệu quả lan tỏa và chuyển đổi xanh. Chuỗi giá trị của trung tâm cần tạo dư địa để doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn, qua đó thúc đẩy đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ,

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Malaysia Petroleum Resources Corporation. (2021). Corporate report 2021: Pengerang Integrated Petroleum Complex. Malaysia Petroleum Resources Corporation. <https://mprc.gov.my/wp-content/uploads/2024/07/MPRC-Corporate-Report-2021.pdf>
2. QatarEnergy. (n.d.). Tawteen: Supply chain localization program and in-country value. QatarEnergy. <https://www.tawteen.com.qa/en/About-Us/Pages/Tawteen-Overview.aspx>
3. Department of Commerce of Ningxia Hui Autonomous Region. (2022). Ningdong Energy and Chemical Industry Base. Department of Commerce of Ningxia Hui Autonomous Region. https://dofcom.nx.gov.cn/tzxn/tzgz/nxgk/202206/t20220609_3555243.html
4. Department of Commerce of Ningxia Hui Autonomous Region. (2022). Policies to support the development of the Ningdong modern coal chemical pilot-scale testing base. https://dofcom.nx.gov.cn/tzxn/tzgz/zszc/202207/t20220728_3638439.html



Lễ hội “Tự hào đặc sản Việt 2026” giới thiệu hơn 200 sản phẩm đặc sản đến từ nhiều vùng miền trên cả nước, được triển khai tại hệ thống GO!, Tops Market và mini go! trên toàn quốc. Ảnh: Phương Thảo

KHAI THÁC SỨC CẦU NỘI ĐỊA NỀN TẢNG BỀN VỮNG CHO HÀNG VIỆT

VỚI SỨC MUA LỚN, NHU CẦU ĐA DẠNG, THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA ĐANG MỞ RA DƯ ĐỊA LỚN ĐỂ HÀNG VIỆT NÓI CHUNG VÀ HÀNG HÓA VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA, MỞ RỘNG ĐẦU RA VÀ TỪNG BƯỚC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH.

● HUYỀN MY

Thu hẹp khoảng cách từ sản xuất đến tiêu thụ hàng hóa Việt

Những năm gần đây, các sản phẩm đặc sản Việt từ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã hiện diện nhiều hơn tại các hội chợ, tuần hàng, điểm giới thiệu sản phẩm, hệ thống bán lẻ và các nền tảng thương mại điện tử. Nhiều sản vật được tạo nên từ nguồn nguyên liệu bản địa, mang bản sắc riêng của từng vùng, miền; phù hợp với xu hướng tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chất lượng, nguồn gốc, tính tự nhiên và câu chuyện phía sau sản phẩm.

Tuy nhiên, “có sản phẩm tốt” cũng chưa đồng nghĩa với việc “có thị trường ổn định”. Khoảng cách giữa được người tiêu dùng biết đến và được lựa chọn thường xuyên vẫn phụ thuộc vào khả năng tổ chức nguồn cung, lựa chọn kênh bán hàng, duy trì chất lượng và tạo dựng niềm tin sau lần mua đầu tiên.

Tại Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, khoảng cách này hiện lên khá rõ từ câu chuyện của Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Hữu Lũng. Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Hữu Lũng tập trung phát triển các giống na đặc sản trên vùng núi đá vôi theo hướng xanh, sạch, hữu cơ, phù hợp với xu hướng người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chất lượng, an toàn và nguồn gốc sản phẩm.

Theo ông Lê Đức Hải - Giám đốc Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Hữu Lũng, vào cao điểm thu hoạch, mỗi thành viên Hợp tác xã có thể thu hoạch được 5-7 tạ, thậm chí 1-2 tấn na/ngày. Sản lượng cao cho thấy tiềm năng phát triển hàng hóa của vùng, nhưng đồng thời cũng tạo áp lực khi na chỉ có thể bảo quản trong khoảng một tuần. Khi sản phẩm bước vào vụ thu hoạch đồng loạt, thị trường không còn là câu chuyện tìm được người mua nói chung mà trở thành bài toán về tốc độ thu gom, phân loại, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ.

Trong khi đó, Hợp tác xã chưa có khu vực tập kết tập trung, đầu ra vẫn phụ thuộc nhiều vào thương lái. Hạn chế này khiến việc điều phối sản lượng và chủ động kế hoạch tiêu thụ chưa theo kịp quy mô thu hoạch, nhất là vào thời điểm chính vụ.

Câu chuyện của Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Hữu Lũng cho thấy, khả năng tổ chức nguồn cung là điều kiện đầu tiên để một sản phẩm đáp ứng được sức mua trong nước. Tuy nhiên, thị trường không chỉ cần hàng hóa được đưa đến đúng nơi, đúng thời điểm; người tiêu dùng còn cần các yếu tố khác để nhận biết, ghi nhớ và lựa chọn sản phẩm giữa nhiều mặt hàng tương tự. Đối với sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giá trị văn hóa và tri thức bản địa chính là nguồn lực có thể tạo nên sự khác biệt đó.

Mở rộng không gian thị trường bằng văn hóa và du lịch

Trên nền tảng bảo đảm năng lực cung ứng, khai thác giá trị văn hóa là bước tiếp theo để nâng tầm giá trị sản phẩm, thay vì chỉ mở rộng đầu ra bằng số lượng. Nếu câu chuyện của Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Hữu Lũng đặt ra bài toán đưa sản lượng lớn ra thị trường trong thời gian ngắn, thì cách làm của Hợp tác xã Nông sản Phú Lương cho thấy một hướng đi khác, tạo thêm giá trị từ chính bản sắc địa phương.

Thay vì chỉ giới thiệu chè như một mặt hàng nông sản, trong quá trình xây dựng thương hiệu, thiết kế bao bì, truyền thông và quảng bá sản phẩm, Hợp tác xã Nông sản Phú Lương đã lồng ghép các giá trị văn hóa Tày xuyên suốt từ việc lựa chọn hình ảnh người phụ nữ Tày làm điểm nhấn nhận diện đến kể những câu chuyện về vùng đất Hợp Thành, đời sống lao động, hát Then, đàn Tính cũng như các lễ hội truyền thống. Cùng với đó, Hợp tác xã cũng tổ chức cho khách hàng các hoạt động du lịch trải nghiệm như sao chè, thưởng trà trong không gian nhà cổ, qua đó giúp khách hàng, người tiêu dùng hiểu rõ hơn về sản phẩm, văn hóa bản địa và những người nông dân trực tiếp làm ra sản phẩm.

Việc lồng ghép giá trị văn hóa và tri thức bản địa của Hợp tác xã Nông sản Phú Lương đã góp phần giúp sản phẩm tạo dấu ấn rõ nét hơn, tăng khả năng nhận diện và hình thành thêm lý do để người tiêu dùng lựa chọn.

Hai trường hợp của Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Hữu Lũng và Hợp tác xã Nông sản Phú Lương không phải là những hướng đi tách rời mà phản ánh hai mặt xích của cùng một quá trình tiếp cận thị trường. Sản phẩm trước hết phải có khả năng đáp ứng nhu cầu về nguồn cung và chất lượng; trên nền tảng đó, giá trị văn hóa giúp sản phẩm tạo dấu ấn, nâng cao giá trị và xây dựng quan hệ lâu dài hơn với người tiêu dùng.

Mới đây, Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đã đặt ra yêu cầu đưa văn hóa phải thực sự trở thành nguồn lực nội sinh và động lực phát triển. Đối với hàng hóa bản địa, hiện thực hóa định hướng này chính là nhận diện và chuyển hóa các giá trị văn hóa thành chất lượng, câu chuyện, thương hiệu và giá trị gia tăng của sản phẩm.

Từ góc độ công tác dân tộc, bà Nguyễn Thị Hồng Huệ - Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách, Bộ Dân tộc và Tôn giáo cho rằng, quá trình phát triển sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phải được đặt trên nền tảng văn hóa của cộng đồng, đồng thời bám sát nhu cầu và khả năng tiếp nhận của thị trường.

Theo bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, cần chuyển từ tư duy “làm ra sản phẩm rồi mới tìm thị trường” sang “phát triển

sản phẩm theo nhu cầu thị trường nhưng trên nền tảng giá trị văn hóa của cộng đồng”. Doanh nghiệp, nhà thiết kế, các đơn vị du lịch và cộng đồng cần tham gia ngay từ khâu lựa chọn giá trị, thiết kế, hoàn thiện sản phẩm đến quảng bá và tiêu thụ. Cần xác định rõ những yếu tố cần phải đáp ứng theo yêu cầu của thị trường, chất lượng, an toàn, trọng lượng, bao bì, truy xuất nguồn gốc và thời gian giao hàng; đồng thời, quá trình hoàn thiện sản phẩm cũng cần phải dựa trên nguyên liệu, kỹ năng thủ công và tri thức bản địa vốn tạo nên nét riêng của cộng đồng.

Cùng với văn hóa, du lịch cũng đang mở rộng không gian tiêu thụ cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong năm 2025, Việt Nam phục vụ 134 triệu lượt khách du lịch nội địa và 22 triệu lượt khách quốc tế, quy mô khách du lịch lớn tạo ra một thị trường tiêu thụ đáng kể đối với thực phẩm, đồ uống, dược liệu, sản phẩm thổ cẩm, thủ công mỹ nghệ, quà tặng và các sản vật đặc trưng của từng vùng miền.

Theo đó, nhiều đặc sản của vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã từng bước trở thành một bộ phận trong sản phẩm du lịch. Thông qua các hoạt động tham quan, lưu trú, ẩm thực, mua sắm và trải nghiệm nghề truyền thống, sản vật địa phương đã có thêm nhiều cơ hội tiếp cận trực tiếp với khách hàng, tạo việc làm, khôi phục nghề và mở rộng sinh kế cho người dân tại địa phương.

Tuy nhiên, du lịch mới chỉ tạo ra điểm tiếp xúc ban đầu, muốn chuyển du khách thành khách hàng lâu dài, sản phẩm vẫn phải bảo đảm chất lượng, thuận tiện khi mua và có kênh đặt hàng lại rõ ràng.

Từ “cánh cửa” xúc tiến đến đơn hàng lặp lại

Từ góc độ quản lý và phát triển thị trường trong nước, ông Bùi Nguyễn Anh Tuấn - Phó Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Bộ Công Thương, sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hiện đang phải đối mặt với 5 nút thắt chính, bao gồm: nguồn cung; truy xuất nguồn gốc; khả năng thương mại hóa giá trị văn hóa; logistics; và năng lực tham gia các kênh phân phối.

Những nút thắt này có quan hệ chặt chẽ với nhau, cụ thể, một sản phẩm có bao bì đẹp nhưng chất lượng và sản lượng không ổn định sẽ khó duy trì sự hiện diện trên quầy kệ; sản phẩm có câu chuyện hấp dẫn nhưng thiếu thông tin xác thực cũng sẽ khó tạo dựng được niềm tin lâu dài; tương tự, việc mở gian hàng trực tuyến cũng sẽ không mang lại hiệu quả nếu chủ thể chưa có khả năng quản trị tồn kho, xử lý đơn hàng, thanh toán, giao nhận và chăm sóc khách hàng.

Theo ông Bùi Nguyễn Anh Tuấn, hiệu quả phát triển thị trường cũng không nên chỉ được đo bằng số lượng sản phẩm tham gia hội chợ, tuần hàng hoặc đưa

lên quầy, kệ trưng bày. “*Thước đo cần phải chuyển từ bao nhiêu sản phẩm được trưng bày sang bao nhiêu sản phẩm có khách hàng quay lại tìm mua*”, ông Bùi Nguyễn Anh Tuấn nhấn mạnh.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao khả năng tiêu thụ hàng hóa đối với các sản phẩm đặc trưng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ngày 05/4/2026 vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 88/NQ-CP về thúc đẩy phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng và đẩy mạnh Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, trong đó, xác định phát triển mạnh thị trường nội địa, tăng cường sức mua là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng; đồng thời coi sản xuất trong nước là nền tảng bền vững để cung ứng hàng hóa cho thị trường.

Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phát triển thị trường cần được thực hiện theo hai chiều, vừa đưa hàng Việt có chất lượng, cá giả phù hợp đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vừa đưa những sản phẩm mang bản sắc và lợi thế riêng của đồng bào đến gần hơn với người tiêu dùng trên cả nước.

Để mở rộng đầu ra bền vững cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cần tạo ra 03 chuyển dịch quan trọng: Từ sản xuất theo khả năng sang sản xuất theo nhu cầu thị trường; Từ sản xuất theo khả năng sang tổ chức sản xuất theo nhu cầu thị trường; từ cạnh tranh chủ yếu bằng giá sang nâng cao giá trị sản phẩm dựa trên chất lượng, nguồn gốc và bản sắc; và từ các hoạt động hỗ trợ riêng lẻ sang sự phối hợp đồng bộ trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Thực hiện đồng bộ những chuyển dịch này sẽ góp phần hình thành chuỗi giá trị bền vững, vừa mở rộng đầu ra cho các sản vật vùng miền, vừa phát huy vai trò của thị trường nội địa như một điểm tựa cho sản xuất trong nước. Khi sức mua được kết nối hiệu quả với sản xuất và lưu thông, các chủ thể sẽ có điều kiện duy trì, mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và củng cố sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng cũng sẽ thúc đẩy các chủ thể chuẩn hóa quy trình, đổi mới sản phẩm và nâng cao năng lực xây dựng thương hiệu. Qua đó, các sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không chỉ củng cố niềm tin, khẳng định chỗ đứng trên thị trường trong nước mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo nền tảng vươn tới những thị trường rộng lớn hơn và góp phần nâng cao vị thế, uy tín của hàng Việt■

TRI THỨC VÀ VĂN HÓA

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

ĐỂ ĐẶC SẢN VIỆT VƯƠN RA THẾ GIỚI

NGÀY Càng NHIỀU ĐẶC SẢN VIỆT NAM ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG QUỐC TẾ QUAN TÂM KHÔNG CHỈ BỞI CHẤT LƯỢNG, MÀ CÒN BỞI NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA KẾT TÍNH TRONG SẢN PHẨM. KHI HÀNG VIỆT NGÀY Càng VƯƠN SÂU VÀO THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU, VĂN HÓA TRỞ THÀNH LỢI THẾ TẠO KHÁC BIỆT, GIA TĂNG GIÁ TRỊ VÀ MỞ RỘNG CƠ HỘI TIẾP CẬN NGƯỜI TIÊU DÙNG QUỐC TẾ.

● HẠ VĨ



Hàng hóa Việt Nam trên kệ của Siêu thị Tops trong Trung tâm Thương mại CentralwOrld (Bangkok, Thái Lan) - Ảnh: Thy Thảo

Từ trải nghiệm, bản sắc văn hóa đến cánh cửa thị trường

Từ một buôn làng ở Đăk Lăk, Công ty Cổ phần Ê Đê Café (buôn Kla - xã Ea Na) đang cho thấy cách một sản phẩm đặc sản địa phương có thể bước ra thị trường quốc tế bằng việc đưa bản sắc văn hóa vào chính giá trị của sản phẩm.

Được sáng lập bởi Y Pốt Niê - người Ê Đê sinh ra và lớn lên tại vùng đất cà phê, Ê Đê Café không chỉ chú trọng chất lượng hạt cà phê mà còn lựa chọn văn hóa bản địa làm một phần giá trị của sản phẩm. Từ câu chuyện về vùng đất Tây Nguyên đến cách người Ê Đê thu hái, chế biến và thưởng thức cà phê, những nét văn hóa gắn với đời sống cộng đồng được thương hiệu giới thiệu cùng sản phẩm.

Ở Ê Đê Café, dấu ấn văn hóa không chỉ nằm trong tên gọi hay câu chuyện thương hiệu, mà hiện diện ngay trong cách làm ra sản phẩm. Những hạt cà phê được rang trên chảo gang bằng bếp củi truyền thống. Nguồn củi sử dụng là những gốc cà phê già sau nhiều năm cho quả, được tận dụng để tạo nên một vòng đời gắn kết từ cây cà phê đến sản phẩm.

Công việc tưởng như đơn giản ấy lại đòi hỏi sự kiên nhẫn và kinh nghiệm. Người thợ phải đảo hạt liên tục, đều tay trên chảo gang, lắng nghe tiếng củi cháy, tiếng hạt cà phê nổ lách tách để nhận biết sự thay đổi của nhiệt độ và điều chỉnh cho phù hợp. Kinh nghiệm được tích lũy qua nhiều năm vì thế trở thành một phần của quy trình rang.

Chính trong những thao tác ấy, tri thức bản địa được giữ lại và chuyển hóa thành giá trị của sản phẩm. Một tách cà phê không chỉ mang hương vị của hạt cà phê Tây Nguyên, mà còn gợi lên hình ảnh bếp lửa, bàn tay người thợ và cách người dân địa phương gắn bó với cây cà phê qua nhiều thế hệ.

Điểm nổi bật là văn hóa ở đây không chỉ được sử dụng như một câu chuyện quảng bá bên ngoài sản phẩm, mà trở thành một phần trong cách sản phẩm được nhận diện. Thông qua các dòng sản phẩm, người tiêu dùng không chỉ biết đây là một loại cà phê, mà còn có thể nhận biết đó là cà phê của Tây Nguyên, gắn với cộng đồng người Ê Đê và một không gian văn hóa cụ thể.

Đó là yếu tố tạo thêm lợi thế khi sản phẩm bước vào thị trường quốc tế. Ê Đê Café đã đưa sản phẩm xuất khẩu sang một số thị trường như Singapore, Mỹ... Từ một sản phẩm được tạo ra ở buôn làng, cà phê không chỉ mang theo giá trị của nông sản mà còn mang theo câu chuyện về nơi sản phẩm được sinh ra.

Nếu Ê Đê Café cho thấy văn hóa có thể trở thành một phần trực tiếp của thương hiệu và sản phẩm, câu chuyện nón lá ở thành phố Huế lại cho thấy một con đường khác để giá trị văn hóa tiếp cận người tiêu dùng quốc tế: thông qua du lịch và trải nghiệm.

Nghề làm nón lá đã tồn tại ở Huế hàng trăm năm, với nhiều làng nghề như Dạ Lê, Phú Cam, Đốc Sơ, Triều Tây, Kim Long, Sịa... Đặc biệt, làng Tây Hồ với chiếc nón bài thơ nức tiếng là sản phẩm đặc trưng, với những câu thơ và hình ảnh về Huế được cài giữa hai lớp lá. Chính những chi tiết ấy khiến chiếc nón không chỉ là vật dụng mà còn mang theo hình ảnh của vùng đất cố đô.

Để làm nên một chiếc nón Huế, người thợ phải trải qua nhiều công đoạn tỉ mỉ, từ chọn khung, uốn vành, lợp lá, cắt hoa văn đến chằm hoàn thiện, đánh bóng và bảo quản. Mỗi công đoạn đều đòi hỏi sự cần mẫn, khéo léo và sáng tạo về mẫu mã, màu sắc.

Những người thợ có hàng chục năm gắn bó với nghề không chỉ thành thạo kỹ thuật mà còn tích lũy trong đôi tay những kinh nghiệm khó có thể truyền tải đầy đủ bằng sách vở. Cách lựa từng tàu lá, độ dày mỏng, cách xếp lá, khoảng cách từng mũi khâu hay tạo độ cân đối cho vành nón đều là những tri thức nghề được trao truyền qua nhiều thế hệ.

Sự kỳ công, tỉ mỉ và chăm chút ấy tạo nên sức hút riêng của chiếc nón Huế. Với du khách, đặc biệt là du khách quốc tế, điều gây ấn tượng không chỉ là một sản phẩm thủ công đẹp mắt, mà còn là câu chuyện phía sau: một vật dụng quen thuộc được tạo nên từ bàn tay, kinh nghiệm và ký ức nghề được tích lũy qua thời gian.

Khi các làng nghề, cơ sở làm nón được đưa vào hoạt động tham quan, trải nghiệm, những giá trị vốn nằm trong sản phẩm tiếp tục được mở rộng thành giá trị du lịch. Du khách không chỉ mua một chiếc nón mà còn có thể tìm hiểu quá trình tạo ra sản phẩm, quan sát kỹ thuật của người thợ và tiếp cận câu chuyện văn hóa của địa phương.

Từ đây, sản phẩm văn hóa có thêm một “cánh cửa” để tiếp cận thị trường quốc tế. Du khách có thể trở thành người mua sản phẩm, đồng thời mang hình ảnh, câu chuyện và trải nghiệm về Việt Nam trở lại quốc gia nơi họ sinh sống.

Đây cũng là cơ sở để xúc tiến thương mại ngày càng có thể gắn với du lịch và văn hóa. Bên cạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường của Bộ Công Thương, du lịch mở ra kênh tiếp cận trực tiếp với người tiêu dùng quốc tế. Năm 2025, Việt Nam đón hơn 21,2



Ông Y Pốt Niê - Giám đốc Công ty Cổ phần Ê Đê Cà phê

triệu lượt khách quốc tế. Mỗi du khách không chỉ sử dụng dịch vụ mà còn có thể trở thành một “đại sứ du lịch”, mang sản phẩm, hình ảnh và câu chuyện về Việt Nam trở về thị trường của mình.

Chuyển hóa giá trị văn hóa thành lợi thế cạnh tranh

Ê Đê Café hay nón Huế chỉ là hai lát cắt trong một bức tranh rộng lớn hơn. Trên dải đất hình chữ S, mỗi vùng miền, địa phương, cộng đồng dân cư lại có những sản vật, nghề truyền thống và phương thức chế tác riêng. Có những làng nghề tồn tại hàng trăm năm; có những kỹ thuật, bí quyết nghề được gìn giữ trong từng gia đình và trao truyền qua nhiều thế hệ.

Đi cùng công dụng của sản phẩm là những câu chuyện về vùng đất, con người và cộng đồng. Đó có thể là cách người thợ lựa lá làm nón, cách người rang cà phê cảm nhận nhiệt độ bằng tiếng hạt nổ, một kỹ thuật dệt thổ cẩm, một hoa văn hay phương thức chế biến được cộng đồng gìn giữ qua nhiều đời.

Những yếu tố ấy tạo nên sự khác biệt mà hàng hóa đại trà khó có thể sao chép. Một sản phẩm có thể được làm ra ở nhiều nơi, nhưng câu chuyện về nơi sản phẩm được sinh ra, tri thức của cộng đồng và những giá trị văn hóa kết tinh trong đó lại là những yếu tố mang tính riêng biệt.

Vì vậy, vấn đề đặt ra không phải là làm thế nào để “gắn” thêm văn hóa vào sản phẩm, mà là làm thế nào để nhận diện, bảo tồn và chuyển hóa những giá trị văn hóa vốn có thành một phần thực chất của năng lực cạnh tranh.

Với đặc sản, nguồn lực ấy hiện diện ngay trong sản phẩm: một vùng nguyên liệu, phương thức canh tác, kỹ thuật chế biến, nghề thủ công, hoa văn, món ăn, nghi lễ hay tri thức cộng đồng. Đây có thể trở thành những “tài sản văn hóa” giúp sản phẩm có bản sắc

riêng, tạo nhận diện và khác biệt với hàng hóa đại trà.

Tuy nhiên, để những giá trị đó thực sự giúp hàng Việt đi xa, văn hóa phải đi cùng chất lượng, tiêu chuẩn, thương hiệu và khả năng đáp ứng thị trường. Văn hóa có thể tạo sự chú ý, nhận diện và ghi nhớ, nhưng để xây dựng thị trường lâu dài, cần nhận diện đúng giá trị, bảo đảm tính xác thực, tổ chức các giá trị văn hóa trong chuỗi sản phẩm và đáp ứng nhu cầu của thị trường hiện đại.

Muốn làm được điều đó, cần sự phối hợp giữa Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng. Nhà nước tạo hành lang thuận lợi; địa phương bảo tồn, phát huy bản sắc; doanh nghiệp hoàn thiện sản phẩm, xây dựng thương hiệu và kết nối thị trường; cộng đồng gìn giữ và làm chủ các giá trị văn hóa. Đây là nền tảng để văn hóa trở thành giá trị kinh tế mà vẫn giữ được bản sắc.

Cách tiếp cận này phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 7/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, trong đó xác định phát triển văn hóa, con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột và hệ điều tiết cho phát triển nhanh, bền vững đất nước; đồng thời yêu cầu các giá trị văn hóa được gắn kết, thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, thực sự trở thành sức mạnh mềm của quốc gia.

Từ góc nhìn đó, đưa đặc sản Việt Nam ra thế giới không chỉ là xuất khẩu sản phẩm, mà còn là đưa những giá trị văn hóa làm nên bản sắc đến với người tiêu dùng quốc tế. Việt Nam có lợi thế từ sự đa dạng về vùng miền, cộng đồng dân tộc, nghề truyền thống, ẩm thực và tri thức bản địa. Nếu được bảo tồn, phát huy và gắn kết với sản phẩm, thương hiệu, du lịch và thị trường, những giá trị này sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh, góp phần đưa đặc sản Việt vươn xa ■

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, MỞ ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG XĂNG E10

SAU HƠN 3 THÁNG TRIỂN KHAI TRÊN TOÀN QUỐC, XĂNG E10 ĐÃ VẬN HÀNH ỔN ĐỊNH VÀ ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐÓN NHẬN. TUY NHIÊN, NẾU VIỆC ĐƯA XĂNG E10 RA THỊ TRƯỜNG TỪ NGÀY 1/6 LÀ BƯỚC CHUYỂN QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NHIÊN LIỆU SINH HỌC, THÌ CÁC ĐIỀU CHỈNH SAU ĐÓ CHO THẤY MỘT BƯỚC ĐI TIẾP THEO: NHẬN DIỆN NHỮNG ĐIỂM NGHÈN NẢY SINH TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỰC TẾ ĐỂ TỪNG BƯỚC HOÀN THIỆN ĐIỀU KIỆN CHO THỊ TRƯỜNG PHÁT TRIỂN. ĐỂ NGÀNH NHIÊN LIỆU SINH HỌC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, NHỮNG ĐIỂM NGHÈN VỀ THỬ NGHIỆM, NGUỒN ETHANOL VÀ HẠ TẦNG TỒN TRỮ, PHÂN PHỐI ĐANG TIẾP TỤC ĐƯỢC HOÀN THIỆN TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN.

● HỒ NGÀ

Gỡ nút thắt về phòng thử nghiệm - tạo dư địa cho doanh nghiệp tham gia phối trộn

Một trong những điểm nghẽn được xử lý sớm nhất sau khi xăng E10 chính thức được triển khai là điều kiện về phòng thử nghiệm đối với cơ sở pha chế, phối trộn.

Ngày 16/6/2026, chỉ hơn hai tuần sau khi xăng E10 được triển khai trên toàn quốc theo Thông tư số 50/2025/TT-BCT, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 29/2026/NQ-CP (Nghị quyết 29) về thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 16/6/2026 đến hết ngày 15/6/2028.

Nghị quyết 29 cho phép thương nhân đầu mỗi sản xuất xăng dầu và thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu thực hiện pha chế xăng dầu được thuê dịch vụ thử nghiệm từ các tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật để kiểm tra chất lượng xăng dầu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Đáng chú ý, hợp đồng thuê dịch vụ thử nghiệm với tổ chức thử nghiệm được chỉ định có giá trị thay cho tài liệu thuyết minh về năng lực phòng thử nghiệm hiện có tại cơ sở pha chế.

Quy định này đã tháo một nút thắt khá cụ thể trong quá trình mở rộng năng lực phối trộn. Trước khi có Nghị quyết 29, cả nước mới có 8 thương nhân đầu

mỗi được cấp phép pha chế, phối trộn xăng sinh học E10. Sau khi cơ chế thuê dịch vụ thử nghiệm được áp dụng, Bộ Công Thương dự kiến trong tháng 7 có thêm khoảng 6 thương nhân tham gia, nâng số thương nhân đầu mỗi dự kiến được phép phối trộn lên 14.

Điều đáng nói ở đây không chỉ là thêm số lượng doanh nghiệp. Khi điều kiện kỹ thuật được tổ chức lại theo hướng cho phép sử dụng dịch vụ thử nghiệm của các tổ chức đủ năng lực, doanh nghiệp có thêm lựa chọn để tham gia thị trường mà không nhất thiết phải đầu tư ngay một hệ thống phòng thử nghiệm riêng. Qua đó, năng lực pha chế, phối trộn được mở rộng, tạo thêm dư địa bảo đảm nguồn cung xăng E10.

Cùng với nội dung về thử nghiệm, Nghị quyết 29 cũng xác định xăng E10RON95-III là mặt hàng tiêu dùng phổ biến do Nhà nước công bố giá cơ sở, thay thế xăng RON95-III trong cơ chế điều hành giá. Cách tiếp cận này giúp cơ chế điều hành giá được điều chỉnh theo thực tế thị trường sau khi xăng E10 trở thành loại xăng chủ đạo trong nhóm xăng không chì.

Nguồn cung E100 - Từ đủ cho trước mắt đến bài toán tự chủ lâu dài

Nếu điều kiện thử nghiệm đã có bước tháo gỡ rõ ràng, nguồn ethanol nhiên liệu lại là bài toán dài hơi hơn.

Ngay trước thời điểm xăng E10 được triển khai,



Đoàn công tác Bộ Công Thương kiểm tra sản phẩm E100 tại Nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất. Ảnh: PetroTimes

Bộ Công Thương ước tính với mức tiêu thụ xăng khoảng 1 triệu m³/tháng, nhu cầu E100 để phối trộn khoảng 100.000 m³/tháng. Trong đó, nguồn sản xuất trong nước khoảng 25.000 m³/tháng, phần còn lại chủ yếu phải nhập khẩu.

Sau khi xăng E10 đi vào vận hành, số liệu cho thấy nguồn cung trước mắt vẫn được bảo đảm, nhưng cơ cấu nguồn cung cũng cho thấy mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu.

Theo số liệu tổng hợp từ các doanh nghiệp đầu mối được công bố đầu tháng 7, tháng 6/2026 tổng nguồn ethanol đạt khoảng 121.895 m³, gồm 89.383 m³ nhập khẩu và 32.512 m³ mua trong nước. Sang tháng 7, tổng nguồn dự kiến khoảng 103.700 m³, trong đó nhập khẩu 81.500 m³ và mua trong nước 22.200 m³.

Như vậy, nguồn ethanol vẫn cao hơn nhu cầu phối trộn ước khoảng 92.000-100.000 m³/tháng. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu chiếm khoảng 73,3% trong tháng 6 và dự kiến lên tới 78,6% trong tháng 7. Điều đó cho thấy bài toán nguồn E100 không nằm ở khả năng đáp ứng tức thời, mà ở việc xây dựng một nền sản xuất trong nước đủ mạnh cho chặng đường dài.

Tại buổi làm việc với các nhà máy sản xuất ethanol tại miền Trung ngày 03/8/2026, do Thứ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Sinh Nhật Tân chủ trì, báo cáo của các đơn vị cho thấy cả nước hiện có 3 nhà

máy sản xuất ethanol đang hoạt động cho phối trộn xăng sinh học gồm Nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất, Nhà máy cồn Quảng Nam và Nhà máy cồn Đồng Nai, với tổng công suất thiết kế 830 m³/ngày, tương đương khoảng 24.900 m³/tháng.

Riêng tháng 6/2026, ba nhà máy sản xuất tổng cộng 20.875,4 m³ E100, tương đương khoảng 83,8% công suất thiết kế theo tháng.

Những con số này cho thấy năng lực sản xuất trong nước đã được khôi phục và đang đóng vai trò ngày càng rõ hơn. Tuy nhiên dư địa tăng công suất vẫn còn lớn.

Tại Nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất, BSR-BF đang triển khai phương án phục hồi sản xuất, bảo dưỡng thiết bị và xây dựng chương trình đổi mới sáng tạo với 14 nhóm giải pháp nhằm tháo gỡ các nút thắt công nghệ, nâng công suất khả dụng và cải thiện hiệu suất sản xuất. Theo kế hoạch, trong quý III/2026, nhà máy dự kiến chuyển đổi nguyên liệu từ sắn sang ngô, nâng công suất vận hành bình quân lên 70-80% và thử nghiệm vận hành ở mức 125% công suất thiết kế khi đủ điều kiện kỹ thuật.

Tại Nhà máy Cồn Quảng Nam, vấn đề lại nằm ở thiết bị và hạ tầng đã xuống cấp. Đại diện doanh nghiệp cho biết, một số thiết bị thường phát sinh sự cố, khiến nhà máy phải tạm dừng để kiểm tra, sửa chữa;

do đó, bảo trì, nâng cấp thiết bị và ổn định đầu ra sản phẩm là những yếu tố quan trọng để duy trì công suất.

Trong khi đó, một tín hiệu tích cực khác đến từ dự án Nhà máy Ethanol An Khê. Theo ông Trần Quang Kiên - Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đường Quảng Ngãi, dự án Nhà máy Ethanol An Khê có vốn đầu tư hơn 1.700 tỷ đồng, công suất thiết kế 200 m³ ethanol/ngày và dự kiến sản xuất thương mại trong quý I/2028.

Như vậy, nguồn cung ethanol đang đứng ở hai trạng thái song song: năng lực hiện hữu đang được phục hồi, nâng cao; trong khi năng lực mới đang được chuẩn bị cho tương lai.

Điểm quan trọng tiếp theo là cơ chế để những năng lực đó có thể vận hành ổn định.

Ông Nguyễn Việt Thắng - Tổng Giám đốc BSR kiến nghị có cơ chế tài chính phù hợp, tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn phục vụ sản xuất, ưu tiên sử dụng E100 trong nước; đồng thời đề nghị BSR, PVOIL và các đơn vị liên quan ký hợp đồng bao tiêu dài hạn, có cơ chế thanh toán trước theo quý phù hợp với công suất khả dụng của nhà máy.

Ở góc độ nguyên liệu, ông Đỗ Văn Tuấn - Chủ tịch Hiệp hội Nhiên liệu sinh học Việt Nam cho rằng, ethanol gắn trực tiếp với an ninh năng lượng quốc gia và đề nghị xem xét hạn chế xuất khẩu sản lát khô để chuyển sang chế biến sâu, qua đó giữ nguồn nguyên liệu cho sản xuất ethanol trong nước.

Từ những kiến nghị này, bài toán về phát triển xăng E10 đã mở rộng sang một câu chuyện lớn hơn: hình thành chuỗi giá trị nhiên liệu sinh học từ vùng nguyên liệu, sản xuất ethanol, phối trộn, logistics đến tiêu thụ.

Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân nhấn mạnh tại buổi làm việc, để thị trường xăng sinh học phát triển bền vững, doanh nghiệp cần rà soát toàn diện năng lực sản xuất, xây dựng chuỗi cung ứng ethanol ổn định từ vùng nguyên liệu, sản xuất, logistics đến tiêu thụ; đồng thời tăng cường liên kết giữa các nhà máy, doanh nghiệp đầu mối, đơn vị phối trộn và địa phương.

Đáng chú ý, Bộ Công Thương cho biết sẽ tổng hợp các kiến nghị để phối hợp với các bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển nhiên liệu sinh học theo hướng đồng bộ, minh bạch, phù hợp thực tiễn.

Tồn trữ, phân phối: Từ vận hành thực tế đến chuẩn kỹ thuật mới

Một nút thắt khác đang được xử lý không phải

tháo gỡ ngay một điều kiện kinh doanh, mà là cập nhật lại chuẩn kỹ thuật của cả hệ thống tồn trữ và phân phối.

Ngày 21/8/2026, Bộ Công Thương công bố việc xây dựng dự thảo Thông tư ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu.

Đây là bước đi tiếp theo sau khi xăng E10 đã được đưa vào lưu thông trên toàn quốc. Quy chuẩn hiện hành QCVN 02:2014/BCT được ban hành từ năm 2014. Sau hơn 10 năm, theo hồ sơ đánh giá, một số quy định không còn phù hợp với điều kiện thực tế; trong khi công nghệ vật liệu, phương thức quản lý chất lượng và lộ trình sử dụng nhiên liệu sinh học đã có nhiều thay đổi.

Dự thảo QCVN 02:2026/BCT tập trung vào các nhóm thiết bị trực tiếp liên quan đến tồn trữ và phân phối xăng E10 như bể ngầm, đường ống công nghệ, cột đo xăng dầu, van thử, máy bơm, bộ lọc, chất bít kín và thuốc đo nước; đồng thời đặt yêu cầu về tính tương thích của vật liệu với xăng E10, công bố hợp quy, kiểm tra và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

Điểm đáng chú ý là dự thảo không đặt vấn đề thay mới đồng loạt hệ thống thiết bị hiện hữu. Đối với các cửa hàng đang hoạt động, thiết bị hiện có được tiếp tục sử dụng nếu có tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất hoặc tài liệu đánh giá, chứng nhận của tổ chức có năng lực phù hợp chứng minh vật liệu tương thích với xăng E10.

Hồ sơ dự thảo đồng thời kiến nghị thời gian chuyển tiếp 12-24 tháng đối với những thiết bị hiện hữu cần rà soát, sửa chữa hoặc thay thế, trên cơ sở khảo sát thực tế và tiếp tục lấy ý kiến thương nhân kinh doanh xăng dầu, cửa hàng và nhà cung cấp thiết bị để lượng hóa chi phí tuân thủ.

Dự thảo đang được lấy ý kiến, nhưng việc xây dựng lại quy chuẩn cho thấy một thực tế: khi xăng E10 đã trở thành nhiên liệu được sử dụng trên toàn quốc, hệ thống hạ tầng cũng cần được chuẩn hóa tương ứng để bảo đảm chất lượng nhiên liệu, độ kín của thiết bị và an toàn trong quá trình tồn trữ, phân phối.

Từ phòng thử nghiệm đến nguồn cung ethanol và hạ tầng phân phối, các bước điều chỉnh sau ngày 1/6 cho thấy quá trình triển khai xăng E10 đang tiếp tục được hoàn thiện theo từng lớp.

Đó cũng là điều kiện để xăng E10 từ một bước chuyển chính sách trở thành một mắt xích thực sự của quá trình chuyển dịch năng lượng và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia■

ĐÁNH GIÁ CHUỖI LỢI ÍCH HỆ THỐNG CỘNG HƯỞNG TỪ XĂNG SINH HỌC:

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ THỰC TIỄN CHO VIỆT NAM

VỚI 10% ETHANOL SINH HỌC THAY THẾ MỘT PHẦN XĂNG KHOÁNG, XĂNG E10 ĐANG GÓP PHẦN TÍCH CỰC TRONG VIỆC GIẢM PHÁT THẢI. KHÔNG CHỈ CẮT GIẢM PHÁT THẢI TRONG TOÀN BỘ VÒNG ĐỜI NHIÊN LIỆU, XĂNG E10 CÒN GIÚP TIẾT KIỆM TÀI NGUYÊN HÓA THẠCH, TẬN DỤNG PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ THÚC ĐẨY KINH TẾ TUẦN HOÀN, QUA ĐÓ TRỞ THÀNH GIẢI PHÁP CHUYỂN TIẾP LÝ TƯỞNG TRÊN HÀNH TRÌNH ĐẠT MỤC TIÊU NET ZERO CỦA VIỆT NAM.

● PHẠM TÚ

Thực tiễn quá trình chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng xanh, phát thải thấp, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của Việt Nam đặt ra yêu cầu phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ: thúc đẩy điện hóa cho tương lai và giảm dần mức phát thải của những phương tiện đang lưu hành.

Xăng E10 được phân phối đồng bộ trên toàn quốc từ ngày 01/06/2026 đánh dấu bước tăng tốc trong lộ trình chuyển đổi năng lượng của Việt Nam, tiếp nối quá trình triển khai xăng E5 từ năm 2018.

Xăng sinh học E10, chứa 10% thể tích ethanol sinh học, là một giải pháp chuyển tiếp lý tưởng bởi có thể sử dụng trên phần lớn phương tiện chạy xăng hiện hữu, đồng thời tận dụng hệ thống phân phối nhiên liệu sẵn có. Xăng E10 cho phép giảm phát thải ngay trên chính dòng nhiên liệu đang được hàng triệu phương tiện sử dụng hằng ngày. Đồng thời, lợi ích môi trường của xăng E10 không chỉ được đánh giá ở khâu sử dụng, mà còn được xem xét trên toàn bộ vòng đời nhiên liệu, cũng như góp phần giảm nhu cầu khai thác, tiêu thụ dầu mỏ.

Hiệu quả trên toàn hệ thống bằng giảm phát thải trong toàn vòng đời nhiên liệu

Để so sánh đầy đủ tác động môi trường của các loại nhiên liệu, các nghiên cứu thường sử dụng phương pháp đánh giá vòng đời và chỉ số “cường độ carbon”. Chỉ số này đo lường lượng khí nhà kính phát sinh trong quá trình tạo ra và sử dụng một đơn vị năng lượng; cường độ carbon càng thấp thì nhiên liệu càng thân thiện với môi

trường. Phương pháp đánh giá vòng đời giúp tránh việc chỉ nhìn vào lượng khí thải từ từng phương tiện đơn lẻ mà bỏ qua phát thải phát sinh trong quá trình khai thác nguyên liệu, sản xuất và vận chuyển nhiên liệu.

Các nghiên cứu tại nhiều quốc gia cho thấy, ethanol sinh học có cường độ carbon thấp hơn đáng kể so với xăng khoáng truyền thống. Khi ethanol được pha vào xăng với tỷ lệ 10% thể tích, lợi ích môi trường này được chuyển vào hỗn hợp E10, qua đó giúp giảm phát thải khí nhà kính trong toàn bộ vòng đời so với xăng không pha ethanol.

Cụ thể, nghiên cứu của Văn phòng Công nghệ năng lượng sinh học, Bộ Năng lượng Hoa Kỳ¹ đối với 67 nhà máy mía đường tham gia Chương trình nhiên liệu sinh học quốc gia của Brazil cho thấy, ethanol sản xuất từ mía có cường độ carbon trung bình 35,2 gCO₂e/MJ, thấp hơn khoảng 62% so với xăng khoáng truyền thống. Qua đó, khi ethanol mía được phối trộn thành xăng E10, lượng phát thải khí nhà kính trong toàn bộ vòng đời nhiên liệu có thể giảm khoảng 4% so với xăng không pha ethanol.

Đối với ethanol sản xuất từ ngô, nghiên cứu chung của các nhà khoa học đến từ Đại học Harvard, Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) và Đại học Tufts² cho thấy cường độ carbon trung bình của ethanol ngô ở mức khoảng 51,4 gCO₂e/MJ, thấp hơn khoảng 46% so với xăng khoáng thông thường. Khi ethanol ngô được phối trộn trong xăng E10, mức giảm phát thải khí nhà kính là



Xăng E10 được phân phối đồng bộ trên toàn quốc từ ngày 01/06/2026 đánh dấu bước tăng tốc trong lộ trình chuyển đổi năng lượng của Việt Nam. Ảnh: Tạp chí Công Thương

khoảng 3% so với xăng không pha ethanol.

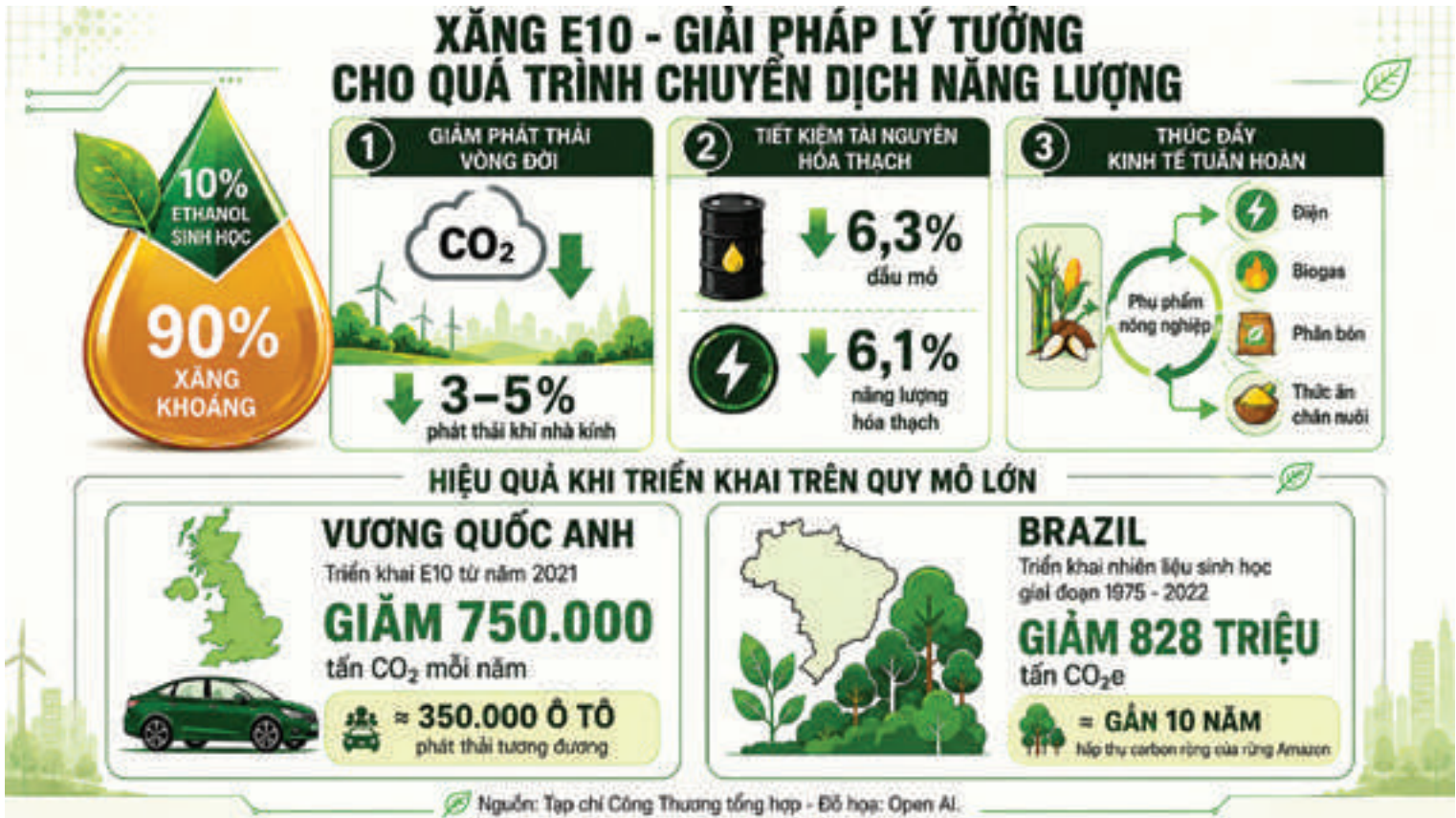
Các nghiên cứu của Liên minh châu Âu cũng ghi nhận tác động tương tự trên nhiều chuỗi sản xuất ethanol sinh học. Theo các giá trị phát thải vòng đời tại Phụ lục V của Chỉ thị Năng lượng tái tạo EU (RED II, 2018)³, so với nhiên liệu hóa thạch thông thường, ethanol từ củ cải đường có thể giảm khoảng 58 - 79% phát thải khí nhà kính; ethanol từ ngũ cốc giảm 37 - 67%; ethanol từ ngô giảm 40 - 69%; và ethanol từ mía giảm khoảng 70%. Khi được phối trộn với tỷ lệ 10%, các mức tiết giảm này giúp xăng E10 giảm khoảng 2,5 - 5,4% phát thải trong toàn bộ vòng đời so với xăng khoáng truyền thống.

Dù sử dụng những phương pháp nghiên cứu và chuỗi nguyên liệu khác nhau, các kết quả đều cho thấy xăng E10 có thể giảm khoảng 3 - 5% phát thải khí nhà kính trong toàn bộ vòng đời so với xăng khoáng. Mức giảm này có thể không lớn nếu chỉ xét trên từng phương tiện riêng lẻ, nhưng khi được áp dụng liên tục, cho hàng triệu phương tiện, hiệu quả sẽ tích lũy thành lượng phát thải được cắt giảm đáng kể trên quy mô quốc gia. Đây cũng là cách cần nhìn nhận vai trò của E10 trong lộ trình hướng tới Net Zero, không phải như một giải pháp đơn lẻ tạo ra mức giảm phát thải đột biến, mà là một công cụ giúp cắt giảm phát thải đều đặn khi được triển khai trên quy mô lớn.

Trường hợp của Vương quốc Anh cho thấy rõ hiệu ứng này. Bộ Giao thông Anh ước tính, việc đưa E10 trở thành xăng tiêu chuẩn thay cho E5 từ tháng 9/2021 giúp giảm thêm khoảng 2% phát thải trên mỗi phương tiện, tương đương khoảng 750.000 tấn CO₂ mỗi năm. Con số này tương đương lượng phát thải của khoảng 350.000 ô tô. Lợi ích tích lũy của nhiên liệu tái tạo tại Vương quốc Anh cũng đã được thể hiện trong giai đoạn trước đó. Trong 12 năm triển khai (giai đoạn 2008 - 2020), xăng E5 ước tính đã giúp nước này cắt giảm khoảng 27 triệu tấn CO₂e, tương đương 6,6% tổng lượng phát thải của toàn nền kinh tế Anh. Điều đáng chú ý không chỉ nằm ở con số cắt giảm của một năm, mà ở việc hiệu quả được duy trì và tích lũy trong suốt quá trình chuyển đổi.

Tác động cộng dồn càng rõ nét khi việc sử dụng ethanol được mở rộng và duy trì trong nhiều thập niên. Nghiên cứu của Ủy ban Fulbright Brazil⁵ cho thấy, việc tăng cường phối trộn ethanol vào xăng trong giai đoạn 1975 - 2022 ước tính giúp Brazil giảm phát thải hơn 828 triệu tấn CO₂e, tương đương gần 10 năm hấp thụ carbon ròng của toàn vùng rừng Amazon.

Những dữ liệu này cho thấy, quy mô tác động của nhiên liệu sinh học không chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ phát thải được cắt giảm trên từng lít nhiên liệu, mà còn phụ



thuộc vào khối lượng tiêu thụ, phạm vi áp dụng và thời gian duy trì. Một mức giảm vài phần trăm, khi được nhân với hàng tỷ lít nhiên liệu và tích lũy qua nhiều năm, có thể hình thành một nguồn cắt giảm phát thải ổn định cho toàn nền kinh tế.

Giảm hiệu suất sử dụng nhiên liệu và năng lượng tiêu thụ trong toàn bộ chuỗi sản xuất

Lợi ích của xăng E10 không chỉ thể hiện ở lượng khí nhà kính được cắt giảm. Với 10% thể tích là ethanol, mỗi lít E10 chứa ít xăng có nguồn gốc từ dầu mỏ hơn so với xăng khoáng thông thường. Sự thay thế này giúp giảm lượng dầu thô phải khai thác, vận chuyển và lọc hóa để đáp ứng cùng một nhu cầu nhiên liệu. Tuy nhiên, do ethanol và xăng có mật độ năng lượng khác nhau, hiệu quả tiết giảm dầu mỏ không nên được suy ra đơn giản bằng đúng tỷ lệ phối trộn 10%, mà cần được tính toán trên cùng một đơn vị vận tải và xét trên toàn bộ chuỗi sản xuất.

Nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc Đại học Công nghệ King Mongkut Thonburi⁶ cho thấy, xét trên toàn bộ chuỗi sản xuất ethanol từ sắn tại Thái Lan, xăng E10 sử dụng ít hơn khoảng 6,3% dầu mỏ và giảm khoảng 6,1% năng lượng hóa thạch so với xăng thông thường. Kết quả này đã tính đến cả sự khác biệt về hiệu suất sử dụng nhiên liệu và năng

lượng tiêu thụ trong toàn bộ chuỗi sản xuất. Với ethanol sản xuất từ mật rỉ đường, mức tiết giảm còn có thể đạt hơn 8% đối với dầu mỏ và khoảng 5,3% đối với tổng năng lượng hóa thạch so với chuỗi sản xuất xăng thông thường.

Kết quả tương tự cũng được ghi nhận đối với ethanol sản xuất từ lõi ngô. Nghiên cứu hợp tác giữa các nhà khoa học Trung Quốc và Australia⁷ chỉ ra, tính trên cùng một km xe chạy, xăng E10 giúp giảm khoảng 6% chỉ số suy giảm tài nguyên hóa thạch (Fossil fuel depletion potential, FDP) so với xăng truyền thống. Với xăng E85, mức giảm này lên tới 64 - 70%. Dù xăng E85 có tỷ lệ ethanol cao hơn nhiều so với xăng E10, kết quả này tiếp tục xác nhận mối quan hệ nhất quán: tỷ lệ nhiên liệu sinh học càng được nâng lên trong điều kiện phù hợp, lượng tài nguyên hóa thạch cần sử dụng càng được thu hẹp.

Tác động môi trường của ethanol còn có thể được mở rộng nếu chuỗi sản xuất được tổ chức theo nguyên tắc kinh tế tuần hoàn. Trong mô hình sản xuất tuyến tính, phụ phẩm thường bị coi là chất thải và có thể làm phát sinh thêm chi phí xử lý cũng như phát thải. Ngược lại, trong chuỗi ethanol tuần hoàn, bã mía, bã sắn và các phụ phẩm hữu cơ có thể trở thành nguyên liệu sản xuất nhiệt, điện hoặc khí sinh học; phụ phẩm giàu protein có

thể thay thế một phần thức ăn chăn nuôi; một số chất hữu cơ sau xử lý có thể được sử dụng làm phân bón.

Khi các phụ phẩm này thay thế điện, nhiệt, thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón vốn phải được sản xuất riêng, hệ thống không chỉ tận dụng tốt hơn nguyên liệu đầu vào mà còn giảm được một phần nhu cầu sử dụng than, dầu mỏ và khí tự nhiên ở những chuỗi sản xuất liên quan. Vì thế, hiệu quả môi trường của nhiên liệu sinh học không chỉ được quyết định bởi lượng ethanol tạo ra, mà còn bởi khả năng sử dụng hiệu quả mọi dòng vật chất và năng lượng phát sinh trong

Việt Nam đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng xanh, phát thải thấp, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Trong lộ trình đó, chuyển đổi năng lượng xanh trong giao thông vận tải được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần thực hiện mục tiêu giảm phát thải quốc gia. Xe điện đang trở thành xu thế lớn và giữ vai trò trụ cột trong lộ trình dài hạn này.

Tuy nhiên, điện hóa giao thông là một quá trình cần thời gian. Việc thay thế toàn bộ đội phương tiện của một nền kinh tế có quy mô hơn 100 triệu dân phải đi cùng sự phát triển đồng bộ của hạ tầng sạc, hệ thống điện, chuỗi cung ứng và khả năng tiếp cận của người tiêu dùng. Vì vậy, trong nhiều năm tới, hàng triệu phương tiện sử dụng động cơ xăng vẫn tiếp tục hoạt động và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch. Nếu chỉ chờ đến khi phần lớn phương tiện được điện hóa, một lượng lớn phát thải từ đội xe hiện hữu sẽ chưa được xử lý trong suốt giai đoạn chuyển tiếp.

quá trình sản xuất. Chuỗi càng tuần hoàn, cường độ carbon của ethanol càng có điều kiện được hạ thấp và lợi ích phát thải của xăng E10 nói riêng, nhiên liệu sinh học nói chung càng được mở rộng.

Theo đó, giá trị thực sự của xăng E10 không nằm ở phép cộng cơ học 10% ethanol trong từng lít nhiên liệu. Ở quy mô quốc gia, việc thúc đẩy phát triển và tiêu thụ nhiên liệu sinh học mang lại chuỗi lợi ích hệ thống mang tính cộng hưởng: giảm phát thải khí nhà kính trong toàn bộ vòng đời sản phẩm; giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch; đồng thời tái cấu trúc chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp chế biến - năng lượng theo hướng kinh tế tuần hoàn.

Chính hiệu quả tích lũy, rộng khắp và có thể duy trì này làm nên vai trò thiết thực của E10 trong hành trình chuyển dịch năng lượng và hiện thực hóa mục tiêu Net Zero của Việt Nam.

Chú thích khái niệm:

1. *CO₂e*: Đơn vị này quy đổi tác động gây nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính khác nhau, như CO₂, methane (CH₄) và nitrous oxide (N₂O), về một đơn vị chung tương đương với CO₂. Nhờ đó, tổng mức phát thải hoặc giảm phát thải có thể được so sánh và cộng gộp thống nhất.

2. *Chỉ số suy giảm tài nguyên hóa thạch*: Chỉ số khoa học thuộc phương pháp Đánh giá vòng đời (Life Cycle Assessment, LCA), dùng để đo lường mức độ tiêu hao, cạn kiệt của các nguồn tài nguyên năng lượng hóa thạch không tái tạo (dầu mỏ, than đá, khí tự nhiên) do một sản phẩm, dịch vụ hoặc quá trình sản xuất gây ra trong suốt toàn bộ chuỗi đời của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. European Parliament, & Council of the European Union. (2018). Directive (EU) 2018/2001 of the European Parliament and of the Council of 11 December 2018 on the promotion of the use of energy from renewable sources (RED II). Official Journal of the European Union, L 328, 82 - 209.
2. Fulbright Brazil Commission. (2022). Decarbonization and the Brazilian ethanol program: Cumulative emission reductions from 1975 to 2022. Commission Report on Renewable Energy & Climate Impact.
3. Lee, U., Wang, M., Zhou, Y., & Benavides, P. T. (2021). Carbon intensity of corn ethanol in the United States: Lower than previously estimated. Environmental Research Letters, 16(3), Article 034039.
4. Silalertruksa, T., & Gheewala, S. H. (2012). Security of feedstocks supply and environmental sustainability of cassava ethanol in Thailand. Energy for Sustainable Development, 16(2), 227 - 235.
5. U.K. Department for Transport. (2021). E10 petrol introduction impact assessment and greenhouse gas savings report. HM Government.
6. U.S. Department of Energy, Bioenergy Technologies Office. (2020). Life cycle greenhouse gas emissions of Brazilian sugarcane ethanol: Analysis of RenovaBio certified mills. U.S. Department of Energy.
7. Zhang, X., Wang, L., & Dong, H. (2019). Life cycle assessment of corncob-derived ethanol in the transport sector: Fossil energy savings and environmental impacts. Journal of Cleaner Production, 235, 1182-1192.



Lễ công bố Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực thi Hiệp định thương mại tự do (FTA Index) năm 2025. Ảnh: Huyền My

NHÌN LẠI FTA INDEX 2025: **XÁC ĐỊNH ĐIỂM NGHẼN** **NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI FTA**

KẾT QUẢ FTA INDEX 2025 CHO THẤY, CHẤT LƯỢNG THỰC THI CÁC FTA TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ CÓ CHUYỂN BIẾN, SONG KHOẢNG CÁCH GIỮA “BIẾT”, “TIẾP CẬN” VÀ “TẬN DỤNG” CÁC CAM KẾT VẪN CÒN ĐÁNG KỂ. VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHÔNG CHỈ LÀ CẢI THIẾN THỦ HẠNG, MÀ QUAN TRỌNG HƠN LÀ BIẾN FTA INDEX THÀNH CÔNG CỤ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH VÀ ĐƯA LỢI ÍCH TỪ CÁC FTA ĐẾN THỰC CHẤT HƠN VỚI DOANH NGHIỆP.

● HOÀNG PHƯƠNG

Trong năm thứ hai triển khai, Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực thi Hiệp định thương mại tự do (FTA Index) năm 2025 được Bộ Công Thương tiến hành trên cơ sở khảo sát 4.066 doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu hàng hóa trong hai năm 2023 và 2024 tại 34 tỉnh, thành phố. Bộ chỉ số tổng hợp trên thang 40 điểm, gồm 4 nhóm nội dung: tiếp cận thông tin về FTA; thực thi quy định pháp lý theo các FTA; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng FTA; và thực hiện các cam kết về phát triển bền vững.

Năng lực thực thi FTA không chỉ phụ thuộc vào “điều kiện đầu vào”

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm số giữa các địa phương dao động từ 10,57 đến 35,62 điểm; điểm trung bình đạt 21,66 điểm, trung vị 22,25 điểm. Khoảng cách 25,05 điểm giữa địa phương cao nhất và thấp nhất cho thấy sự phân hóa khá rõ về chất lượng thực thi FTA. Tuy nhiên, một tín hiệu tích cực là không có địa phương nào thuộc nhóm “Yếu”. Hải Phòng là địa phương duy nhất được xếp loại “Rất tốt”, tiếp theo là 5 địa phương thuộc nhóm “Tốt”: Tuyên Quang, Thanh Hóa, Vĩnh Long, Cà Mau và Lai Châu; 13 địa phương thuộc nhóm “Khá”; 10 địa phương thuộc nhóm “Trung bình khá” và 5 địa phương thuộc nhóm “Trung bình”.

Điểm đáng chú ý là nhóm dẫn đầu không chỉ gồm những địa phương có quy mô kinh tế, công nghiệp hay kim ngạch xuất nhập khẩu lớn. Điều này cho thấy, năng lực thực thi FTA không chỉ phụ thuộc vào “điều kiện đầu vào”, mà còn phụ thuộc vào năng lực tổ chức thực hiện, phối hợp chính sách và khả năng đưa hỗ trợ đến doanh nghiệp.

Khảo sát về mức độ tận dụng FTA và chính sách hỗ trợ cho thấy 6 địa phương thuộc nhóm hiệu quả cao gồm: Hải Phòng, Lai Châu, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Vĩnh Long và Cà Mau; trong khi 11 địa phương thuộc nhóm cần cải thiện. Sự khác biệt chủ yếu không nằm ở nhu cầu tận dụng FTA của doanh nghiệp mà ở khả năng tiếp cận chính sách, chương trình hỗ trợ và các hoạt động xúc tiến thương mại.

Kết quả FTA Index 2025 cho thấy thực tế, cùng đứng trước những cơ hội tương tự, có địa phương chuyển hóa được cam kết FTA thành hỗ trợ thực tế, trong khi nơi khác vẫn còn khoảng cách.

Nhận diện những “điểm nghẽn” để tận dụng “trúng” FTA

Một trong những “điểm nghẽn” nổi bật của tận

dụng các FTA hiện nay nằm ở khâu tiếp cận thông tin.

Theo khảo sát, nhận thức của doanh nghiệp về FTA đã có tín hiệu cải thiện, nhưng 36,2% doanh nghiệp mới dừng ở mức hiểu biết “cơ bản”, trong khi 17,5% “không biết” về FTA. Khoảng cách đặc biệt rõ ở doanh nghiệp nhỏ: tỷ lệ “không biết” lên tới 23,8%, trong khi chỉ 3,3% cho biết “biết rất rõ” về FTA.

Trong khi đó, hệ thống cung cấp thông tin về FTA đã được hình thành đa dạng qua nhiều kênh. Báo chí, truyền hình là kênh được doanh nghiệp tiếp cận nhiều nhất, tiếp theo là mạng xã hội và các website. Khi đã tiếp cận, doanh nghiệp nhìn chung đánh giá khá tích cực về chất lượng thông tin, sự kiện và hướng dẫn. Vấn đề nằm ở độ phủ và khả năng tiếp cận, chỉ 15% doanh nghiệp truy cập thường xuyên các cổng/trang thông tin điện tử về FTA; 59% truy cập không thường xuyên và 26% không truy cập. Tỷ lệ truy cập thường xuyên của doanh nghiệp nhỏ chỉ 9%, so với 21% ở doanh nghiệp lớn.

Ở cấp địa phương, điểm trung bình về công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin FTA dao động từ 1,70 đến 3,02/5. Hải Phòng dẫn đầu với 3,02 điểm, nhưng ngay cả địa phương đứng đầu cũng mới đạt trên 3 điểm. Có tới 20 địa phương chỉ đạt từ 2,0 đến 2,4 điểm và 8 địa phương dưới 2 điểm.

Có thể thấy, thông tin được đánh giá khá tốt sau khi doanh nghiệp tiếp cận nhưng việc đưa thông tin đến doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả. Đây là cơ sở để công tác truyền thông FTA cần chuyển từ cung cấp thông tin đại trà sang đúng đối tượng doanh nghiệp, đúng ngành hàng, đúng thị trường và đúng vấn đề doanh nghiệp cần. Với doanh nghiệp nhỏ, hình thức truyền tải cần đơn giản, dễ sử dụng và có hướng dẫn thực hành.

Một vấn đề khác là khoảng cách giữa chất lượng hướng dẫn và mức độ tương tác. Hải Phòng dẫn đầu chỉ số về xây dựng pháp luật thực thi FTA với 4,32/5. Tuy nhiên, trên bình diện chung, sự phân hóa lớn hơn lại nằm ở tần suất hướng dẫn, mức độ tham gia tập huấn và phản hồi, góp ý của doanh nghiệp. Để thực thi FTA thực sự hiệu quả thì đây phải là quá trình tương tác hai chiều, trong đó phản hồi của doanh nghiệp là một nguồn thông tin quan trọng để cơ quan quản lý nhận diện được các “điểm nghẽn” và hoàn thiện chính sách.

FTA Index 2025 cũng cho thấy doanh nghiệp đã chuyển dần từ nhận biết sang vận dụng các cam kết FTA nhưng mức độ khai thác vẫn chưa tương xứng

với tiềm năng. Hoạt động tận dụng tập trung rõ nhất ở cắt giảm thuế quan và quy tắc xuất xứ, với tỷ lệ doanh nghiệp khai thác đều trên 70%. Doanh nghiệp FDI nổi bật hơn trong tận dụng hai nhóm cam kết cốt lõi, trong khi doanh nghiệp quy mô vừa đạt tỷ lệ tận dụng quy tắc xuất xứ cao nhất trong các nhóm quy mô. Kết quả này cho thấy một bộ phận đáng kể doanh nghiệp đã chuyển từ nhận biết FTA sang vận dụng các cam kết trực tiếp vào hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong khi đó, các cam kết mang tính kỹ thuật và chuyên ngành như: phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ, TBT, SPS, lao động và môi trường - những nội dung vừa phức tạp, vừa được hướng dẫn ít thường xuyên hơn vẫn còn khai thác hạn chế. Đáng chú ý, những rào cản lớn nhất lại là các vấn đề rất thực tế: khó tiếp cận đối tác tại thị trường FTA, thiếu thông tin thị trường và chưa hiểu rõ cam kết. Điều này cho thấy thách thức đối với khả năng tận dụng FTA đang chuyển từ bài toán “ưu đãi thuế” sang bài toán “năng lực thị trường”. Doanh nghiệp không chỉ cần biết thuế suất ưu đãi, mà còn phải có khả năng tìm kiếm khách hàng, đáp ứng tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc và tham gia chuỗi cung ứng tại các thị trường FTA.

Kết quả khảo sát cho thấy 58,2% doanh nghiệp từng tiếp cận hoặc thụ hưởng các chương trình hỗ trợ FTA tại địa phương, trong khi 41,8% chưa từng tiếp cận. Các chương trình trực tiếp như xúc tiến thương mại, hỗ trợ thủ tục FTA, đào tạo và tập huấn được đánh giá tích cực hơn; trong khi hỗ trợ về công nghệ, nhân lực, thương hiệu và năng lực pháp lý chưa được quan tâm tương xứng. Đây là cơ sở để chính sách hỗ trợ FTA cần chuyển mạnh từ hỗ trợ tuân thủ sang nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn xúc tiến thương mại với kết nối đối tác, thông tin thị trường, xây dựng thương hiệu và tham gia chuỗi giá trị.

Một “khoảng trống” khác cần được xử lý sớm là chuyển đổi xanh và thích ứng yêu cầu phát triển bền vững. Khoảng 70% doanh nghiệp được khảo sát nhận thức việc đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững có vai trò quan trọng đối với tìm kiếm đối tác, ký kết hợp đồng và xây dựng uy tín. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp hiểu rõ và có khả năng thực hiện các yêu cầu mới như CBAM, EUDR, thẩm định chuỗi cung ứng và các yêu cầu xanh phần lớn chỉ khoảng 4-6%. Khoảng cách giữa nhận thức và năng lực chuẩn bị cho thấy nếu không có chương trình hỗ trợ kịp thời, doanh nghiệp có thể bỏ lỡ cơ hội thị trường ngay cả khi Việt Nam có lợi thế từ các FTA.

7 nhóm kiến nghị nâng cao chất lượng thực thi FTA và tận dụng FTA

Phát biểu chỉ đạo tại Lễ công bố Bộ chỉ số FTA Index 2025, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc nhấn mạnh: “FTA Index cần được nhìn nhận không chỉ là một bộ chỉ số chuyên ngành mà còn là công cụ quan trọng để quản trị hội nhập kinh tế quốc tế”. Thông điệp này cho thấy giá trị của FTA Index không nằm ở việc xác định địa phương đứng thứ nhất hay cuối bảng mà ở khả năng chỉ ra điểm nghẽn, xác định trách nhiệm và thúc đẩy những giải pháp, hành động khắc phục. Kết quả Bộ chỉ số cần được chuyển thành chương trình hành động cụ thể: điểm yếu nào cần cải thiện, doanh nghiệp nào cần hỗ trợ, cơ quan nào chịu trách nhiệm và kết quả được đo lường ra sao.

Đặc biệt, FTA Index có thể được sử dụng như một công cụ cảnh báo sớm giúp nhận diện những nhóm doanh nghiệp, ngành hàng và địa phương cần hỗ trợ trước khi phát sinh rủi ro thị trường.

Tên cơ sở kết quả khảo sát và những hạn chế được nhận diện, báo cáo khảo sát FTA Index 2025 của Bộ Công Thương đề xuất 07 nhóm kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thực thi FTA tại địa phương và khả năng tận dụng FTA của doanh nghiệp.

Thứ nhất, sử dụng FTA Index để phân tầng hỗ trợ và xây dựng kế hoạch cải thiện theo từng nhóm địa phương. Cần thiết kế các gói hỗ trợ phù hợp với từng nhóm địa phương, ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật cho những nơi còn hạn chế về năng lực tổ chức thực hiện và đưa chính sách đến doanh nghiệp; đồng thời tăng cường chia sẻ và nhân rộng các mô hình thực hiện hiệu quả.

Thứ hai, chuyển từ phổ biến thông tin chung sang đào tạo chuyên sâu và hỗ trợ thực hành. Chương trình hỗ trợ cần tập trung vào khả năng áp dụng FTA trong hoạt động kinh doanh, nội dung đào tạo nên được thiết kế theo ngành hàng, thị trường, kinh nghiệm và nhu cầu thực tế với những trao đổi trực tiếp, tư vấn tình huống và hướng dẫn thực hành cụ thể.

Thứ ba, tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp và nâng cao hiệu quả các kênh tiếp cận. Trong đó cần có sự phân vai rõ ràng giữa cơ quan đầu mối và các cơ quan chuyên môn liên quan đến thuế, hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường. Đồng thời, cần xây dựng kho tài liệu dùng chung, đội ngũ giảng viên nguồn và mạng lưới chuyên gia; thiết lập quy trình tiếp nhận, chuyển xử lý và phản hồi vướng mắc của doanh nghiệp.

Thứ tư, điều chỉnh trọng tâm chính sách hỗ trợ theo nhu cầu và điểm nghẽn thực tế. Chính sách cần tiếp tục ưu tiên các nhu cầu trực tiếp như hỗ trợ xuất khẩu, thông tin thị trường, kết nối đối tác, xúc tiến thương mại, xuất xứ và thủ tục FTA. Đồng thời, cần tăng cường hỗ trợ đối với các cam kết ngoài thuế quan thông qua hướng dẫn theo ngành hàng, thị trường và kết nối doanh nghiệp với các đơn vị chuyên môn phù hợp.

Thứ năm, thiết kế chính sách phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp, ngành hàng và thị trường. Đối với doanh nghiệp nhỏ, cần chú trọng cả nội dung và phương thức tiếp cận, đồng thời phát huy vai trò của hiệp hội ngành hàng và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp trong tập hợp nhu cầu và đưa dịch vụ hỗ trợ đến doanh nghiệp. Doanh nghiệp đang hoặc chuẩn bị xuất khẩu cần được hỗ trợ sâu hơn về tiêu chuẩn thị trường, xuất xứ, chứng nhận và kết nối đối tác. Việc phân nhóm cần dựa không chỉ vào quy mô và loại hình sở hữu, mà còn vào ngành hàng, thị trường mục tiêu, kinh nghiệm xuất khẩu và loại rào cản doanh nghiệp đang gặp phải.

Thứ sáu, nâng cao năng lực chuẩn bị và tuân

thủ các yêu cầu mới về phát triển bền vững. Cần chuyển từ giới thiệu khái niệm sang hướng dẫn doanh nghiệp xác định yêu cầu áp dụng và các bước chuẩn bị cụ thể đối với CBAM, EUDR, ESG, thẩm định chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi xanh... Do chưa hiểu rõ yêu cầu là một trong những rào cản nổi bật, hướng dẫn cần được cụ thể hóa theo ngành hàng, làm rõ đối tượng chịu tác động, dữ liệu cần thu thập, yêu cầu cần đáp ứng và đơn vị có thể hỗ trợ.

Thứ bảy, nâng cao hiệu quả ứng dụng thương mại điện tử và chuyển đổi số trong tận dụng FTA. Hỗ trợ cần tập trung vào hiệu quả vận hành và khai thác thực tế trên các nền tảng số và thương mại điện tử quốc tế, thay vì chỉ mở rộng số lượng doanh nghiệp tham gia. Nội dung hỗ trợ có thể bao gồm: lựa chọn thị trường và nền tảng phù hợp, quản trị gian hàng, xây dựng thương hiệu, bảo vệ sở hữu trí tuệ và kết nối với các dịch vụ hỗ trợ liên quan... Hiệu quả cần được đánh giá bằng khả năng duy trì hoạt động, tạo kết nối kinh doanh và tiếp cận thị trường, thay vì chỉ tính số doanh nghiệp tham gia nền tảng.



HẢI PHÒNG: NĂNG LỰC TỔ CHỨC THỰC THI FTA TẠO NÊN SỰ KHÁC BIỆT

Theo công bố Bộ chỉ số FTA Index 2025, Hải Phòng là địa phương duy nhất trong cả nước được xếp loại “Rất tốt”, đạt 35,62/40 điểm. Kết quả này không chỉ phản ánh thứ hạng tổng hợp mà còn cho thấy tính đồng bộ tương đối cao trong tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp thực thi và tận dụng FTA của địa phương này ở nhiều khâu.

Cụ thể, ở công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin FTA, Hải Phòng đứng đầu 34 địa phương với 3,02/5 điểm; trong đó khả năng tổ chức cung cấp thông tin và các hoạt động liên quan đến FTA tại Hải Phòng được doanh nghiệp đánh giá tích cực hơn so với các địa phương khác.

Trong công tác xây dựng pháp luật thực thi FTA, Hải Phòng cũng dẫn đầu với 4,32/5 điểm. Doanh nghiệp đánh giá cao nhiều nội dung từ mức độ hiểu biết, tần suất và chất lượng hướng dẫn đến tham gia tập huấn, phản hồi góp ý và việc cơ quan quản lý ghi nhận, tiếp thu ý kiến.

Về tận dụng FTA và chính sách hỗ trợ, Hải Phòng nằm trong nhóm 6 địa phương có hiệu quả cao, cùng Lai Châu, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Vĩnh Long và Cà Mau. Điểm chung của nhóm này là kết quả tương đối đồng đều về khả năng tiếp cận chính sách, hiệu quả hỗ trợ và xúc tiến thương mại.

Có thể thấy, kinh nghiệm của Hải Phòng không chỉ nằm ở việc tổ chức nhiều hoạt động, mà ở khả năng kết nối các “mắt xích” của quá trình thực thi FTA: thông tin đến doanh nghiệp, hướng dẫn pháp lý, tương tác hai chiều, tập huấn, tiếp nhận phản hồi và hỗ trợ tận dụng cam kết. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi đặt cạnh một phát hiện chung của FTA Index 2025: khoảng cách giữa các địa phương chủ yếu nằm ở khả năng chuyển hóa chính sách thành hỗ trợ thực tế cho doanh nghiệp, chứ không phải sự khác biệt quá lớn về nhu cầu tận dụng FTA.

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS VIỆT NAM: **HIỆN THỰC HÓA CHIẾN LƯỢC** THÀNH NHỮNG KẾT QUẢ THỰC TIỄN, CỤ THỂ

THỜI GIAN QUA, BỘ CÔNG THƯƠNG ĐÃ TỪNG BƯỚC CỤ THỂ HÓA CÁC ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS VIỆT NAM THỜI KỲ 2025-2035, TẦM NHÌN ĐẾN 2050 BẰNG NHỮNG KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP VỚI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, HIỆP HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP. ĐỂ CÓ THÊM THÔNG TIN VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG NÀY, TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG CÓ CUỘC TRAO ĐỔI VỚI ÔNG TRẦN THANH HẢI - PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC XUẤT NHẬP KHẨU, BỘ CÔNG THƯƠNG. XIN TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU CÙNG BẠN ĐỌC

● VIỆT HẰNG (Thực hiện)



Ông Trần Thanh Hải - Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

Logistics không chỉ hỗ trợ sản xuất, mà là động lực tăng trưởng

Phóng viên: Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến 2050 và Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược, thời gian qua Bộ Công Thương đã triển khai những công việc gì? Đầu là những kết quả nổi bật bước đầu, thưa ông?

ÔNG TRẦN THANH HẢI: Đây là lần đầu tiên Việt Nam có một chiến lược phát triển logistics mang tính toàn diện, dài hạn và đồng bộ, trong đó xác định logistics không chỉ là hoạt động hỗ trợ cho sản xuất, thương mại và xuất nhập khẩu, mà là một ngành kinh tế quan trọng, có giá trị gia tăng cao và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Ngay sau khi Chiến lược được ban hành, Bộ Công Thương đã tập trung cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao. Nổi bật là Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 458/QĐ-BCT ngày 13/3/2026 về Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược. Kế hoạch này xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, sản phẩm đầu ra và thời gian thực hiện. Đây là cơ sở để các đơn vị trong Bộ tổ chức triển khai, đồng thời làm căn cứ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể liên quan.

Trong nhóm nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, một công việc quan trọng là rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

Nghị định số 163/2017/NĐ-CP về kinh doanh dịch vụ logistics. Đây là nhiệm vụ được giao cho Cục Xuất nhập khẩu chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan, các bộ, ngành và hiệp hội. Bên cạnh đó là các nhiệm vụ về xây dựng tiêu chí phân loại, phân hạng trung tâm logistics; thúc đẩy mô hình hải quan số, hải quan thông minh...

Một nhiệm vụ khác mà chúng tôi rất quan tâm là phối hợp với các địa phương, bởi vì logistics có tính liên kết rất cao, không thể phát triển theo địa giới hành chính đơn thuần. Thời gian qua Cục Xuất nhập khẩu đã tổ chức các đoàn công tác làm việc trực tiếp với các địa phương để cùng địa phương nhận diện những điểm nghẽn, trao đổi về cách thức triển khai Chiến lược phù hợp với điều kiện thực tế, xác định những nhiệm vụ cần ưu tiên và cách thức phối hợp trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đang phối hợp với các bộ, ngành để triển khai các nhiệm vụ về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khoa học công nghệ và xây dựng cơ sở dữ liệu logistics. Cục Xuất nhập khẩu và các đơn vị thuộc Bộ Công Thương đã làm việc với các đơn vị chuyên trách của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê... nhằm xác định cơ chế phối hợp, huy động nguồn lực từ viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, làm chủ công nghệ và xây dựng hệ sinh thái dữ liệu số trong logistics.

Nhìn tổng thể, kết quả bước đầu quan trọng nhất là Chiến lược đã chuyển sang giai đoạn tổ chức thực hiện, với nhiệm vụ cụ thể hơn và sự tham gia rõ hơn của các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây mới là bước khởi đầu. Khối lượng công việc phía trước còn rất lớn và điều quan trọng là phải làm sao để từng nhiệm vụ trong Chiến lược có sản phẩm cụ thể, có tiến độ cụ thể và có cơ quan chịu trách nhiệm cụ thể.

Phóng viên: Qua thực tiễn làm việc với các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp, ông đánh giá đâu là những thuận lợi nổi bật và đâu là những khó khăn, vướng mắc lớn nhất trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược?

ÔNG TRẦN THANH HẢI: Thuận lợi lớn nhất hiện nay, theo tôi, là nhận thức về vai trò của logistics đã có sự thay đổi rất rõ.

Việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược cho thấy logistics đã được nhìn nhận ở tầm cao hơn, không chỉ là dịch vụ hỗ trợ mà là một ngành kinh tế có vai trò kết nối sản xuất, thương mại, đầu tư, xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hóa. Đây là cơ sở chính sách rất quan trọng để các địa phương, doanh nghiệp và các nhà

đầu tư có một tầm nhìn dài hạn hơn đối với lĩnh vực này.

Chiến lược cũng đặt ra những mục tiêu cụ thể. Đến năm 2035, tỷ trọng dịch vụ logistics trong GDP phần đầu đạt 5-7%; chi phí logistics/GDP giảm còn 12-15%; Chỉ số hiệu quả logistics (LPI) vào nhóm 40 quốc gia hàng đầu; phát triển ít nhất 5 trung tâm dịch vụ logistics hiện đại. Đến năm 2050, các mục tiêu tương ứng là tỷ trọng 7-9%, chi phí logistics/GDP 10-12%, LPI thuộc nhóm 30 quốc gia hàng đầu và xây dựng 10 trung tâm logistics hiện đại...

Tuy nhiên, cơ hội luôn đi kèm với thách thức. Một trong những khó khăn lớn là hạ tầng logistics chưa thực sự đồng bộ. Ở nhiều nơi vẫn còn tình trạng kết nối giữa các phương thức vận tải chưa tốt, phụ thuộc nhiều vào đường bộ, trong khi vận tải đường sắt, đường thủy nội địa và vận tải đa phương thức chưa phát huy hết tiềm năng.

Một khó khăn nữa là năng lực của doanh nghiệp logistics trong nước. Phần lớn doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, khả năng đầu tư vào công nghệ, phương tiện, kho bãi và nhân lực còn hạn chế. Trong khi đó, mức độ cạnh tranh trên thị trường logistics ngày càng cao.

Do đó, tôi cho rằng khó khăn lớn nhất không phải chỉ nằm ở một lĩnh vực riêng lẻ mà là làm sao kết nối được các yếu tố hạ tầng, thể chế, công nghệ, nguồn nhân lực và thị trường thành một hệ thống thống nhất.

Tập trung triển khai các nhóm nhiệm vụ nền tảng

Phóng viên: Qua thực tiễn tiếp xúc, làm việc với các doanh nghiệp dịch vụ logistics, ông thấy có những vấn đề nào các doanh nghiệp mong muốn được cơ quan quản lý nhà nước tháo gỡ?

ÔNG TRẦN THANH HẢI: Có nhiều vấn đề, nhưng tôi xin nêu lên mấy việc sau đây.

Hạ tầng logistics, đặc biệt là các trung tâm logistics rất quan trọng. Tuy nhiên, chi phí thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để xây dựng trung tâm logistics hiện vẫn chưa được đưa vào danh mục được Nhà nước hỗ trợ giống như các dự án xây dựng nhà máy. Điều này dẫn đến các nhà đầu tư ngần ngại, đặc biệt là khi muốn xây dựng những trung tâm logistics hiện đại, quy mô lớn.

Chúng ta vẫn nói Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi, nhưng để biến các thuận lợi đó thành kết quả kinh doanh thì cần cơ chế cụ thể. Tại Diễn đàn Logistics Quốc tế Đà Nẵng vừa qua, một doanh nghiệp hàng không cho biết muốn thu hút nguồn hàng hóa hàng không về Việt Nam, xử lý, phân loại rồi chuyển tiếp đi nước khác, với thời gian rất nhanh, thậm chí tính bằng giờ, nhưng cơ chế hải

quan hiện nay chưa đáp ứng được điều đó.

Tương tự, muốn biến Việt Nam thành điểm trung chuyển hàng hóa đường biển thì cơ chế hải quan cho hàng trung chuyển, đặc biệt là trung chuyển giữa các cảng khác nhau phải hết sức thuận lợi. Vừa qua, chúng ta có thí điểm cho 2 cảng ở khu vực Cái Mép giảm bớt thủ tục với hàng trung chuyển, nhưng các doanh nghiệp cho rằng cần nhanh chóng mở rộng ra tất cả các cảng trong khu vực Cái Mép cũng như ở Lạch Huyện. Có như vậy, chúng ta mới phát huy được lợi thế để thu hút đầu tư vào các Khu thương mại tự do đang triển khai.

Phóng viên: Một yêu cầu quan trọng của Quyết định 2229/QĐ-TTg là sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể của thị trường. Ông đánh giá vấn đề phối hợp hiện nay như thế nào?

ÔNG TRẦN THANH HẢI: Tôi cho rằng, với những nhiệm vụ liên quan đến nhiều cơ quan, trước hết phải xác định rõ ai chủ trì, ai phối hợp, sản phẩm là gì và thời hạn hoàn thành như thế nào. Kế hoạch hành động của Bộ Công Thương đã đi theo hướng này. Tuy nhiên chỉ phân công thôi thì chưa đủ, điều quan trọng tiếp theo là cách thức triển khai để hiện thực hóa các nhiệm vụ đã được phân công.

Logistics là dòng vận động của hàng hóa, nhưng để quản lý tốt dòng hàng hóa thì phải có dòng thông tin đi cùng. Nếu dữ liệu về hàng hóa, phương tiện, cảng, kho bãi, cửa khẩu, thủ tục hải quan... không được kết nối thì rất khó tối ưu hóa toàn bộ chuỗi cung ứng. Do đó, một nhiệm vụ chúng tôi đặc biệt quan tâm là xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về logistics. Đây sẽ là một trong những nền tảng quan trọng để phục vụ công tác quản lý nhà nước, quy hoạch, thống kê, dự báo và hỗ trợ doanh nghiệp.

Từ góc độ địa phương cũng cần có sự chủ động. Mỗi địa phương có lợi thế và điều kiện khác nhau, do đó phải căn cứ Chiến lược quốc gia để xây dựng kế hoạch phù hợp với đặc điểm của mình, đồng thời phải đặt kế hoạch đó trong mối liên kết với các địa phương xung quanh.

Nói cách khác, không nên phát triển logistics theo kiểu mạnh ai nấy làm. Nếu nhiều địa phương cùng xây dựng cảng hay những trung tâm logistics có chức năng tương tự nhưng không có sự phân công, kết nối về nguồn hàng và phương thức vận tải thì có thể dẫn tới cạnh tranh nội vùng, làm giảm hiệu quả đầu tư. Vì vậy, yêu cầu trong giai đoạn tới là phải tăng cường điều phối



ở cấp quốc gia, đồng thời nâng cao tính chủ động của địa phương và doanh nghiệp.

Phóng viên: *Từ những kết quả bước đầu và các vấn đề đã được nhận diện, trong thời gian tới Bộ Công Thương sẽ tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp nào, thưa ông?*

ÔNG TRẦN THANH HẢI: Trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung vào một số nhóm nhiệm vụ có tính nền tảng.

Thứ nhất là tiếp tục hoàn thiện thể chế. Đây là nhiệm vụ phải đi trước một bước. Bộ Công Thương đang triển khai việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 163/2017/NĐ-CP về kinh doanh dịch vụ logistics. Mục tiêu là tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, đồng thời đáp ứng những yêu cầu mới của thị trường logistics trong giai đoạn hiện nay. Nhiệm vụ này đã được xác định trong Kế hoạch hành động của Bộ Công Thương giai đoạn 2025-2027. Cùng với đó là hoàn thiện các quy định liên quan đến trung tâm logistics, hải quan số, hải quan thông minh và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

Thứ hai là phát triển hạ tầng logistics theo hướng đồng bộ và có tính liên kết. Chúng ta không chỉ cần xây dựng thêm kho, bãi hay trung tâm logistics mà quan trọng hơn là phải đặt các công trình đó trong một mạng lưới. Trung tâm logistics phải kết nối được với cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy và các vùng sản xuất, tiêu dùng. Đặc biệt, việc quy hoạch và phát triển các trung tâm logistics phải tránh tình trạng đầu tư manh mún, phân tán. Theo định hướng triển khai hiện nay, hệ thống trung tâm logistics cần được quy hoạch theo tầng, theo vùng, gắn với không gian phát triển mới của các địa phương và tăng cường kết nối đa phương thức.

Thứ ba là đẩy mạnh liên kết vùng. Đây là một trong những vấn đề tôi cho rằng cần ưu tiên cao. Logistics bản chất là kết nối. Một địa phương không thể chỉ dựa vào nguồn hàng của chính mình. Chúng ta cần hình thành những hành lang logistics gắn với các vùng sản xuất, các trung tâm tiêu dùng, các đầu mối xuất nhập khẩu và các tuyến vận tải quốc tế. Trong đó, các cực tăng trưởng như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... cần phát huy vai trò dẫn dắt, nhưng phải gắn với các địa phương trong vùng.

Thứ tư là chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Đây là hai nội dung có tính đột phá. Chuyển đổi số giúp tối ưu hóa tuyến vận tải, quản lý kho, quản lý đơn hàng, chia sẻ dữ liệu, giảm thời gian xử lý và giảm chi phí

nhưng chuyển đổi số không chỉ là mua một phần mềm hay trang bị thêm máy móc mà phải thay đổi phương thức quản trị và chia sẻ dữ liệu giữa các chủ thể.

Về chuyển đổi xanh, logistics phải từng bước giảm phát thải, sử dụng hiệu quả năng lượng, chuyển đổi phương tiện và kho bãi theo hướng thân thiện môi trường. Đây không chỉ là yêu cầu trong nước mà còn là yêu cầu ngày càng rõ từ các thị trường quốc tế.

Thứ năm là xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cao chất lượng thống kê, dự báo. Muốn quy hoạch tốt thì phải có dữ liệu tốt. Muốn doanh nghiệp đầu tư đúng thì cũng cần thông tin về thị trường, nguồn hàng, hạ tầng, nhu cầu kho bãi, năng lực vận tải... Do đó, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về logistics là một nhiệm vụ có ý nghĩa lâu dài. Cơ sở dữ liệu này cần được thiết kế theo hướng có khả năng kết nối với các hệ thống dữ liệu khác và phục vụ cả quản lý nhà nước lẫn nhu cầu của doanh nghiệp.

Thứ sáu là phát triển nguồn nhân lực. Chiến lược đặt mục tiêu đến năm 2035 có 70% lao động ngành logistics được đào tạo chuyên môn, trong đó 30% có trình độ đại học trở lên; đến năm 2050, 90% lao động có trình độ chuyên môn, trong đó 50% có trình độ đại học trở lên.

Để đạt mục tiêu này, cần thay đổi cách đào tạo theo hướng gắn chặt hơn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Các trường đại học, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp cần phối hợp để chương trình đào tạo không chỉ cung cấp kiến thức mà còn trang bị kỹ năng thực hành, công nghệ và ngoại ngữ.

Cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp logistics Việt Nam. Doanh nghiệp cần chuyển từ cung cấp những dịch vụ đơn lẻ sang cung cấp các dịch vụ tích hợp, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, tiến mạnh ra thị trường nước ngoài. Nhà nước có thể tạo môi trường, hoàn thiện thể chế, hỗ trợ kết nối; nhưng chủ thể trực tiếp quyết định chất lượng và sức cạnh tranh của dịch vụ vẫn là doanh nghiệp.

Với sự quan tâm của Chính phủ, sự vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp, chúng ta có cơ sở để từng bước hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược. Điều quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay là biến các định hướng trong Chiến lược thành những chương trình, dự án và kết quả cụ thể trong thực tiễn. Đó cũng chính là cách để logistics thực sự trở thành một động lực thúc đẩy sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn mới.

Phóng viên: *Xin cảm ơn ông!*

INDUSTRY AND TRADE



**SUPPORTING VIETNAMESE ENTERPRISES
IN EXPLORING THE US MARKET, CONNECTING
WITH PARTNERS AND EXPANDING EXPORTS**



VIETNAM - SOUTH KOREA STRENGTHEN STRATEGIC COOPERATION, TARGET US\$150 BILLION IN BILATERAL TRADE

VIETNAM AND THE REPUBLIC OF KOREA AGREED TO DEEPEN COOPERATION IN TRADE, INDUSTRY, ENERGY AND SUPPLY CHAINS, WHILE CONTINUING TO IMPLEMENT MEASURES AIMED AT RAISING BILATERAL TRADE TO US\$150 BILLION IN A MORE BALANCED MANNER BY 2030.

On the afternoon of August 26, 2026, in Seoul, Republic of Korea, Vietnamese Minister of Industry and Trade Lê Mạnh Hùng and Korean Minister of Trade, Industry and Resources Jung-Kwan Kim co-chaired the 15th Meeting of the Vietnam - Korea Joint Committee on Trade, Industry and Energy Cooperation and the 9th Meeting of the Joint Committee for the Implementation of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement.

The Vietnamese delegation included senior representatives from relevant units under the Ministry of Industry and Trade, the Ministry of Agriculture and Environment, the Ministry of Science and Technology, and the Embassy of Vietnam in the Republic of Korea. The Korean delegation comprised representatives from the Ministry of Trade, Industry and Resources, the Ministry of Finance and Economy, the Ministry of Climate, Energy and Environment, and the Embassy of the Republic of Korea in Vietnam. Several major energy companies from both countries also attended the meetings.

Supporting Vietnamese enterprises in promoting exports to the Korean market

According to the Department of Domestic Market Development under Vietnam's Ministry of Industry and Trade, the two ministers expressed satisfaction with the implementation of the commitments set out in the minutes of the 14th Meeting of the Vietnam - Korea Joint Committee on Trade, Industry and Energy Cooperation. They also welcomed the positive performance of bilateral trade in the first seven months of 2026, which exceeded US\$70 billion, representing a year-on-year increase of 41%. Of this total, Vietnam's exports to the Republic of Korea reached US\$19 billion, up 16%, while imports

from the Republic of Korea amounted to US\$51 billion, an increase of 52% compared with the same period in 2025.

Against the current backdrop, the two ministers agreed that it was time to deepen cooperation in strategic and forward-looking areas such as advanced industries, the digital economy, energy transition and human resource development. Such cooperation would promote sustainable and mutually beneficial growth, extending beyond the mere expansion of bilateral cooperation in scale.

In the area of trade, the two sides agreed to continue implementing the Action Plan aimed at achieving US\$150 billion in bilateral trade in a more balanced manner by 2030. In response to Vietnam's widening trade deficit with the Republic of Korea during the first seven months of 2026, the ministers agreed on a number of measures to advance the bilateral trade target while promoting a more balanced trade relationship.

These measures include supporting Vietnamese enterprises in carrying out export promotion activities in the Korean market and expanding their presence across major Korean distribution channels; strengthening e-commerce cooperation to help competitive Vietnamese enterprises and products gain access to the Korean market and promote exports through Korean e-commerce platforms; and encouraging Korean enterprises to invest in and cooperate with Vietnamese companies in manufacturing products, components and equipment for Korean-invested projects in Vietnam.

The ministers also agreed to strengthen cooperation in distribution and logistics, intellectual property rights protection, the development of physical commodity and commodity derivatives markets, e-commerce, market



Minister of Industry and Trade Le Manh Hung meets with the Korea Electric Power Corporation (KEPCO).
Photo: Department of Foreign Market Development, MOIT

access for agricultural products, the removal of obstacles facing businesses, and competition management.

In the industrial sector, the two ministers reached a consensus that Vietnam would actively coordinate in response to the Korean side's request for support through appropriate policies and institutional measures to help secure the workforce required for manufacturing.

The two sides also agreed to strengthen linkages between Vietnamese and Korean enterprises through technological upgrading across supply chains. The Korean side expressed its intention to actively promote the transfer of underutilised technologies to Vietnamese suppliers, coordinate with Korean businesses operating in Vietnam, and expand incentive mechanisms in the automotive sector. Vietnam, meanwhile, proposed stronger cooperation in assessing the localisation capacity of enterprises operating in Vietnamese industries, as well as in quality management and standardisation.

In the energy sector, the meeting discussed and reached agreement on cooperation in oil and gas, gas-fired power projects, power-grid infrastructure and renewable energy, alongside exchanges on each side's energy policies.

Vietnam welcomed the participation of Korean enterprises in its energy sector and affirmed its readiness to continue facilitating their cooperation and investment

activities in accordance with Vietnamese law. Vietnam also encouraged relevant agencies and enterprises from both sides to maintain regular exchanges so that practical difficulties and obstacles arising during project implementation could be promptly identified and addressed.

Leveraging the VKFTA to Expand Bilateral Trade and Investment Ties

At the 9th Meeting of the Joint Committee for the Implementation of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement, the two co-chairs welcomed the smooth implementation of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement (VKFTA) over the past 11 years. They highly valued the agreement as a solid institutional foundation for mutually beneficial growth and the expansion of bilateral trade and investment ties amid a rapidly changing global trade environment.

Since the VKFTA entered into force in 2015, trade between Vietnam and the Republic of Korea has grown strongly and steadily. By the end of 2025, total bilateral trade had increased 2.5-fold, reaching US\$89.5 billion according to Vietnamese statistics and US\$94.6 billion according to Korean statistics.

Building on this growth momentum, two-way trade between the two countries is expected to exceed US\$100 billion by the end of 2026. Against this backdrop, the

two co-chairs reaffirmed their commitment to continued cooperation toward achieving the target of US\$150 billion in bilateral trade by 2030.

The two co-chairs acknowledged the close coordination between officials of the two countries in supporting the full and effective implementation of the VKFTA. They also reaffirmed the outcomes of meetings held in 2025 and 2026 by the subcommittees on Customs and Rules of Origin, Technical Barriers to Trade (TBT), Sanitary and Phytosanitary Measures (SPS), and Trade Remedies.

The two sides exchanged views and agreed on directions for implementing cooperation within these subcommittees, with a view to resolving existing difficulties and obstacles and creating a favourable legal framework for the implementation of, and effective utilisation of the benefits offered by, the VKFTA.

At the conclusion of the two meetings, the ministers signed two documents: the Minutes of the 15th Meeting of the Vietnam - Korea Joint Committee on Trade, Industry and Energy Cooperation; and the Joint Statement of the 9th Meeting of the Joint Committee for the Implementation of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement.

Deepening Energy Cooperation with KEPCO and Daewoo E&C

On the afternoon of August 26, 2026, as part of his working visit to Seoul, Minister of Industry and Trade Lê Mạnh Hùng held separate meetings with the Chairman of the Board of Daewoo Engineering & Construction Co., Ltd. (Daewoo E&C) and the President and Chief Executive Officer of the Korea Electric Power Corporation (KEPCO). The meetings focused on directions for expanding energy cooperation between Vietnam and the Republic of Korea.

Accompanying Minister Lê Mạnh Hùng were senior officials from relevant units under the Ministry of Industry and Trade, including the Foreign Market Development Department, the Oil, Gas and Coal Department, the Electricity Authority and the Industry Agency, along with senior executives from the Vietnam National Industry - Energy Group and several of its member companies.

According to the Department of Domestic Market Development under the Ministry of Industry and Trade, Minister Le Manh Hung highly valued the strong development of the Vietnam - Korea Comprehensive Strategic Partnership, in which economic, trade, investment and energy cooperation has played an increasingly important role. He also noted that the Republic of Korea remained one of the largest foreign

investors in Vietnam.

During his meeting with KEPCO, Minister Lê Mạnh Hùng highly appreciated the corporation's extensive experience and capabilities in developing and operating power systems and investing in power-generation projects and transmission infrastructure, both in the Republic of Korea and international markets.

According to KEPCO, the total generation capacity of the projects in its overseas portfolio currently stands at approximately 28,655 MW. In Vietnam, KEPCO is involved in the Nghi Son and Vung Ang power projects, each with a capacity of 1,200 MW. Cooperation between KEPCO and Vietnamese energy enterprises is expected to continue expanding in the coming period.

Minister Lê Mạnh Hùng encouraged KEPCO to build on its experience and strengths by exploring suitable cooperation opportunities in Vietnam, particularly in power-grid development and modernisation, transmission technologies, energy storage systems and clean energy. He also called for stronger cooperation in human resource training, research and development, technology transfer, and the exploration of new cooperation and investment opportunities in Vietnam.

At the meeting with Daewoo E&C, Minister Lê Mạnh Hùng acknowledged the company's extensive experience in implementing large-scale energy infrastructure projects, as well as its long-standing engagement with the Vietnamese market through numerous infrastructure and urban development projects. Daewoo E&C possesses capabilities across a wide range of areas, including power plants, liquefied natural gas, nuclear power and renewable energy.

The minister encouraged Daewoo E&C to continue exploring opportunities to expand its cooperation in Vietnam in areas where it has strong expertise, including energy infrastructure, LNG, renewable energy, high-technology energy facilities and nuclear power. He also called on the company to strengthen linkages with Vietnamese enterprises, contribute to human resource development and increase the participation of domestic businesses in relevant supply chains.

Concluding the meetings, Minister Le Manh Hung affirmed that the Ministry of Industry and Trade stood ready to support, engage with and facilitate Korean enterprises, in accordance with Vietnamese law, in pursuing effective and long-term investment and business operations in Vietnam. Such cooperation would contribute to ensuring energy security, advancing the energy transition and further deepening the Vietnam - Korea Comprehensive Strategic Partnership■

SUPPORTING VIETNAMESE ENTERPRISES IN EXPLORING THE US MARKET, CONNECTING WITH PARTNERS AND EXPANDING EXPORTS

THE VIETNAM TRADE OFFICE BRANCH AT THE CONSULATE GENERAL OF VIETNAM IN HOUSTON, TEXAS, RECENTLY HELD A SERIES OF WORKING SESSIONS WITH ASSOCIATIONS AND BUSINESSES ACROSS THE SOUTHERN UNITED STATES IN THE FOOD AND BEVERAGE SECTOR. THE ACTIVITIES AIMED TO HELP VIETNAMESE ENTERPRISES GAIN A BETTER UNDERSTANDING OF THE MARKET, CONNECT WITH POTENTIAL PARTNERS AND GRADUALLY EXPAND THEIR EXPORTS TO THE UNITED STATES.

On August 17, 2026, the Vietnam Trade Office Branch in Houston and Mr Paul Gor, Senior Director for Community Development at the Asian Chamber of Commerce in Houston (ACC), jointly hosted a roundtable and business-to-business networking event for companies engaged in the production, processing, import and export of food and beverage products.

The event brought together representatives of numerous Asian-owned businesses and the SDBC, a Houston-area US small-business development support programme, along with experts and companies from the Vietnamese and US food and beverage sectors.

Co-chairing the roundtable, Mr Nguyễn Mạnh Quyền, Head of the Vietnam Trade Office Branch in Houston, said that direct engagement with local associations and business communities was one of the ways in which the agency supported Vietnamese enterprises in exploring the market, identifying potential partners and gradually expanding their exports to the United States.

Through the networks of local chambers

of commerce, Vietnamese businesses have more opportunities to connect with importers, distributors, retail systems and potential partners, thereby identifying suitable channels through which to introduce their products to the US market.

Speaking at the roundtable, Mr Trần Đình Thanh, Chairman of the Hanoi Beer Alcohol and Beverage Joint Stock Corporation (HABECO), said that, with a history spanning more than 130 years and a long-standing tradition closely associated with Vietnamese culinary culture, HABECO products have reached many parts of the world, including major markets such as the United States.

In particular, with support from the Vietnam Trade Office Branch in Houston, Asian associations and businesses, as well as Vietnamese - American business owners and entrepreneurs, HABECO has established a solid foothold in the US market over the past four years.

Hanoi Beer products have been well received by consumers and are now available at major US alcoholic beverage retail chains



The business-to-business networking event for companies engaged in the production, processing, import and export of food and beverage products. Photo: Vietnam Trade Office Branch in Houston, U.S

such as Total Wine & More; Vietnamese-owned supermarkets such as Hong Kong and Camau; and high-end restaurants in downtown Houston, including Uchiko and JAM Vietkitchen.

During the roundtable, HABECO representatives also met with owners of major businesses from the Southern United States and other states to showcase the corporation's strengths and further promote Hanoi Beer products.

Building on the connections established at the event, ACC representatives expressed their interest in strengthening cooperation with the Vietnamese business community in the food and beverage sector. In his capacity as Vice Chairman of the Vietnam

Beer - Alcohol - Beverage Association, Mr Trần Đình Thanh is expected to help strengthen links between the association's member companies and ACC's network of restaurants, businesses and potential partners.

In recent years, the Vietnam Trade Office Branch in Houston has maintained a cooperative relationship with the Asian Chamber of Commerce in Houston and its network of more than 650 partners and member companies. This provides an important foundation for further strengthening connections between the Vietnamese and US business communities, particularly in the production, processing, import - export and investment activities of the food and beverage sector during the 2026-2030 period■

COORDINATED IMPLEMENTATION OF GO GLOBAL PROGRAM TO GENERATE NEW MOMENTUM FOR INTERNATIONAL INTEGRATION AND NATIONAL COMPETITIVENESS

Deputy Minister Nguyễn Sinh Nhật Tân expressed confidence that, under the direction of the Party and Government and with increasingly close coordination between the Ministry of Industry and Trade, the Ministry of Foreign Affairs, other ministries, sectors, localities, industry associations and the business community, the Go Global Program would generate new momentum for effectively translating the achievements of international integration into economic growth, productivity and national competitiveness.

Speaking at the plenary session on “Diplomacy in Service of National Development” at the 33rd Diplomatic Conference on the morning of August 4, 2026, Deputy Minister of Industry and Trade Nguyễn Sinh Nhật Tân delivered a presentation entitled “Key Priorities for Implementing the Go Global Program and the Requirements and Tasks for the Ministry of Foreign Affairs and Vietnam’s Overseas Representative Missions”.

Deputy Minister Nguyễn Sinh Nhật Tân noted that the global economy was undergoing rapid and profound changes, while global supply chains continued to be restructured. Alongside the accelerating trends of digital and green transformation and increasingly stringent market standards, the challenge was no longer limited to expanding markets or promoting international integration. More importantly, Vietnam must translate the achievements of its foreign relations and international integration into tangible improvements in the competitiveness of Vietnamese enterprises.

In response to these requirements, the Ministry of Industry and Trade developed and submitted to the Prime Minister the Go Global Programme for the 2026 - 2030 period, which was approved under Decision No. 626/QĐ-TTg dated April 6, 2026.

The Programme gives concrete effect to Politburo Resolution No. 68-NQ/TW on private-sector development and Government Resolution No. 138/NQ-CP. Its overarching objective is to promote the comprehensive, effective and sustainable presence of Vietnam’s private sector in international markets through overseas investment, international business activities and deeper participation in regional and global supply and value chains.

Three key priorities for implementing the Go Global Program

To realise these objectives, the Ministry of Industry and Trade has identified three key priorities for the coming period.

First, the foundational conditions for implementing the Go Global Program must be completed.

The Ministry of Industry and Trade has been focusing on establishing the Program’s coordinating structure, including the formation of a Steering Committee and the Go Global Program Office, as well as developing organisational and operating regulations and a coordination mechanism involving ministries, sectors, localities, industry associations and the business community.

At the same time, the Ministry will develop and operationalise the Program’s key support tools,



The business-to-business networking event for companies engaged in the production, processing, import and export of food and beverage products. Photo: Vietnam Trade Office Branch in Houston, U.S

including the Go Global Portal and the Go Global Index. These tools will be used to monitor and assess the internationalisation readiness and capabilities of enterprises, localities and industries.

Second, the Program must identify the right participants and build a pioneering cohort of Vietnamese enterprises capable of expanding into international markets.

Rather than dispersing support too broadly, Go Global will focus on developing a core group of enterprises to spearhead the internationalisation process. Priority will be given to enterprises capable of leading global value chains, companies with advantages in exploiting niche markets, innovative

start-ups, and businesses operating in technology, digitalisation and logistics.

By developing this pioneering group, the Program aims to create a multiplier effect across the Vietnamese business community, encouraging more enterprises to invest overseas with confidence, build international brands and integrate more deeply into global supply chains.

Third, priority will be given to strategic industries, sectors and markets.

The Go Global Program will concentrate its resources according to the principle of going “deeper into established markets, broader into new markets, and diversifying approaches to market access”.

In established markets such as the United States, the European Union, China, Japan and the Republic of Korea, the focus will be on strengthening the depth and quality of Vietnamese enterprises' presence. This will involve expanding distribution systems, participating more deeply in the supply chains of multinational corporations, developing brands, increasing direct exports, and gradually establishing investment and logistics networks and product showcase centres in key markets.

At the same time, the Program will promote expansion into markets with considerable untapped potential, including the Middle East, Africa, South Asia and Latin America. This will contribute to diversifying markets and partners and strengthening the adaptability of Vietnamese enterprises in the face of global economic volatility.

The Ministry of Industry and Trade's leadership noted that, in addition to its market-based priorities, Go Global would focus on supporting technology-intensive and high-value-added industries and sectors with the potential to participate deeply in global value chains. These include processing and manufacturing, digital technology, e-commerce, logistics, digital services, green products and high-tech industries.

The deputy minister emphasised that, based on these priorities, Go Global had been designed as an inter-agency action programme. Close coordination between the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Foreign Affairs, together with Vietnam's network of overseas representative missions, would therefore be one of the decisive factors in ensuring the Program's effective implementation.

Proposed tasks for the Ministry of Foreign Affairs and Vietnam's overseas missions

Based on the Go Global Program's priorities for the coming period, Deputy Minister Nguyễn Sinh Nhật Tân said that the Ministry of Industry and Trade had proposed several areas in which the Ministry of Foreign Affairs and Vietnam's overseas representative missions should coordinate.

First, Vietnam's overseas missions and Trade Offices should be developed into information, forecasting and business-connection hubs for the Go Global Program.

Vietnamese embassies, representative missions and Trade Offices abroad should continue to serve as focal points for providing information on markets,

consumer trends, trade and investment policies, and technical standards in host countries.

They should also strengthen early-warning mechanisms for trade barriers, trade remedy measures and policy changes that could affect Vietnamese enterprises. This information would be integrated into the Go Global data platform, helping to establish a unified database serving the business community.

Second, overseas missions should strengthen their role as bridges for expanding international cooperation networks for Vietnamese enterprises.

They should continue helping Vietnamese enterprises connect with multinational corporations, international distribution systems, logistics hubs, investors, investment funds, trade promotion organisations and local authorities in host countries.

Cooperation should also be expanded into emerging areas such as digital transformation, green transition, innovation, semiconductors, artificial intelligence and high-tech industries, enabling Vietnamese enterprises to participate more deeply in global production and innovation networks.

Third, promoting Vietnam's national image should be closely aligned with developing Vietnamese corporate brands.

Foreign affairs activities, economic forums, Vietnamese Goods Week programs, investment promotion initiatives, cultural events and national branding campaigns should create more opportunities for enterprises to introduce their products, technologies, production capabilities and brands to international partners.

Through these activities, Vietnam should be presented not only as an attractive investment destination but also as a country with a dynamic, innovative and internationally competitive business community.

"The Ministry of Industry and Trade believes that, under the direction of the Party and Government and with increasingly close coordination between the Ministry of Industry and Trade, the Ministry of Foreign Affairs, other ministries, sectors, localities, industry associations and the business community, the Go Global Programme will generate new momentum for effectively translating the achievements of international integration into economic growth, productivity and national competitiveness," Deputy Minister Nguyễn Sinh Nhật Tân emphasised ■

2026 EXPORT FORUM: CONNECTING GLOBAL GOODS SUPPLY CHAINS

THE 2026 EXPORT FORUM IS ONE OF THE ACTIVITIES HELD WITHIN THE FRAMEWORK OF VIETNAM INTERNATIONAL SOURCING 2026, AIMED AT HELPING VIETNAMESE ENTERPRISES CONNECT WITH GLOBAL GOODS SUPPLY CHAINS.

To support Ho Chi Minh City enterprises in strengthening exports and establishing trade links with domestic and international partners, the Investment and Trade Promotion Centre of Ho Chi Minh City (ITPC), in coordination with the Department of Foreign Markets and Multilateral Trade under the Ministry of Industry and Trade, organised the 2026 Export Forum under the theme “Connecting Global Goods Supply Chains”.

The Forum was held as part of Vietnam International Sourcing 2026 on September 3, 2026, at the Saigon Exhibition and Convention Centre (SECC) in Ho Chi Minh City. Entering its fourth year, Vietnam International Sourcing (VIS) continued to affirm its role as one of Vietnam’s leading and most reputable trade promotion platforms.

The event is a key activity supporting the implementation of the project “Promoting Vietnamese Enterprises’ Direct Participation in Foreign Distribution Networks through 2030”, approved by the Prime Minister under Decision No. 1415/QĐ-TTg.

Against the backdrop of Vietnam further consolidating its position as a strategic manufacturing and supply hub, the event featured a diverse range of activities, including specialised seminars, exhibitions and professional business-to-business networking sessions.

Speaking at the opening ceremony, Deputy Minister of Industry and Trade Phan Thị Thắng emphasised that Vietnam’s key target for 2026 was to achieve export growth of 15 - 16%, raising total export value to approximately US\$546 - 550 billion.

As global supply chains are being reorganised around increasingly stringent standards for safety, transparency and sustainable development, the deputy minister welcomed the organisation of the 2026 Export Forum and Vietnam International Sourcing 2026.

She noted that the presence of hundreds of international buying delegations, distributors and importers, together with the Vietnamese business community, not only demonstrated the attractiveness of the Vietnamese market but also highlighted something particularly valuable: in a highly volatile world, businesses continued to choose to meet, learn about one another and build mutual trust.

This year’s event was organised on an unprecedented scale, featuring more than 500 booths across over 12,000 square metres of exhibition space. It brought together more than 600 reputable Vietnamese manufacturers and exporters and facilitated approximately 3,000 B2B meetings.

This impressive scale demonstrated the event’s efforts to create a substantive platform for dialogue, enabling domestic enterprises to showcase their stable production capabilities and gain first-hand knowledge of international market standards. It also provided opportunities for Vietnamese businesses and their partners to jointly develop resilient and long-term supply chains.

“We want VIS 2026 to be more than a venue where Vietnamese enterprises showcase what they already have. More importantly, it should be a place where they listen to what the market needs. We also hope international buyers will come to Vietnam not



Deputy Minister of Industry and Trade Phan Thị Thắng and delegates perform the opening ceremony of Vietnam International Sourcing 2026. Photo: Vietnam Industry and Trade Review

only in search of immediate orders but also to identify partners with whom they can build stable, flexible and sustainable supply chains in the future,” the deputy minister affirmed.

Mr Nguyễn Công Vinh, Vice Chairman of the Ho Chi Minh City People’s Committee, outlined the city’s strategic direction in its role as a major growth pole contributing approximately one-quarter of Vietnam’s GDP and one-third of total state budget revenue.

Ho Chi Minh City aims to maintain average annual GRDP growth of more than 10% to strengthen its adaptability to global volatility. By 2030, the city is targeting an economic scale of approximately US\$200 billion and per capita income of US\$14,000.

The city’s leadership committed to accelerating the development of an International Financial Centre and research and development centres to realise these goals. The city will also focus on helping enterprises fully utilise the benefits offered by Vietnam’s 17 free trade agreements with more than 60 economies, with particular attention given to new-generation agreements such as the CPTPP, EVFTA, UKVFTA and RCEP.

In the coming period, Ho Chi Minh City will

modernise its trade promotion methods through digital platforms and the application of artificial intelligence and big data. In parallel, it will promote diversification into high-potential niche segments, including green products, Halal products and cross-border e-commerce.

The outlook for bilateral trade between Vietnam and Pakistan is also becoming increasingly promising, according to Mr Kohdayar Marri, Ambassador of Pakistan to Vietnam.

The highly complementary nature of the two economies offers opportunities for strategic cooperation in areas where Pakistan possesses strengths, including textile and garment value chains, agricultural products and, in particular, the manufacture of medical instruments.

The ambassador encouraged businesses from both countries to move beyond conventional trading relationships towards integration into diversified and resilient global supply chains. Under this strategy, Vietnam could serve as a gateway to ASEAN and East Asian markets, while Pakistan could act as a strategic bridge enabling Vietnamese enterprises to access South Asia, Central Asia and the Middle East.

From the perspective of a global buyer, Mr Alen

Wei, Chief Financial Officer of H&M Production for China and Southeast Asia, affirmed that Vietnam remained an important sourcing market. H&M's network in Vietnam currently comprises more than 40 suppliers, 70 factories and 60,000 workers.

The H&M representative identified three core pillars on which supply chains should focus to strengthen their competitiveness in the new period: advancing sustainability through low-carbon production; increasing the use of renewable energy through the Direct Power Purchase Agreement mechanism; and promoting industrial upgrading to increase domestic value added.

H&M's long-term commitment was reflected in its proposal to the Ministry of Industry and Trade for a "Master Plan for Long-Term Trade and Industrial Development in Vietnam", with the expectation of developing Vietnam into an advanced manufacturing hub.

The changing standards of global supply chains were also highlighted by Mr Cha Ji Ho, Deputy General Director in charge of the Samsung Vietnam Purchasing Centre.

He noted that business partners were shifting their focus away from price-based competition towards more stringent requirements concerning delivery times, consistent quality, technical capabilities and transparent data management.

The Samsung executive affirmed that Vietnam was both a strategic partner and a key location linking manufacturing with the group's global research and development activities. The group's growth was closely connected to the capabilities of local enterprises.

Samsung has therefore been working with the Ministry of Industry and Trade to implement on-site improvement programmes, provide specialised human resource training and develop smart factory models to help domestic enterprises achieve greater autonomy.

The practical challenges of adapting to new standards were clearly reflected in the experience of Tan Phu Vietnam Joint Stock Company.

Mr Nguyễn Đăng Khoa, the company's International Sales Director, noted that green production had become a mandatory requirement for products seeking deeper penetration into markets with high standards, such as the European Union and the United States.

Tan Phu Vietnam is implementing a coordinated development strategy based on three pillars to satisfy

requirements for information transparency and social responsibility. These include standardising recycled plastic feedstock, optimising operational processes to reduce emissions and electricity consumption, and pioneering the application of stringent international management and certification systems such as ISO 14001, BSCI, FSC and Higg FEM.

The Tan Phu representative described these certifications as essential "passports" when negotiating with major partners and emphasised that green transformation constituted a long-term strategic investment. Businesses that failed to green their operations over the next five to ten years would lose their competitive advantage entirely, regardless of how competitive their product prices might be.

In the field of cross-border e-commerce, Ms Trần Thị Tân, Director of Social Responsibility and Strategic Partnerships at TikTok Shop Vietnam, introduced the strategic "Beyond Vietnam" initiative.

The program is designed to support the international expansion not only of Vietnamese products but also of Vietnamese brands and culture. Citing the strong appeal of products such as cashew nuts, frozen durian and agarwood across the Douyin ecosystem, the TikTok Shop representative highlighted their considerable potential in the Chinese market.

In the first six months of 2026 alone, the Beyond Vietnam initiative recorded encouraging results, with more than 100 enterprises receiving training in online export activities and over 8,000 orders generated during its initial implementation.

TikTok Shop committed to providing comprehensive support packages worth up to US\$30,000, including market-entry consultancy, logistics assistance and optimisation of local key opinion leader and content creator networks. These measures are expected to help small and medium-sized enterprises accelerate their growth and participate more deeply in global value chains.

Through the Forum, the Ministry of Industry and Trade expects to generate fresh momentum that will enable Vietnamese enterprises to navigate unpredictable fluctuations in international trade with greater confidence.

The information and solutions shared at the event will not only help businesses address immediate difficulties but also provide long-term strategic direction for strengthening the competitiveness of Vietnamese exports■

EVN

BẢO ĐẢM CUNG CẤP ĐIỆN, ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

TRONG THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026, TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM (EVN) CÙNG CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ BẢO ĐẢM CUNG CẤP ĐỦ ĐIỆN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHU CẦU SINH HOẠT CỦA NHÂN DÂN. CÙNG VỚI ĐÓ, EVN TẬP TRUNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI, ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ CÁC DỰ ÁN NGUỒN, LƯỚI ĐIỆN VÀ CHUẨN BỊ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG 8/2026.

● THÁI LINH



Sản lượng điện 7 tháng đạt hơn 203 tỷ kWh

Theo EVN, sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống trong tháng 7/2026 đạt 32,03 tỷ kWh. Lũy kế 7 tháng đầu năm, sản lượng toàn hệ thống đạt 203,57 tỷ kWh.

Trong cơ cấu huy động nguồn điện 7 tháng đầu năm, nhiệt điện than tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất với 106,52 tỷ kWh, tương đương 52,3%. Thủy điện đạt 47,37 tỷ kWh, chiếm 23,3%; năng lượng tái tạo đạt 25,96 tỷ kWh, chiếm 12,8%. Trong đó, điện mặt trời đạt 16,89 tỷ kWh và điện gió đạt 8,06 tỷ kWh.

Nguồn tua bin khí đạt 16,21 tỷ kWh, chiếm 8%, trong khi điện nhập khẩu đạt 7,21 tỷ kWh, chiếm 3,5%.

Trong lĩnh vực dịch vụ khách hàng, EVN tiếp tục hoàn thiện các giải pháp kỹ thuật nhằm cung cấp 100% dịch vụ điện trực tuyến toàn trình, đồng thời kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, EVN đã đưa thành công 12/12 dịch vụ điện cấp độ 4 lên môi trường trực tuyến. Hiện Tập đoàn đang phối hợp với C12 (Bộ Công an) để chuyển đổi sang Cổng mới; trong đó, 4/12 dịch vụ đã được áp dụng chính thức và 8/12 dịch vụ đang trong quá trình kiểm thử.

Đáng chú ý, từ ngày 15/6/2026, EVN đã đưa vào vận hành ứng dụng EVN CSKH dùng chung, qua đó mở rộng các kênh chăm sóc khách hàng và hướng tới mang lại trải nghiệm thuận tiện hơn cho người sử dụng điện.

Chủ động ứng phó thiên tai, bảo đảm an toàn hệ thống

Tháng 7/2026, hệ thống điện chịu tác động của hai đợt thiên tai lớn. Cơn bão số 1 (MAYSACK) đổ bộ Quảng Ninh trong đêm 4/7, trong khi mưa lớn từ ngày 16/7 gây lũ quét, sạt lở đất tại một số địa phương khu

vực Tây Bắc như Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang.

Các đợt thiên tai đã gây thiệt hại đến lưới điện phân phối, ảnh hưởng đến việc cung ứng điện cho một số khách hàng. Tuy nhiên, lưới điện truyền tải 500kV và 220kV vẫn vận hành an toàn, không xảy ra sự cố.

Trước diễn biến phức tạp của thời tiết, EVN và Tổng công ty Điện lực miền Bắc đã chỉ đạo các đơn vị huy động tập trung nhân lực, phương tiện để hỗ trợ khắc phục sự cố do bão gây ra, nhanh chóng khôi phục cung cấp điện cho khách hàng bị ảnh hưởng, đồng thời bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện.

Song song với công tác vận hành, EVN tiếp tục chỉ đạo, đơn đốc các đơn vị triển khai các dự án nguồn và lưới điện theo kế hoạch năm 2026, tập trung vào các dự án trọng điểm theo Nghị quyết của Ban Thường vụ Đảng ủy Tập đoàn và những dự án có mục tiêu khởi công, hoàn thành trong quý III/2026.

Trong tháng 7, lãnh đạo Chính phủ và Bộ Công Thương đã tổ chức các cuộc họp, làm việc với một số địa phương về mục tiêu tăng trưởng, tình hình triển khai các dự án nguồn và lưới điện trọng điểm, đồng thời rà soát sự cần thiết điều chỉnh, cập nhật Quy hoạch điện VIII điều chỉnh. Lãnh đạo EVN cũng tiếp tục phối hợp với các địa phương, Bộ Công Thương và Ban Chỉ đạo Nhà nước về tình hình thực hiện, giải pháp đẩy nhanh tiến độ các dự án điện trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh.

Đẩy nhanh các dự án nguồn, lưới điện

Đối với các dự án nguồn điện, Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch I tiếp tục căn chỉnh thiết bị để chuẩn bị chạy thử nghiệm. Tổ máy 2 đã hoàn thành quá trình thông thổi hơi và đặt mục tiêu hòa đồng bộ trong tháng 8/2026.

Dự án Nhiệt điện LNG Quảng Trạch II đã hoàn thành công tác khảo sát, dự kiến hoàn thiện hồ sơ thiết kế kỹ thuật trong quý IV/2026. Trong khi đó, Dự án Thủy điện Trị An mở rộng đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng Đê quay Kênh dẫn vào chống lũ, hoàn thành đào hố móng Cửa nhận nước và Nhà máy, đồng thời tiếp tục tập trung thi công bê tông Nhà máy, Cửa nhận nước và gia cố mái Kênh dẫn vào.

Dự án Thủy điện tích năng Bác Ái đang được triển khai đáp ứng tiến độ, trong đó một số hạng mục vượt kế hoạch.

Về lưới điện, trong 7 tháng đầu năm 2026, EVN và các đơn vị đã khởi công 98 công trình, gồm 2 công trình 500kV, 13 công trình 220kV và 83 công trình 110kV. Đồng thời, 100 công trình đã được đóng điện,

trong đó có 5 công trình 500kV, 13 công trình 220kV và 82 công trình 110kV.

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và đầu tư xây dựng, EVN cùng các đơn vị thành viên đã tham gia ủng hộ hơn 22,9 tỷ đồng, góp phần chăm lo người có công với cách mạng và hưởng ứng các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa” hướng tới Kỷ niệm 80 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ.

Trong tháng 8/2026, EVN xác định tiếp tục tập trung bảo đảm cung ứng điện, nhất là trong bối cảnh khu vực miền Bắc bước vào mùa lũ chính vụ và nhu cầu phụ tải cực đại trong hai năm gần đây đều rơi vào tháng 8.

Tập đoàn yêu cầu các đơn vị thủy điện thường xuyên cập nhật tình hình thời tiết, thủy văn, tăng cường quan trắc, theo dõi an toàn đập, hồ chứa và hệ thống cảnh báo vùng hạ du; đồng thời phối hợp chặt chẽ với NSMO để sử dụng nguồn nước hài hòa, hiệu quả.

Các đơn vị nhiệt điện được yêu cầu bảo đảm nhiên liệu, vật tư thiết yếu, tăng cường kiểm tra thiết bị, chủ động thay thế những thiết bị có nguy cơ hư hỏng bất thường và bảo đảm đủ nhiên liệu cho vận hành. EVNNPT tiếp tục duy trì mức độ khả dụng cao nhất của đường dây, thiết bị, role bảo vệ, trong đó có các kháng bù ngang hỗ trợ điều chỉnh điện áp. Các tổng công ty, công ty điện lực xây dựng phương án điều chỉnh phụ tải, đẩy mạnh tiết kiệm điện, sử dụng năng lượng hiệu quả và phối hợp với NSMO trong dự báo nhu cầu phụ tải.

Về đầu tư xây dựng, EVN đặt mục tiêu phấn đấu hoàn thành phát điện thương mại cả hai tổ máy Nhiệt điện Quảng Trạch I trong năm 2026; đẩy nhanh chuẩn bị đầu tư Dự án LNG Quảng Trạch III; tiếp tục tập trung thi công các dự án Thủy điện Trị An mở rộng và Thủy điện tích năng Bác Ái.

Đối với lưới điện, EVN phấn đấu hoàn thành 3 dự án 220-110kV, bảo đảm nguồn cấp điện và tiến độ các công trình trung, hạ thế phục vụ Hội nghị APEC 2027; đồng thời đẩy nhanh tiến độ các công trình, xuất tuyến 110kV và hoàn thành đóng điện toàn bộ 305MW hệ thống BESS trong tháng 8/2026.

EVN cũng đề nghị người dân và khách hàng sử dụng điện tiếp tục phối hợp, chia sẻ thông qua việc sử dụng điện tiết kiệm, đặc biệt hạn chế sử dụng đồng thời nhiều thiết bị công suất lớn trong giờ cao điểm. Việc sử dụng điện tiết kiệm không chỉ góp phần bảo đảm cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân mà còn giúp giảm nguy cơ sự cố điện, hạn chế tình trạng hóa đơn tiền điện tăng cao■

EVN CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ MƯA LŨ, BẢO ĐẢM AN TOÀN HỆ THỐNG ĐIỆN

TRƯỚC DỰ BÁO MƯA LỚN Kéo DÀI TẠI BẮC BỘ VÀ KHU VỰC TỪ THANH HÓA ĐẾN HÀ TĨNH, TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM (EVN) YÊU CẦU CÁC ĐƠN VỊ KHẨN TRƯỞNG rà soát nguy cơ ngập úng, sạt lở, chuẩn bị lực lượng, vật tư và phương tiện, đồng thời kiểm soát chặt chẽ vận hành các hồ thủy điện.

● LINH ĐAN

Chủ động từ lưới điện đến hồ chứa

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vừa ban hành Công điện số 4770/CĐ-EVN ngày 17/8/2026, yêu cầu các đơn vị trực thuộc chủ động ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất.

Công điện được ban hành trong bối cảnh Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia dự Bắc Bộ và các tỉnh từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh có mưa vừa, mưa to và dông, lượng mưa phổ biến 150-300mm, cục bộ có nơi trên 450mm. Riêng Lai Châu, Điện Biên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn có lượng mưa phổ biến 100-200mm, cục bộ trên 300mm.

Mưa lớn với cường độ cao trong thời gian ngắn làm gia tăng nguy cơ ngập úng tại vùng trũng thấp, đô thị, khu công nghiệp; đồng thời tiềm ẩn nguy cơ lũ quét trên các sông, suối nhỏ và sạt lở đất trên sườn dốc. Đây cũng là những yếu tố có thể ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình điện lực, hồ đập thủy điện cũng như tính mạng, tài sản của người lao động.

Trước tình hình đó, EVN yêu cầu các đơn vị trên địa bàn Bắc Bộ



Công nhân điện lực kiểm tra lưới điện, chủ động ứng phó mùa mưa bão.
Ảnh: Trâm Anh

và các tỉnh từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh khẩn trương rà soát các vị trí đường dây, trạm biến áp có nguy cơ ngập úng, sạt lở đất. Lực lượng, vật tư và phương tiện phải được chuẩn bị sẵn sàng để có thể xử lý kịp thời các sự cố lưới điện phát sinh do mưa lũ kéo dài.

Yêu cầu này cho thấy tinh thần chủ động được EVN đặt lên hàng đầu trong công tác phòng, chống

thiên tai. Thay vì chờ sự cố xảy ra mới xử lý, các đơn vị được yêu cầu nhận diện trước những vị trí có nguy cơ cao, chuẩn bị nguồn lực và phương án ứng phó, qua đó hạn chế thấp nhất tác động của thiên tai đến vận hành hệ thống điện.

Kiểm soát chặt hồ thủy điện, bảo đảm an toàn hạ du

Cùng với bảo vệ hệ thống truyền tải và phân phối điện, công

tác vận hành các hồ thủy điện được EVN đặc biệt lưu ý trong đợt mưa lớn này.

Công ty Thủy điện Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Huội Quảng - Bản Chát được yêu cầu theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước về hồ trong suốt thời gian mưa, đặc biệt tại những khu vực được dự báo có lượng mưa từ 300-450mm.

Các đơn vị phải tuân thủ nghiêm các quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trước khi thực hiện vận hành điều tiết, xả lũ, thông tin phải được thông báo đến chính quyền và nhân dân khu vực hạ du theo quy định.

Việc theo dõi sát diễn biến dòng chảy và lưu lượng nước về hồ có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm an toàn công trình thủy điện, đồng thời góp phần chủ động ứng

phó với các tình huống diễn biến bất thường của mưa lũ. Trong bối cảnh lượng mưa được dự báo ở mức cao, yêu cầu này càng đòi hỏi các đơn vị phải duy trì chế độ theo dõi, trực vận hành nghiêm túc và liên tục.

An toàn người lao động là yêu cầu xuyên suốt

Bên cạnh yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống điện và hồ đập, EVN đặc biệt nhấn mạnh an toàn cho người lao động trong quá trình ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

Công điện yêu cầu các đơn vị nghiêm túc tuân thủ các quy định về an toàn trong quá trình khắc phục thiệt hại do thiên tai, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người lao động.

Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt trong điều kiện mưa lớn có thể

kéo theo ngập úng, lũ quét và sạt lở đất, khiến điều kiện tiếp cận hiện trường, kiểm tra thiết bị và xử lý sự cố trở nên phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

EVN cũng yêu cầu các đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự EVN, bảo đảm thông tin được cập nhật kịp thời trong quá trình ứng phó.

Từ công tác rà soát lưới điện, chuẩn bị nguồn lực, theo dõi hồ chứa đến yêu cầu bảo đảm an toàn cho người lao động, Công điện 4770/CD-EVN thể hiện cách tiếp cận chủ động của EVN trước diễn biến phức tạp của mưa lũ. Mục tiêu xuyên suốt là bảo vệ an toàn công trình, hạn chế sự cố, bảo đảm vận hành hệ thống điện và giảm thiểu những tác động do thiên tai gây ra■



BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG

NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG - VÌ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG



ĐỊA CHỈ
60 Ung Văn Khiêm,
Phường Lương Xuyết,
Tỉnh An Giang

ĐIỆN THOẠI
(0296) 3852963 - 3852962
1900585888 (hỗ trợ 24/7)

WEBSITE
<https://fbwag.com.vn>

GIỚI THIỆU

Bệnh viện Đa khoa An Giang là bệnh viện tuyến sinh hạng I, đồng vai trò tuyến cuối trong khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân trong tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Bệnh viện không ngừng đầu tư, phát triển hệ thống trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, ứng dụng nhiều kỹ thuật và công nghệ cao trong chẩn đoán, điều trị và phẫu thuật.

Nhiều kỹ thuật chuyên sâu như: can thiệp tim mạch, phẫu thuật nội soi, phẫu thuật robot, chụp cộng hưởng từ 3.0 Tesla, CT 120 lát cắt, xạ trị gia tốc tuyến tính, lọc máu liên tục... được tiến hành thường quy, mang lại hiệu quả cao, an toàn và ít xâm lấn cho người bệnh.

Với đội ngũ y bác sĩ giàu kinh nghiệm, tinh thần tận tâm và nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng, Bệnh viện Đa khoa An Giang cam kết mang đến dịch vụ y tế chất lượng cao, hiện đại, thân thiện và người bệnh là trung tâm.

HỆ THỐNG CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ 3.0 TESLA



Chẩn đoán hình ảnh chuyên sâu, phát hiện sớm nhiều bệnh lý phức tạp.

PHẪU THUẬT NỘI SOI 4K - 3D



Kỹ thuật hiện đại, ít xâm lấn, giảm đau, rút ngắn thời gian điều trị và phục hồi cho người bệnh.

ĐỘI NGŨ CHUYÊN MÔN CAO

TRANG THIẾT BỊ HIỆN ĐẠI

DỊCH VỤ Y TẾ CHẤT LƯỢNG

AN TOÀN - TẬN TÂM VÌ NGƯỜI BỆNH

*An toàn - Chất lượng
Hiệu quả - Phát triển*

TKV thúc tiến độ Dự án Nhiệt điện Na Dương II và hệ thống FGD

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) vừa kiểm tra tiến độ Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II và Dự án đầu tư hệ thống xử lý lưu huỳnh ngoài lò (FGD) của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương I.

Theo báo cáo, đến đầu tháng 8/2026, khối lượng xây dựng tại Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II đạt trên 80%, lắp đặt thiết bị đạt trên 75%. Một số hạng mục trọng điểm như ống khói, lò hơi, tháp làm mát, sân phân phối đã hoàn thành. Các hạng mục còn lại đang được tập trung thi công, bảo đảm các mốc nhận điện, đốt lò lần đầu, hòa đồng bộ và đưa nhà máy vào vận hành theo kế hoạch.

Đối với Dự án FGD Nhà máy Nhiệt điện Na Dương I, công tác thiết kế cơ bản đã hoàn thành; giá trị thiết bị xuất hàng đạt gần 95% theo hợp đồng EPC. Các hạng mục xây dựng, lắp đặt đang được triển khai đồng loạt để bảo đảm tiến độ đấu nối và vận hành hệ thống.

Sau kiểm tra, đoàn công tác đã đưa ra một số yêu cầu cụ thể: Đối với dự án FGD, cần khẩn trương bổ sung nhân lực, nghiên cứu huy động thêm nhà thầu phụ



Kiểm tra tiến độ Hệ thống xử lý lưu huỳnh ngoài lò (FGD)

có năng lực, kiểm soát chặt tiến độ, không để lùi các mốc quan trọng, đặc biệt là kế hoạch dừng tổ máy ngày 25/8 để đấu nối hệ thống. Đối với Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II, TKV yêu cầu tiếp tục huy động tối đa nguồn lực, tháo gỡ khó khăn về mặt bằng, hạ tầng, giữ nguyên mốc đốt lò lần đầu; bảo đảm dự án hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng, an toàn và hiệu quả đầu tư.

BẢO LINH

TKV rà soát hiệu quả đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) vừa tổ chức cuộc họp nghe báo cáo tình hình triển khai Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Amoniac. Theo phương án nghiên cứu, Nhà máy dự kiến được xây dựng liền kề Nhà máy Amon Nitrat hiện hữu tại tỉnh Hưng Yên, nhằm chủ động nguồn nguyên liệu Amoniac phục vụ sản xuất Nitrat Amôn.

Dự án có công suất dự kiến 90.000 tấn Amoniac/năm, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu khoảng 58.000 - 85.000 tấn/năm của Nhà máy Nitrat Amôn. Ngoài ra, dự án dự kiến thu hồi, sản xuất khoảng 50.000 tấn CO₂ thực phẩm/năm và 1.600 tấn H₂SO₄ 98%/năm. Dự án có diện tích sử dụng đất khoảng 19 ha, sử dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến. Về công nghệ, các đơn vị đã đánh giá hơn 20 mô-đun công nghệ trên cơ sở các yêu cầu về hiệu suất, môi trường, mức độ tự động hóa và sự phù hợp với điều kiện vận hành thực tế.

Sau khi nghe báo cáo, Lãnh đạo Tập đoàn TKV yêu cầu Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ và các đơn vị tư vấn tiếp tục hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả



TKV tổ chức cuộc họp nghe báo cáo tình hình triển khai Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Amoniac

thi, làm chắc các thông số đầu vào, tính đúng, tính đủ các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư; đồng thời cập nhật các dữ liệu dự báo về giá than, giá Amoniac và thị trường tiêu thụ. Các phương án về quy mô, công nghệ, thị trường, kỹ thuật và môi trường phải được đánh giá đồng bộ, bảo đảm hiệu quả tổng thể của dự án.

PHƯƠNG MINH

TKV đẩy mạnh phát triển cơ khí, đáp ứng nhu cầu sản xuất

Theo báo cáo tại Hội nghị tổng kết 5 năm triển khai Chiến lược Cơ khí TKV giai đoạn 2021-2025, định hướng Chiến lược phát triển Cơ khí TKV giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) vừa tổ chức, khối Cơ khí TKV hiện có 11 đơn vị, trong đó 5 đơn vị nòng cốt gồm 4 công ty con và Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin. Ngoài ra, TKV có 3 đơn vị cơ khí thuộc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc (VVMII) và 3 đơn vị cơ khí liên kết.

Giai đoạn 2021-2025, các đơn vị cơ khí tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong sản xuất, cung ứng phụ tùng, vật tư cho các đơn vị trong Tập đoàn. Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu phụ tùng, vật tư theo giá trị đạt 76,3%, vượt mục tiêu chiến lược là 70%. Kết quả này góp phần tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm chi phí mua sắm, rút ngắn thời gian cung ứng và nâng cao tính chủ động trong bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị.

Năm 2025, các đơn vị cơ khí TKV đã cung cấp 488 thiết bị phục vụ khai thác than hầm lò, vận chuyển và chế biến than, đáp ứng 42,4% nhu cầu của các đơn vị sản xuất than, tương đương khoảng 84,8% mục tiêu chiến lược.



Giai đoạn 2021-2025, các đơn vị cơ khí TKV tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong sản xuất

Giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, TKV định hướng tập trung phát triển các đơn vị cơ khí nòng cốt, tăng cường liên kết, từng bước chuyên môn hóa sản xuất; phát triển các sản phẩm chủ lực, công nghệ mới theo hướng hiện đại, đồng bộ, giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất của Tập đoàn và từng bước mở rộng thị trường trong, ngoài nước.

TUẤN HÀ

TKV đẩy mạnh tiêu thụ than, đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng

Theo báo cáo tại buổi làm việc của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin về triển khai các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ than 5 tháng cuối năm 2026 vừa diễn ra, trong hơn 7 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) tiêu thụ 31,152 triệu tấn than, đạt 62,3% kế hoạch năm và bằng 109,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tập đoàn đang tập trung các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ trong những tháng cuối năm, phấn đấu hoàn thành mục tiêu 50 triệu tấn theo kế hoạch năm.

Đáng chú ý, nhóm khách hàng thương mại, tự doanh (hộ khác) đã tiêu thụ 3,033 triệu tấn, bằng 91,9% kế hoạch năm và bằng 128,5% so với cùng kỳ, là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nhóm khách hàng tiêu thụ.

Trong những tháng cuối năm, TKV dự kiến tiêu thụ khoảng 18,8 triệu tấn than, gồm 670 nghìn tấn xuất khẩu; thị trường trong nước gồm 15,1 triệu tấn cho hộ điện, khoảng 800 nghìn tấn cho phân bón - nhôm và 270 nghìn tấn cho hộ xi măng.

Đối với nhóm khách hàng khác, TKV xác định



Từ nay đến cuối năm TKV dự kiến tiêu thụ khoảng 18,8 triệu tấn than

đây là nhóm còn nhiều dư địa tăng trưởng, phấn đấu tiêu thụ từ 2,5-3,0 triệu tấn, tương ứng bình quân 500-600 nghìn tấn/tháng. Tập đoàn sẽ chủ động mở rộng khách hàng, đẩy mạnh chào bán và ưu tiên tiêu thụ các chủng loại than có tồn kho cao.

TKV đồng thời cam kết bảo đảm nguồn cung ổn định, đáp ứng tối đa nhu cầu theo hợp đồng; tăng cường kiểm soát chất lượng, điều hành linh hoạt và phối hợp tháo gỡ vướng mắc trong giao nhận.

HÀ ANH

TKV rà soát kế hoạch kỹ thuật công nghệ khối sản xuất điện năm 2027

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) vừa có buổi làm việc với Tổng công ty Điện lực - TKV về rà soát kế hoạch kỹ thuật công nghệ khối sản xuất điện năm 2027.

Theo báo cáo tại buổi làm việc, 6 tháng đầu năm 2026, các nhà máy điện thuộc Tổng công ty Điện lực - TKV cơ bản vận hành ổn định, với hệ số khả dụng bình quân của các tổ máy nhiệt điện đạt 89%, hệ số huy động đạt 91%, cao hơn cùng kỳ năm 2025. Sản lượng điện đạt 5,766 tỷ kWh, bằng 54,91% kế hoạch năm.

Tổng công ty Điện lực - TKV dự kiến sản lượng điện năm 2026 đạt 10,348 tỷ kWh. Trên cơ sở khả năng vận hành, nhu cầu sửa chữa lớn và diễn biến thị trường điện, Tổng công ty đề xuất sản lượng năm 2027 ở mức 10,150 tỷ kWh, đồng thời xây dựng phương án 10,738 tỷ kWh để sẵn sàng đáp ứng khi phụ tải tăng mạnh hoặc hệ thống thiếu nguồn.

Kế hoạch sản xuất điện năm 2027 được xây dựng trong bối cảnh khả năng huy động chịu tác động từ kế hoạch sửa chữa lớn tổ máy S1 Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả và tổ máy S1 Nhà máy Nhiệt điện Đông Triều. Cùng với đó, Nhà máy Nhiệt điện Na Dương



Điện lực TKV đang điều hành 6 nhà máy nhiệt điện và 1 nhà máy thủy điện với Tổng Công suất lắp đặt 1.735 MW

II dự kiến được đưa vào vận hành thương mại ổn định. Các đơn vị sẽ tiếp tục tối ưu nhiên liệu, chi phí và phương thức tham gia thị trường điện.

TKV yêu cầu Tổng công ty Điện lực - TKV xây dựng chương trình hành động theo tinh thần “6 rõ”, gắn trách nhiệm với từng nhiệm vụ và kiểm điểm tiến độ định kỳ.

KHÁNH VY

TKV nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin qua đào tạo, diễn tập

Vừa qua, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) phối hợp với Công ty cổ phần An toàn mạng tổ chức Chương trình Đào tạo, Diễn tập An toàn thông tin, nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng thủ, năng lực phát hiện, xử lý và ứng cứu sự cố cho cán bộ tại các đơn vị trong Tập đoàn.

Thông qua khóa đào tạo, các học viên được cập nhật những hình thức tấn công mạng phổ biến, kỹ thuật khai thác tâm lý người dùng, các lỗ hổng ứng dụng web, tiêu chuẩn OWASP Top 10 và phương pháp đánh giá an toàn thông tin. Chương trình chú trọng thực hành trên môi trường Lab với các bài tập tấn công - phòng thủ, đánh giá điểm yếu, phân loại lỗ hổng và đề xuất phương án xử lý rủi ro. Đặc biệt, nội dung diễn tập ứng cứu sự cố được xây dựng với các tình huống mô phỏng sát thực tế, giúp học viên thực hành quy trình phát hiện, ứng phó, khôi phục dữ liệu và xác minh hoạt động của hệ thống sau sự cố.

Bên cạnh đó, các chuyên gia cập nhật giải pháp phòng chống mã độc, Zero Trust, bảo mật ứng dụng



TKV tổ chức khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin qua đào tạo và diễn tập thực tế

Web, bảo đảm an toàn cho hệ thống OT, SCADA và các nguy cơ tấn công mới liên quan đến AI, lừa đảo trực tuyến, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Kết thúc chương trình, Ban Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích nổi bật trong đào tạo, diễn tập.

BẢO HÀ

Petrolimex nâng cao năng lực ứng phó sự cố tràn dầu

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) vừa tổ chức diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu tại TP. Đà Nẵng, với sự phối hợp của Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và các cơ quan, lực lượng chức năng trên địa bàn.

Chương trình huy động gần 250 cán bộ, chiến sĩ, người lao động cùng nhiều phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng, nhằm nâng cao năng lực ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn hoạt động kinh doanh xăng dầu và bảo vệ môi trường biển.

Tại cuộc diễn tập, các lực lượng thực hành quy trình ứng phó sự cố từ triển khai phao quây, vận hành thiết bị thu gom dầu đến xử lý dầu tràn trên mặt nước và khu vực bờ biển. Qua đó, các đơn vị nâng cao kỹ năng vận hành thiết bị, khả năng phối hợp và xác định những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong phương án ứng phó sự cố.

Theo đánh giá của Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu khu vực miền Trung, cuộc diễn tập được triển khai nghiêm túc, đúng kế hoạch, bảo đảm an toàn về người và phương tiện, hoàn thành các mục tiêu, yêu cầu đề ra.



Tàu cứu hộ kéo phao quây khoanh vùng khu vực tàu xảy ra sự cố tràn dầu

Cùng ngày, Petrolimex tổ chức tập huấn ứng phó sự cố tràn dầu với hơn 100 học viên tham dự trực tiếp và hàng trăm cán bộ kỹ thuật tại hơn 30 điểm cầu. Nội dung tập trung cập nhật quy định pháp luật, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị ứng phó sự cố tại kho cảng xăng dầu, an toàn cháy nổ; đồng thời trao đổi về tổ chức chỉ huy, điều hành, truyền thông và xử lý khủng hoảng.

BẢO LINH

Petrolimex ra mắt ứng dụng Petrolimex 2.0 và bộ thẻ Petrolimex Pay

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) vừa chính thức ra mắt Ứng dụng Petrolimex 2.0 và Bộ thẻ đồng thương hiệu Petrolimex - BIDV - Visa (Petrolimex Pay), đánh dấu bước phát triển mới trong hệ sinh thái số và thanh toán không dùng tiền mặt của Tập đoàn.

Ứng dụng Petrolimex 2.0 được nâng cấp toàn diện về giao diện, trải nghiệm người dùng và hệ thống tính năng, định hướng trở thành nền tảng dịch vụ số thống nhất, kết nối khách hàng với hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ của Petrolimex trên toàn quốc.

Trên ứng dụng, khách hàng có thể tạo đơn hàng đổ nhiên liệu, thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt tại hệ thống cửa hàng xăng dầu Petrolimex, theo dõi chi phí mua xăng dầu theo thời gian thực, quản lý giao dịch và hóa đơn điện tử, mua và sử dụng e-voucher, định vị cửa hàng, theo dõi lịch sử giá bán lẻ xăng dầu cùng nhiều tiện ích khác. Các tính năng này hỗ trợ khách hàng nâng cao hiệu quả quản trị và kiểm soát chi phí vận hành.

Cùng với ứng dụng Petrolimex 2.0, Bộ thẻ



Petrolimex Pay được phát triển trên cơ sở hợp tác giữa Petrolimex, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Visa, gồm các dòng thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

Việc ra mắt đồng thời hai sản phẩm góp phần mở rộng hệ sinh thái dịch vụ số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và tăng kết nối giữa lĩnh vực năng lượng với tài chính - ngân hàng.

TUẤN HÀ

Petrolimex Hà Nội học tập kinh nghiệm triển khai 5S

Nhằm chuẩn bị triển khai mô hình 5S bài bản, hiệu quả, từ ngày 12-16/8/2026, đoàn công tác Petrolimex Hà Nội đã đến học tập, trao đổi kinh nghiệm tại Petrolimex Sài Gòn và Petrolimex Quảng Ngãi - những đơn vị có nhiều năm triển khai mô hình 5S.

Trong chương trình, đoàn đã trực tiếp tham quan khu vực văn phòng, tổng kho và các cửa hàng xăng dầu; tìm hiểu cách bố trí nơi làm việc, quản lý hồ sơ, vật tư, công cụ, dụng cụ. Hai bên cũng trao đổi kinh nghiệm xây dựng tiêu chuẩn, tổ chức kiểm tra, đánh giá và duy trì thực hiện 5S tại đơn vị.

Qua khảo sát thực tế, Petrolimex Hà Nội ghi nhận nhiều mô hình, cách làm hiệu quả, trong đó chú trọng sự tham gia chủ động, thường xuyên của người lao động trong duy trì môi trường làm việc ngăn nắp, sạch đẹp.

Những kinh nghiệm từ Petrolimex Sài Gòn và Petrolimex Quảng Ngãi sẽ là cơ sở để Petrolimex Hà Nội nghiên cứu, lựa chọn và vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị.



Đoàn Petrolimex Hà Nội trao đổi kinh nghiệm thực tế tại CHXD số 01

Thời gian tới, Petrolimex Hà Nội sẽ tăng cường tuyên truyền, xây dựng các tiêu chuẩn 5S, lựa chọn đơn vị triển khai điểm; đồng thời tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ nhằm tạo chuyển biến trong nhận thức và hành động của người lao động, hướng tới môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả và văn minh.

KHÁNH VY

Petrolimex nâng cao năng lực truyền thông trong thời đại AI

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) vừa tổ chức chương trình đào tạo “Truyền thông doanh nghiệp trong thời đại AI” tại TP. Nha Trang theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến, dành cho lãnh đạo các đơn vị thành viên, cộng tác viên và cán bộ truyền thông trong toàn hệ thống.

Chương trình nhằm cập nhật xu hướng truyền thông trong kỷ nguyên AI, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ vào thực tiễn; đồng thời tăng cường kết nối đội ngũ truyền thông trong bối cảnh Petrolimex triển khai ba chuyển đổi trọng tâm gồm chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và chuyển đổi tổ chức, văn hóa.

Theo Trưởng ban Truyền thông và Quan hệ Công chúng Petrolimex Đỗ Quốc Chính, cùng với triển khai Dự án PLX Horizon 2030, hướng tới xây dựng Chiến lược phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tập đoàn đang chuẩn bị các năng lực cốt lõi về công nghệ, dữ liệu, con người và văn hóa, trong đó dữ liệu và AI từng bước trở thành năng lực quản trị mới.

Diễn ra trong 4 ngày, chương trình gồm 4 chuyên đề về ứng dụng AI trong truyền thông doanh nghiệp; tư duy truyền thông hiện đại; sáng tạo nội dung đa nền tảng; sản xuất hình ảnh và video.



Các học viên sôi nổi thảo luận, đóng góp tại chương trình đào tạo

Học viên cũng được tiếp cận các nội dung về bảo mật dữ liệu, quy tắc đạo đức, xây dựng AI Agent với ChatGPT và trực tiếp thực hành các công cụ sản xuất nội dung.

Với thông điệp “Hợp lực Tiên phong”, chương trình góp phần nâng cao năng lực đội ngũ truyền thông, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi và phát triển của Petrolimex trong giai đoạn mới.

HÀ ANH



EVNGENCO3

ĐẢM BẢO CÁC TỔ MÁY SẴN SÀNG PHÁT ĐIỆN

Song song với đẩy nhanh tiến độ bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, Tổng công ty Phát điện 3 (EVNGENCO3) chủ động đảm bảo nguồn nhiên liệu, tăng cường an toàn và xây dựng phương án vận hành, nhằm nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu huy động của hệ thống điện quốc gia.

Đẩy nhanh tiến độ bảo dưỡng, sửa chữa

Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3 (EPS) đang phối hợp với Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ đại tu Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1. Dự án sửa chữa dự kiến hoàn thành trong 55 ngày, tập trung đại tu vào tổ máy GT21, ST23 và các lò thu hồi nhiệt HRSG21, HRSG22. Đến nay, công trình hoàn thành khoảng 1/3 khối lượng; các đơn vị đang kiểm tra, đánh giá tình trạng thiết bị sau khi tháo rotor tuabin, máy phát và các thiết bị chính.

Tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, EPS triển khai đại tu lần đầu tổ máy S2, thời gian thực hiện không quá 57 ngày, dự kiến hoàn thành trước ngày 27/9/2026. Các mốc tiến độ trọng yếu gồm bàn giao nén nước lò hơi vào ngày thứ 25-26 và trở trục tuabin vào ngày thứ 50 của đợt đại tu.

Trong tháng 9/2026, Trung tâm Dịch vụ vận hành các nhà máy điện EVNGENCO3 (OPS) cũng phối hợp chuẩn bị bảo dưỡng, sửa chữa máy phát ST33 của Nhà máy điện Phú Mỹ 3. Việc hoàn thành đúng tiến độ các chương trình sửa chữa sẽ góp phần nâng cao độ tin cậy, duy trì hiệu suất và khả năng sẵn sàng của các tổ máy, tạo cơ sở để EVNGENCO3 chủ động đáp ứng yêu cầu huy động.

Chủ động nguồn nhiên liệu, tăng cường an toàn vận hành

EVNGENCO3 đang duy trì tồn kho than ở mức cao tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, đáp ứng nhu cầu sản xuất. Đối với nguồn khí, Tổng công ty phối hợp với các đơn vị cung cấp, ưu tiên nguồn khí nội địa cho phát điện trong thời gian hệ thống cấp khí bảo trì định kỳ vào cuối tháng



Tiến hành đại tu tổ máy GT21 Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1

8/2026. Từ đầu năm đến nay, các nhà máy nhiệt điện thuộc EVNGENCO3 cơ bản vận hành tin cậy, đáp ứng phương thức vận hành của hệ thống điện.

Đối với các nhà máy thủy điện, Tổng công ty triển khai nghiêm các phương án phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; kiểm tra an toàn hồ, đập, kiểm thử hệ thống mở cửa điều tiết, xả nước và tăng cường theo dõi thời tiết, thủy văn. Qua đó, các đơn vị chủ động phương án phát điện, điều tiết nước theo đúng quy trình, đồng thời bảo đảm an toàn công trình và khu vực hạ du.

Trong tháng 7/2026, sản lượng điện của EVNGENCO3 sản xuất đạt 2,32 tỷ kWh; lũy kế 7 tháng đầu năm, sản lượng đạt 17,62 tỷ kWh, bằng 105,5% kế hoạch do Bộ Công Thương giao. Tháng 8/2026, EVNGENCO3 đặt mục tiêu sản lượng điện 2,313 tỷ kWh. Để hoàn thành mục tiêu này, Tổng công ty tiếp tục tập trung bảo đảm độ khả dụng của các tổ máy, chủ động nguồn nhiên liệu và tăng cường công tác an toàn, qua đó sẵn sàng đáp ứng yêu cầu huy động của hệ thống điện.

KHUYẾN CÔNG MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN: **NGUỒN LỰC TĂNG,** **QUYẾT TÂM TĂNG TỐC GIẢI NGÂN**

NĂM 2026, TỔNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG CỦA 11 TỈNH, THÀNH PHỐ MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN ĐẠT 54,672 TỶ ĐỒNG, TĂNG HƠN 21% SO VỚI NĂM TRƯỚC. NGUỒN LỰC ĐƯỢC MỞ RỘNG, SONG SAU 7 THÁNG, TOÀN KHU VỰC MỚI THỰC HIỆN 21,51% KẾ HOẠCH, ĐẶT RA YÊU CẦU CẤP THIẾT PHẢI TĂNG TỐC GIẢI NGÂN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRIỂN KHAI VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KHUYẾN CÔNG TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI.

● HOÀNG DƯƠNG

Năm 2026 là năm bản lề của Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2026-2030, đồng thời các địa phương chính thức vận hành theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp sau sắp xếp đơn vị hành chính. Đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng không gian phát triển, hình thành vùng nguyên liệu, chuỗi liên kết sản xuất quy mô lớn, qua đó nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ công nghiệp nông thôn.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nguồn vốn tăng nhưng tiến độ triển khai còn chậm. Vì vậy, nhiệm vụ trọng tâm trong 5 tháng cuối năm không phải huy động thêm nguồn lực, mà là nhanh chóng đưa nguồn vốn vào sản xuất, tạo giá trị thực chất cho doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn.

Nguồn lực khuyến công tăng hơn 21%

Theo Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công (Cục ĐCK), năm 2025, khu vực miền Trung - Tây Nguyên thực hiện hoạt động khuyến công với tổng kinh phí 40,446 tỷ đồng, đạt gần 90% kế hoạch. Trong đó, kinh phí khuyến công quốc gia đạt 10,416 tỷ đồng, ngân sách địa phương 30,03 tỷ đồng.

Nhiều địa phương chủ động bố trí ngân sách đáng kể cho khuyến công, như Quảng Trị 6,794 tỷ đồng, Đà Nẵng 6,449 tỷ đồng và Nghệ An 5,5 tỷ đồng. Điều này cho thấy, khuyến công ngày càng được xác định là công cụ thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn gắn với lợi thế từng địa phương.



Thiết bị mới của Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Dũng Thanh giúp công đoạn xử lý bề mặt được thực hiện ổn định, đồng đều hơn, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm

Năm 2026, tổng kế hoạch kinh phí được nâng lên 54,672 tỷ đồng, tăng hơn 21%. Trong đó, kinh phí khuyến công địa phương đạt 38,222 tỷ đồng, chiếm 70%; khuyến công quốc gia 16,45 tỷ đồng, chiếm 30%.

Theo Cục trưởng Cục Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công - ĐCK (Bộ Công Thương) Nguyễn Thị Lâm Giang, miền Trung - Tây Nguyên có nhiều lợi thế về nông, lâm, thủy sản, được lợi, ngành nghề truyền thống, cùng hệ thống cảng biển, giao thông và năng lượng tái tạo. Việc mở rộng không gian phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính



Hội nghị Khuyến công các tỉnh, thành phố khu vực miền Trung - Tây Nguyên lần thứ XV năm 2026

tạo điều kiện hình thành các vùng nguyên liệu và chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ quy mô lớn.

Đây cũng là cơ sở để khuyến công chuyển từ hỗ trợ đơn lẻ sang phát triển theo chuỗi giá trị và liên kết vùng, khai thác tốt hơn lợi thế của từng địa phương.

Năm 2025, đổi mới công nghệ tiếp tục là nội dung trọng tâm của hoạt động khuyến công. Toàn khu vực đã hỗ trợ 190 cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến và sản xuất sạch hơn, với tổng kinh phí 32,726 tỷ đồng.

Việc đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, giảm chi phí và đáp ứng tốt hơn yêu cầu thị trường.

Cùng với đổi mới công nghệ, hoạt động phát triển sản phẩm và xúc tiến thương mại được đẩy mạnh. Các địa phương đã tổ chức 6 hội chợ triển lãm, hỗ trợ 692 gian hàng tiêu chuẩn cho 125 lượt cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia; đồng thời bình chọn 264 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu và đầu tư phòng trưng bày, quảng bá sản phẩm.

Ở lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, chương trình đã đào tạo 240 học viên về khởi sự doanh nghiệp, quản trị và sản xuất sạch hơn; tổ chức 13 hội thảo, tập huấn với 691 đại biểu tham dự.

Những kết quả trên cho thấy khuyến công đang mở rộng từ hỗ trợ máy móc sang phát triển sản phẩm, thương hiệu, thị trường và nguồn nhân lực, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững cho các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Tập trung hỗ trợ đổi mới công nghệ

Dù ngân sách tăng đáng kể, tiến độ thực hiện 7

tháng đầu năm 2026 vẫn thấp. Toàn khu vực mới thực hiện 11,758 tỷ đồng, đạt 21,51% kế hoạch. Trong đó, nguồn khuyến công quốc gia mới giải ngân 0,6 tỷ đồng, đạt 3,65% kế hoạch; nguồn địa phương đạt 11,158 tỷ đồng, tương ứng 29,29%.

Theo đánh giá của Cục ĐCK, nguyên nhân chủ yếu không phải thiếu nguồn lực mà do quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ chế điều phối tại các địa phương. Những thay đổi này ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thiện hồ sơ, thẩm định và triển khai đề án.

Bên cạnh đó, nhân lực thực hiện khuyến công còn mỏng. Toàn khu vực có 343 cán bộ, viên chức tại các đơn vị sự nghiệp, nhưng chỉ 88 người trực tiếp triển khai hoạt động khuyến công đến cơ sở, bình quân khoảng 8 người mỗi đơn vị. Trong khi đó, sau sáp nhập địa giới hành chính, phạm vi quản lý mở rộng, nhu cầu khảo sát, xây dựng đề án và hỗ trợ doanh nghiệp tăng lên.

Hoạt động khuyến công tại một số địa phương vẫn chủ yếu triển khai theo từng cơ sở; các mô hình liên kết ngành, liên kết vùng và chuỗi giá trị còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng.

Để hoàn thành kế hoạch năm 2026, Cục ĐCK xác định trọng tâm là hoàn thành 100% các đề án khuyến công quốc gia và địa phương, đồng thời chuyển mạnh sang các đề án nhóm, đề án điểm có khả năng tạo liên kết sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

Theo bà Nguyễn Thị Lâm Giang, khuyến công trong giai đoạn mới cần tập trung hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh; phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và từng bước chuyển sang sản xuất xanh.

Các địa phương sẽ đẩy nhanh tiến độ những đề án đã được bố trí vốn; kiện toàn hệ thống tổ chức khuyến công, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ; ưu tiên các đề án có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, kết nối từ vùng nguyên liệu, sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

Với hơn 54,6 tỷ đồng được bố trí, năm 2026 mở ra dư địa lớn để công nghiệp nông thôn miền Trung - Tây Nguyên bứt phá. Vấn đề quyết định là đưa nguồn vốn đúng đối tượng, đúng tiến độ, tạo ra những mô hình sản xuất có sức lan tỏa, qua đó đưa khuyến công thực sự trở thành động lực phát triển bền vững của khu vực ■

HỘI CHỢ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN: NƠI SẢN PHẨM GẶP KHÁCH HÀNG, DOANH NGHIỆP GẶP ĐỐI TÁC

LÀ MỘT TRONG NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA NĂM 2026, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU (RISEP) KHU VỰC MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN QUY TỤ HƠN 300 GIAN HÀNG, VỚI NHIỀU SẢN PHẨM ĐẶC TRƯNG CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG. KHÔNG CHỈ QUẢNG BÁ SẢN PHẨM, HỘI CHỢ ĐANG TẠO THÊM CƠ HỘI KẾT NỐI KHÁCH HÀNG, ĐỐI TÁC VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG CHO DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, CƠ SỞ SẢN XUẤT.

● HÀ MY

Từ gian hàng đến những kết nối thực tế

Diễn ra từ ngày 21-26/8 tại Quảng trường Trần Phú, phường Thành Sen, Hà Tĩnh, hội chợ tạo không gian giao thương trực tiếp giữa các chủ thể sản xuất và thị trường. Với nhiều đơn vị, hiệu quả không chỉ nằm ở doanh số bán hàng, mà còn ở cơ hội để người tiêu dùng trải nghiệm sản phẩm, phản hồi trực tiếp và tìm kiếm đối tác phân phối.

Tham gia hội chợ, HTX Nông nghiệp Mai Sơn mang đến nhiều sản phẩm đặc trưng như Nem Nướng Lạc Sơn (Quế Sơn), Mỳ Quảng ăn liền và chè ăn liền của Công ty Cathifoo, dầu gội bồ kết thảo mộc Nhà Suna Mom, tương ớt và bánh tráng Đại Lộc. Sự đa dạng này cho thấy nỗ lực khai thác lợi thế địa phương, nâng giá trị sản phẩm và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

Tại gian hàng Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Phú Đức (xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh) những tín hiệu tích cực đến khá sớm. Ông Đoàn Đăng Phong - Giám đốc Công ty cho biết, hội chợ mang lại cơ hội kết nối khách hàng rất tốt. Với sản phẩm kẹo cu đơ Phú Đức, khách hàng sau khi trải nghiệm đã quay lại mua và đánh giá cao chất lượng.

“Ngay hôm đầu, khách hàng được trải nghiệm sản phẩm; sang những hôm sau, khách đánh giá sản phẩm chất lượng cao và đã quay lại mua hàng”, ông Phong chia sẻ.



Phó Cục trưởng Cục Đối mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công Đỗ Thị Minh Trâm và Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh Hồ Huy Thành (áo trắng bên trái), cùng các đại biểu tham quan gian hàng tại hội chợ.

Từ phản hồi tại hội chợ, doanh nghiệp đặt mục tiêu mở rộng thị trường trên toàn quốc, đồng thời có kế hoạch đưa sản phẩm kẹo cu đơ Phú Đức tham gia chương trình bình chọn RISEP năm 2026, hướng tới xây dựng thương hiệu và mở rộng hệ thống phân phối.

Với Hợp tác xã Nông nghiệp Sơn Mai (xã Quế Sơn, TP. Đà Nẵng), việc khách hàng trực tiếp xem, cầm, thử nghiệm hoặc dùng thử sản phẩm giúp tăng mức độ tin tưởng; đồng thời cơ sở có thể nhận ngay phản hồi về mẫu mã, chất lượng, giá thành để điều chỉnh. Đáng chú ý, HTX cho biết qua hội chợ đã có nhiều đối tác bày tỏ mong muốn hợp tác.

Hiệu quả không chỉ đo bằng doanh số

Với Hợp tác xã Dịch vụ Nông ngư nghiệp Mỹ An (xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai), hội chợ là cơ hội quảng bá các sản phẩm tinh dầu, cao thảo dược, trà bạc hà đến người tiêu dùng Hà Tĩnh và khu vực.

Anh Nguyễn Thái Hoàng - Giám đốc HTX Nguyễn Thái Hoàng cho biết, đơn vị kỳ vọng được giao lưu, học hỏi và trực tiếp thăm dò mức độ đón nhận của người tiêu dùng. Nếu sản phẩm được thị trường Hà Tĩnh đón nhận, HTX sẽ tính đến việc tìm kiếm đối tác để mở rộng thị trường.

Theo anh Hoàng, mỗi lần tham gia sự kiện, hội chợ, cơ sở đều cải thiện sản phẩm để hoàn thiện hơn. Những phản hồi từ thị trường cũng là động lực để HTX tiếp tục nâng cao chất lượng và hướng tới kết quả tốt hơn trong các đợt bình chọn RISEP thời gian tới.

Trong khi đó, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Linh Trang (Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh), thương hiệu Trầm hương Tâm Thiên Hương đạt RISEP cấp tỉnh năm 2023, kỳ vọng quy mô hơn 300 gian hàng và



Đông đảo người tiêu dùng tham quan gian hàng tại hội chợ

sự góp mặt của hơn 11 tỉnh, thành sẽ tạo “bàn đạp” để doanh nghiệp tiếp cận các nhà phân phối, đại lý tiềm năng trên toàn quốc.

Giám đốc Công ty Nguyễn Thị Huyền Trang cho biết, hội chợ là cơ hội giới thiệu trực tiếp sản phẩm, lắng nghe phản hồi của thị trường. Sau hội chợ, doanh nghiệp sẽ tổng hợp ý kiến khách hàng, đối tác để cải tiến quy trình sản xuất, nâng cấp công nghệ, tăng cường kiểm định chất lượng và đa dạng hóa mẫu mã, bao bì.

Từ thực tế tại các gian hàng, hiệu quả hội chợ được thể hiện ở nhiều cấp độ: khách hàng trải nghiệm và quay lại mua; doanh nghiệp có thêm đối tác; cơ sở có điều kiện khảo sát thị trường; đồng thời hình thành

kế hoạch mới về thương hiệu, chất lượng và hệ thống phân phối.

Khuyến công đồng hành để sản phẩm đi xa

Những kết quả bước đầu cho thấy các cơ sở công nghiệp nông thôn đang chuyển từ tư duy “có sản phẩm” sang chú trọng đưa sản phẩm ra thị trường. Vì vậy, nhu cầu hỗ trợ cũng tập trung hơn vào máy móc, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và xúc tiến thương mại.

Chị Nguyễn Thị Phương - Đại diện HTX Nông nghiệp Sơn Mai mong muốn chương trình khuyến công tiếp tục hỗ trợ đầu tư, đổi mới máy móc, thiết bị chế biến nhằm nâng cao năng suất, bảo đảm an toàn thực phẩm, chuẩn hóa chất lượng và kéo dài thời hạn sử dụng. HTX cũng quan tâm hỗ trợ hoàn thiện quy trình sản xuất, bao bì, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc, phát triển RISEP và kết nối với hệ thống phân phối, nhà hàng, khách sạn, đối tác trong và ngoài địa phương.

Phó Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công Đỗ Thị Minh Trâm khẳng định, hội chợ là một trong những sự kiện quan trọng của Chương trình khuyến công quốc gia năm 2026, quy tụ nhiều RISEP, phản ánh sự đa dạng, tiềm năng và những chuyển biến tích cực của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp các địa phương.

Theo Phó Cục trưởng, hội chợ không chỉ là nơi giới thiệu, quảng bá sản phẩm mà còn giúp doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn tìm kiếm đối tác, kết nối cung cầu, mở rộng hệ thống phân phối và tiếp cận xu hướng mới của thị trường. Qua đó, các cơ sở có thêm động lực đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển sản xuất theo hướng xanh.

Qua tham quan các gian hàng, Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh Phan Thiên Định đánh giá cao công tác tổ chức, đồng thời ghi nhận sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh. Sự phong phú của sản phẩm, trong đó có nhiều sản phẩm đặc trưng các địa phương, góp phần quảng bá thương hiệu và tăng cường kết nối giao thương.

Từ một gian hàng, sản phẩm có thể tìm thấy khách hàng mới; từ một cuộc gặp, doanh nghiệp có thể mở thêm một kênh phân phối. Khi những kết nối tại hội chợ tiếp tục được chuyển hóa thành đơn hàng, đối tác và thị trường mới, hiệu quả của hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại sẽ được khẳng định rõ hơn■

SỐ HÓA BÌNH CHỌN RISEP: NHỮNG BƯỚC ĐI ĐẦU TIÊN

HỆ THỐNG QUẢN LÝ, BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU (RISEP) ĐANG ĐƯỢC CÁC ĐỊA PHƯƠNG TỪNG BƯỚC TRIỂN KHAI, ĐƯA CÁC KHÂU ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN, TỔNG HỢP HỒ SƠ, CHẤM ĐIỂM VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ LÊN MÔI TRƯỜNG SỐ. THỰC TẾ TẠI NGHỆ AN VÀ LAI CHÂU CHO THẤY, CÙNG VỚI NHỮNG THUẬN LỢI, QUÁ TRÌNH NÀY CŨNG ĐẶT RA YÊU CẦU VỀ HƯỚNG DẪN, TẬP HUẤN VÀ NĂNG LỰC SỐ TẠI CƠ SỞ.

● HOÀNG DƯƠNG

Từ hồ sơ giấy đến nền tảng số

Thực hiện chủ trương chuyển đổi số trong công tác khuyến công, trên cơ sở Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26/12/2025 quy định về tổ chức bình chọn RISEP, ngày 30/6/2026, Bộ Công Thương ban hành Công văn số 4914/BCT-ĐCK về việc thông báo triển khai công tác bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu - RISEP.

Theo Công văn, Bộ Công Thương xây dựng Hệ thống quản lý, bình chọn RISEP nhằm thay thế một phần phương thức nộp hồ sơ giấy, bảo đảm thuận tiện và đồng bộ trong tổ chức bình chọn từ cấp xã, cấp tỉnh đến cấp quốc gia.

Hệ thống có địa chỉ truy cập risep.gov.vn, cho phép cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký thông tin trực tuyến. Cơ quan quản lý cấp xã thực hiện tạo mã số, xác nhận, tổng hợp thông tin tham gia bình chọn; hội đồng bình chọn thực hiện chấm điểm và công bố kết quả trên nền tảng số.

Như vậy, RISEP không chỉ là công cụ tiếp nhận thông tin mà được đưa vào nhiều khâu của quá trình bình chọn. Việc này tạo ra một phương thức mới trong tổ chức bình chọn, thay thế một phần hồ sơ giấy bằng quy trình thực hiện trên môi trường số.

Để hỗ trợ địa phương, Bộ Công Thương gửi kèm tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, đồng thời đăng tải tại mục “Hướng dẫn sử dụng” trên trang chủ risep.gov.vn. Các địa phương được đề nghị căn cứ tài liệu để khai thác, sử dụng Hệ thống phục vụ bình chọn RISEP cấp xã, cấp tỉnh.

Bộ Công Thương đồng thời đề nghị các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thống nhất trên toàn quốc, bảo đảm tiến độ bình chọn RISEP cấp xã, cấp tỉnh năm 2026; quan tâm cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu về công tác bình chọn.



Hệ thống quản lý, bình chọn RISEP có địa chỉ truy cập risep.gov.vn

Địa phương chủ động triển khai

Từ yêu cầu của Bộ Công Thương, các địa phương đang cụ thể hóa việc triển khai RISEP theo điều kiện thực tế.

Tại Nghệ An, Sở Công Thương đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 666/KH-UBND ngày 21/7/2026. Hội đồng bình chọn cấp tỉnh được thành lập theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 14/8/2026, cùng Ban Giám khảo và Tổ chuyên môn giúp việc.

Sở Công Thương cũng ban hành Công văn số 3051/SCT-QLCN ngày 27/7/2026 triển khai đến các sở, ngành, UBND xã, phường và cơ sở công nghiệp nông thôn; hướng dẫn, đôn đốc công tác tuyên truyền, chuẩn bị hồ sơ và đăng ký trên Hệ thống RISEP.

Theo ông Lê Đức Ánh - Phó Giám đốc Sở Công Thương Nghệ An, hiện các địa phương đang trong quá trình triển khai, hướng dẫn đăng ký thông tin trực tuyến trên Hệ thống RISEP. Trọng tâm trước mắt là hướng dẫn cấp xã thực hiện các bước tạo mã số, xác

HỆ THỐNG LOGO RISEP



Hệ thống Logo RISEP các cấp

nhận, tổng hợp hồ sơ và hỗ trợ cơ sở hoàn thiện những nội dung còn thiếu.

Thực tế tại Nghệ An cho thấy RISEP đang ở giai đoạn đầu triển khai. Vì vậy, bên cạnh việc đưa hệ thống vào sử dụng, địa phương cần chuẩn bị về tổ chức, nhân lực và hướng dẫn để các cơ sở công nghiệp nông thôn có thể tiếp cận phương thức mới.

Tại Lai Châu, việc triển khai cũng được thực hiện theo hướng chủ động phổ biến, hướng dẫn ngay từ đầu. Sau khi UBND tỉnh giao nhiệm vụ tại Công văn số 5565/UBND-KTN ngày 5/7/2026, Sở Công Thương đã triển khai các nội dung liên quan đến RISEP; đồng thời công khai Công văn số 4914/BCT-ĐCK và tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Sở Công Thương Lai Châu cũng ban hành Công văn số 3370/SCT-QLCN ngày 28/7/2026, gửi UBND các xã, phường, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và Hội Doanh nhân trẻ tỉnh để phổ biến, triển khai công tác bình chọn RISEP trên hệ thống.

Hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn từ cơ sở

Theo ông Vương Thế Mẫn - Sở Công Thương Lai Châu, thuận lợi của RISEP là tạo ra phương thức quản lý tập trung, thống nhất và từng bước số hóa quy trình bình chọn. Các khâu lập, tiếp nhận, xác nhận, tổng hợp hồ sơ và thực hiện quy trình bình chọn được đưa lên môi trường số, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quản lý và theo dõi thông tin.

Tuy nhiên, do RISEP là hệ thống mới và đang ở giai đoạn đầu triển khai, cán bộ quản lý cấp cơ sở và các cơ sở công nghiệp nông thôn cần thời gian làm quen với quy trình hồ sơ điện tử, cách tạo tài khoản và thao tác trên phần mềm.

Đối với một tỉnh miền núi, biên giới như Lai Châu, điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ năng số giữa các địa bàn còn chênh lệch. Một số cơ sở nhỏ lẻ

có thể gặp khó khăn trong việc quét, số hóa hồ sơ pháp lý và tài liệu minh chứng để tải lên hệ thống trực tuyến.

Trước thực tế đó, Lai Châu xác định việc triển khai phải gắn với hướng dẫn và hỗ trợ xuyên suốt. Sở đã công khai tài liệu hướng dẫn sử dụng RISEP; đề nghị UBND các xã, phường tuyên truyền, phổ biến nội dung Công văn số 4914/BCT-ĐCK và hướng dẫn các cơ sở có sản phẩm đủ điều kiện lập hồ sơ tham gia bình chọn.

Sở cũng giao Phòng Quản lý công nghiệp làm đầu mối tiếp nhận phản hồi, khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị và cơ sở công nghiệp nông thôn để hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền. Đồng thời, địa phương sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Công Thương trong các lớp tập huấn chuyên sâu để nâng cao khả năng vận hành hệ thống.

Từ Nghệ An và Lai Châu có thể thấy, RISEP đang được các địa phương từng bước đưa vào thực tế theo hướng thống nhất từ cấp xã đến cấp tỉnh. Ở giai đoạn hiện nay, trọng tâm chưa phải là đánh giá hiệu quả cuối cùng của hệ thống, mà là tổ chức triển khai đúng quy trình, hướng dẫn cán bộ và cơ sở, đồng thời kịp thời nhận diện những khó khăn trong quá trình sử dụng.

Việc chuyển một phần quy trình bình chọn từ hồ sơ giấy sang môi trường số đòi hỏi sự phối hợp của nhiều chủ thể, từ cơ quan quản lý, hội đồng bình chọn đến các cơ sở công nghiệp nông thôn. Vì vậy, tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở sẽ là những yếu tố quan trọng trong giai đoạn đầu vận hành.

Với yêu cầu triển khai thống nhất trên toàn quốc của Bộ Công Thương, RISEP đang từng bước đưa chuyển đổi số vào một hoạt động cụ thể của công tác khuyến công. Từ đăng ký thông tin đến chấm điểm, công bố kết quả, phương thức số hóa được kỳ vọng tạo nền tảng để công tác bình chọn RISEP ngày càng đồng bộ, phù hợp với yêu cầu đổi mới phương thức quản lý trong giai đoạn hiện nay■

TỰ HÀO VIỆT NAM

Rộn ràng ưu đãi

Cùng Co-opBank chào mừng ngày Quốc Khánh **29**



Mã ưu đãi
GIẢM
29%
Các dịch vụ trên
Co-opBank Mobile Banking



Đặt vé
xem phim



VNPAY taxi



Đặt xe
liên tỉnh



Đặt vé tàu



Đặt vé
máy bay



Từ 15/08 đến 02/09/2026

www.co-opbank.vn

Hotline

1900 54 55 54

TASECOLAND

CENTRAL
Square THAI NGUYEN

Dấu ấn
Kiêu hãnh
Biểu tượng
Trưởng tồn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN TASECO

TẦNG 1 - TÒA NHÀ NO2-T1, KHU ĐOÀN NGOẠI GIAO, Đ. XUÂN TẢO, P. XUÂN ĐÌNH, TP. HÀ NỘI

Website : www.tasecoland.vn

HABECO 
Est.1890

BIA HƠI HÀ NỘI **THƯƠNG HIỆU** **QUỐC GIA**



NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG ĐƯỢC UỐNG RƯỢU, BIA